HỒ SƠ MỜI THẦU

GÓI SỐ 01- THUỐC GENERIC

(Thuộc gói thầu mua sắm thuốc, VTYT năm 2022 tại Bệnh viện Đa khoa Hạnh phúc tỉnh An Giang)

HỒ SƠ MỜI THẦU

Số hiệu gói thầu	**: 01**
Tên gói thầu	**: Gói số 01 - Thuốc Generic**
Phát hành ngày	**: 21/03/2022**
Ban hành kèm theo Quyết định	: Số 151/QĐ-BVHP ngày 16/03/2022 của Tổng Giám đốc Bệnh viện Đa khoa Hạnh Phúc về việc phê duyệt HSMT thuộc Dự án mua sắm thuốc, VTYT năm 2022 cho Bệnh viện Đa khoa Hạnh Phúc

CHỦ ĐẦU TƯ
TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 1601172637 CÔNG TY CP BỆNH VIỆN ĐA KHOA HẠNH PHÚC TP. LONG XUYÊN T. AN GIANG

Ts.Bs. Lư Quốc Hùng

MỤC LỤC

MÔ TẢ TÓM TẮT 2
TỪ NGỮ VIẾT TẮT 3
Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU 4
Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU 4
Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẤU THẦU 28
Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HSDT 34
Chương IV. BIỂU MẪU DỰ THẦU 43
Phần 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP 71
Chương V. PHẠM VI CUNG CẤP 71
Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG 75
Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG 75
Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG 81
Chương VIII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG 85
Phần 4. PHỤ LỤC 94
PHỤ LỤC I: BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ KỸ THUẬT 94
PHỤ LỤC II. HƯỚNG DẪN NHẬP LIỆU TRÊN PHẦN MỀM 98
PHỤ LỤC III. YÊU CẦU THỨ TỰ SẮP XẾP HỒ SƠ 111
PHỤ LỤC IV. DANH MỤC THUỐC ĐẤU THẦU 113

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị hồ sơ dự thầu. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp hồ sơ dự thầu, mở thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá hồ sơ dự thầu và đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu để thực hiện gói thầu.

Chương IV. Biểu mẫu dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của hồ sơ dự thầu.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP

Chương V. Phạm vi cung cấp

Chương này bao gồm phạm vi, tiến độ cung cấp thuốc mà nhà thầu phải thực hiện; yêu cầu về tiêu chuẩn kỹ thuật; các nội dung về kiểm tra và thử nghiệm thuốc (nếu có).

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương này bao gồm dữ liệu hợp đồng và Điều kiện cụ thể, trong đó có điều khoản cụ thể cho mỗi hợp đồng. Điều kiện cụ thể của hợp đồng nhằm sửa đổi, bổ sung nhưng không được thay thế Điều kiện chung của hợp đồng.

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

Chương này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Các mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thư bảo lãnh) và Bảo lãnh tiền tạm ứng (nếu có yêu cầu về tạm ứng) do nhà thầu trúng thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng có hiệu lực.

Phần 4. PHỤ LỤC

Phụ lục I: Bảng Tiêu Chuẩn Đánh Giá Về Kỹ Thuật

Phụ lục II: Hướng Dẫn Nhập Liệu Trên Phần Mềm

Phụ lục III: Yêu Cầu Thứ Tự Sắp Xếp Hồ Sơ

Phụ lục IV: Danh Mục Thuốc Đấu Thầu

TỪ NGỮ VIẾT TẮT

BDG	Biệt dược gốc
BDL	Bảng dữ liệu đấu thầu
BHYT	Bảo hiểm y tế
CDNT	Chỉ dẫn nhà thầu
ĐKC	Điều kiện chung của hợp đồng
ĐKCT	Điều kiện cụ thể của hợp đồng
GDP	Thực hành tốt phân phối thuốc
GMP	Thực hành tốt sản xuất thuốc
GSP	Thực hành tốt bảo quản thuốc
HSDT	Hồ sơ dự thầu, bao gồm hồ sơ đề xuất về kỹ thuật và hồ sơ đề xuất về tài chính
HSĐXKT	Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật
HSĐXTC	Hồ sơ đề xuất về tài chính
HSMT	Hồ sơ mời thầu
VND	Đồng Việt Nam

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU
Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

1. Phạm vi gói thầu và thời gian thực hiện hợp đồng	1.1. Bên mời thầu quy định tại **BDL** phát hành bộ HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu mua sắm thuốc được mô tả trong *Phần 2 - Yêu cầu về phạm vi cung cấp.* Thuật ngữ "thuốc" được hiểu bao gồm thuốc hóa dược, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền, vắc xin và sinh phẩm y tế trừ sinh phẩm chẩn đoán invitro dùng cho các cơ sở y tế mà nhà thầu phải cung cấp cho chủ đầu tư theo hợp đồng. 1.2. Tên gói thầu, số lượng, số hiệu các phần (trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập) thuộc gói thầu quy định tại **BDL**. Trường hợp gói thầu mua thuốc có nhiều mặt hàng thuốc, mỗi mặt hàng thuốc thuộc gói thầu thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị hoặc mỗi mặt hàng thuốc thuộc một nhóm thuốc của gói thầu thuốc generic hoặc gói thầu thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền (*theo quy định tại Điều 7, 8, 9 Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019)* được coi là một phần độc lập của gói thầu. 1.3. Thời gian hiệu lực thỏa thuận khung đối với đấu thầu tập trung và thời gian thực hiện hợp đồng quy định tại **BDL**.
2. Nguồn vốn	Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn) để sử dụng cho gói thầu được quy định tại **BDL**.
3. Hành vi bị cấm	3.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ. 3.2. Lợi dụng chức vụ quyền hạn để can thiệp bất hợp pháp vào hoạt động đấu thầu. 3.3. Thông thầu, bao gồm các hành vi sau đây: a) Thỏa thuận về việc rút khỏi việc dự thầu hoặc rút đơn dự thầu được nộp trước đó để một hoặc các bên tham gia thỏa thuận thắng thầu. b) Thỏa thuận để một hoặc nhiều bên chuẩn bị HSDT cho các bên tham dự thầu để một bên thắng thầu. c) Thỏa thuận về việc từ chối cung cấp thuốc, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc các hình thức gây khó khăn khác cho các bên không tham gia thỏa thuận. 3.4. Gian lận, bao gồm các hành vi sau đây: a) Trình bày sai một cách cố ý hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu của một bên trong đấu thầu nhằm thu được lợi ích tài chính hoặc lợi ích khác hoặc nhằm trốn tránh bất kỳ một nghĩa vụ nào. b) Cá nhân trực tiếp đánh giá HSDT, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu cố ý báo cáo sai hoặc cung cấp thông tin không trung thực làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.

	c) Nhà thầu cố ý cung cấp các thông tin không trung thực trong HSDT làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 3.5. Cản trở, bao gồm các hành vi sau đây: a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa, quấy rối hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng đối với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán. b) Các hành vi cản trở đối với nhà thầu, cơ quan có thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán. 3.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch, bao gồm các hành vi sau đây: a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm Bên mời thầu, Chủ đầu tư hoặc thực hiện các nhiệm vụ của Bên mời thầu, Chủ đầu tư. b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định HSMT đối với cùng một gói thầu. c) Tham gia đánh giá HSDT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu. d) Là cá nhân thuộc Bên mời thầu, Chủ đầu tư nhưng trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người đứng đầu Chủ đầu tư, Bên mời thầu đối với các gói thầu do cha mẹ đẻ, cha mẹ vợ hoặc cha mẹ chồng, vợ hoặc chồng, con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể, anh chị em ruột đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện theo pháp luật của nhà thầu tham dự thầu. đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu mua sắm thuốc do mình cung cấp dịch vụ tư vấn trước đó. e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do Chủ đầu tư, Bên mời thầu là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác trong thời hạn 12 tháng kể từ khi thôi việc tại cơ quan, tổ chức đó. g) Áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu không phải là hình thức đấu thầu rộng rãi khi không đủ điều kiện theo quy định của Luật đấu thầu số 43/2013/QH13; h) Nêu yêu cầu cụ thể về nhãn hiệu, xuất xứ thuốc trong HSMT. i) Chia dự án, dự toán mua sắm thành các gói thầu trái với quy định của Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 nhằm mục đích chỉ định thầu hoặc hạn chế sự tham gia của các nhà thầu. 3.7. Tiết lộ, tiếp nhận những tài liệu, thông tin sau đây về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp quy định tại *điểm b khoản 7 Điều 73, khoản 12 Điều 74, điểm i khoản 1 Điều 75, khoản 7 Điều 76, khoản 7 Điều 78, điểm d khoản 2 Điều 92 của Luật đấu thầu số 43/2013/QH13:*

	a) Nội dung HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định. b) Nội dung HSDT, sổ tay ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng HSDT trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. c) Nội dung yêu cầu làm rõ HSDT của Bên mời thầu và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá HSDT trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. d) Báo cáo của Bên mời thầu, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. đ) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định. e) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được đóng dấu mật theo quy định của pháp luật. 3.8. Chuyển nhượng thầu, bao gồm các hành vi a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu có giá trị từ 10% trở lên hoặc dưới 10% nhưng trên 50 tỷ đồng (sau khi trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ) tính trên giá hợp đồng đã ký kết. b) Chủ đầu tư chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc thuộc trách nhiệm thực hiện của nhà thầu, trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ đã kê khai trong hợp đồng. 3.9. Tổ chức lựa chọn nhà thầu khi nguồn vốn cho gói thầu chưa được xác định dẫn tới tình trạng nợ đọng vốn của nhà thầu.
4. Tư cách hợp lệ của nhà thầu	4.1. Có giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược do cơ quan có thẩm quyền cấp với phạm vi kinh doanh là sản xuất thuốc hoặc bán buôn thuốc. 4.2. Hạch toán tài chính độc lập. 4.3. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật. 4.4. Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại **BDL**. 4.5. Không đang trong thời gian bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu. 4.6. Đã đăng ký trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo quy định tại **BDL**.
5. Tính hợp lệ của thuốc	5.1. Thuốc dự thầu được coi là hợp lệ nếu được phép lưu hành hợp pháp tại Việt Nam, cụ thể: a) Thuốc được cấp giấy đăng ký lưu hành còn hiệu lực tại Việt Nam. Trường hợp thuốc có giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu hết

	hạn thì thực hiện theo *Mục 5.3 CDNT*. b) Thuốc tham dự thầu không bị thu hồi giấy đăng ký lưu hành theo quy định tại *Khoản 1 Điều 58 Luật Dược*. c) Thuốc tham dự thầu không có thông báo thu hồi theo quy định tại *Thông tư số 11/2018/TT-BYT ngày 04 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về chất lượng thuốc, nguyên liệu làm thuốc và Thông tư số 13/2018/TT-BYT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về chất lượng dược liệu, thuốc cổ truyền* (trường hợp thu hồi một hoặc một số lô thuốc xác định thì các lô thuốc không bị thu hồi vẫn được phép lưu hành hợp pháp). 5.2. Thuốc dự thầu vào gói thầu, nhóm thuốc phù hợp theo quy định tại HSMT. 5.3. Để chứng minh tính hợp lệ của thuốc dự thầu theo quy định tại *Mục 5.1 CDNT*, nhà thầu cần nêu rõ thông tin về số giấy đăng ký lưu hành hoặc số giấy phép nhập khẩu của thuốc, về tiêu chuẩn Thực hành tốt sản xuất thuốc của cơ sở sản xuất thuốc (hoặc các cơ sở tham gia sản xuất thuốc) và các tài liệu kèm theo để chứng minh tính hợp lệ của thuốc theo quy định **tại BDL**. 5.4. Tài liệu chứng minh tính hợp lệ của thuốc dự thầu được phép làm rõ theo quy định tại *Mục 25 CDNT*.
6. Nội dung của HSMT	6.1. HSMT gồm có các Phần 1, 2, 3, 4 và cùng với tài liệu sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 8 CDNT (nếu có), trong đó cụ thể bao gồm các nội dung sau đây: **Phần 1. Thủ tục đấu thầu:** - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT; - Chương IV. Biểu mẫu dự thầu. **Phần 2. Yêu cầu về phạm vi cung cấp:** - Chương V. Phạm vi cung cấp. **Phần 3. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng:** - Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng; - Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng; - Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng. **Phần 4. Phụ lục** 6.2. Thư mời thầu/thông báo mời thầu do Bên mời thầu phát hành hoặc cung cấp không phải là một phần của HSMT. 6.3. Bên mời thầu sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của HSMT, tài liệu giải thích làm rõ HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) hay các tài liệu sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 8

	CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Bên mời thầu. Các tài liệu do nhà thầu nhận được nếu có mâu thuẫn về nội dung thì tài liệu do Bên mời thầu phát hành sẽ có ý nghĩa quyết định. 6.4. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin chỉ dẫn, biểu mẫu, yêu cầu về phạm vi cung cấp và các yêu cầu khác trong HSMT để chuẩn bị lập HSDT của mình bao gồm tất cả thông tin hay tài liệu theo yêu cầu của HSMT.
7. Làm rõ HSMT	7.1. Trong trường hợp cần làm rõ HSMT, nhà thầu phải gửi văn bản đề nghị làm rõ đến Bên mời thầu hoặc đặt câu hỏi trong hội nghị tiền đấu thầu (nếu có). Khi Bên mời thầu nhận được đề nghị làm rõ HSMT của nhà thầu trước thời điểm đóng thầu tối thiểu một số ngày theo quy định tại **BDL**, Bên mời thầu phải có văn bản trả lời tất cả các yêu cầu làm rõ HSMT. Bên mời thầu sẽ gửi văn bản làm rõ HSMT cho nhà thầu có yêu cầu làm rõ HSMT và tất cả nhà thầu khác đã nhận HSMT từ Bên mời thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi HSMT thì Bên mời thầu phải tiến hành sửa đổi HSMT theo thủ tục quy định tại *Mục 8 và Mục 21.2 CDNT*. 7.2. Trong trường hợp cần thiết, Bên mời thầu tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong HSMT mà các nhà thầu thấy chưa rõ. Nội dung trao đổi sẽ được Bên mời thầu ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ HSMT, gửi cho tất cả nhà thầu đã mua hoặc nhận HSMT từ Bên mời thầu. Trong trường hợp HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Bên mời thầu sẽ phát hành văn bản sửa đổi HSMT như quy định tại *Mục 8 CDNT*, biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi HSMT. Việc không tham gia hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại nhà thầu.
8. Sửa đổi HSMT	8.1. Việc sửa đổi HSMT được thực hiện trước thời điểm đóng thầu thông qua việc phát hành văn bản sửa đổi HSMT. 8.2. Văn bản sửa đổi HSMT được coi là một phần của HSMT và phải được thông báo bằng văn bản tới tất cả các nhà thầu đã nhận HSMT từ Bên mời thầu. 8.3. Thời gian gửi văn bản sửa đổi HSMT đến các nhà thầu đã nhận HSMT từ Bên mời thầu theo thời gian quy định tại **BDL**. Nhằm giúp các nhà thầu có đủ thời gian hợp lý để sửa đổi HSDT, Bên mời thầu có thể quyết định gia hạn thời điểm đóng thầu theo quy định tại *Mục 21.2 CDNT*. Nhà thầu phải thông báo bằng văn bản cho Bên mời thầu là đã nhận được tài liệu sửa đổi đó bằng một trong các cách sau: gửi văn bản trực tiếp, theo đường bưu điện, fax hoặc e-mail.
9. Chi phí dự thầu	Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến việc chuẩn bị và nộp HSDT. Trong mọi trường hợp, Bên mời thầu sẽ không phải chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.
10. Ngôn	HSDT cũng như tất cả thư từ và tài liệu liên quan đến HSDT được

ngữ của HSDT	trao đổi giữa nhà thầu với Bên mời thầu được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu và tư liệu bổ trợ trong HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, nếu cần thiết, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung.
11. Thành phần của HSDT	HSDT bao gồm HSĐXKT và HSĐXTC, trong đó: 11.1. HSĐXKT phải bao gồm hồ sơ về hành chính, pháp lý, hồ sơ về năng lực và kinh nghiệm, đề xuất về kỹ thuật của nhà thầu theo yêu cầu của HSMT. Cụ thể như sau: a) Đơn dự thầu thuộc HSĐXKT theo quy định tại *Mục 12 CDNT*; b) Thỏa thuận liên danh đối với trường hợp nhà thầu liên danh theo *Mẫu số 03 Chương IV – Biểu mẫu dự thầu*; c) Bảo đảm dự thầu theo quy định tại *Mục 18 CDNT*; d) Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của nhà thầu theo quy định tại *Mục 4 CDNT*; đ) Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký đơn dự thầu theo quy định tại *Mục 19.3 CDNT*; e) Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu theo quy định tại *Mục 16 CDNT*; g) Đề xuất về kỹ thuật và tài liệu chứng minh sự phù hợp của thuốc và dịch vụ liên quan theo quy định tại *Mục 15 CDNT*. 11.2. HSĐXTC phải bao gồm các thành phần sau đây: a) Đơn dự thầu thuộc HSĐXTC theo quy định tại *Mục 12 CDNT*; b) Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại *Mục 12 và Mục 13 CDNT.* 11.3. Các nội dung khác theo quy định tại **BDL**.
12. Đơn dự thầu và các bảng biểu	Đơn dự thầu thuộc HSĐXKT, đơn dự thầu thuộc HSĐXTC và các bảng biểu tương ứng theo mẫu quy định tại *Chương IV - Biểu mẫu dự thầu*.
13. Giá dự thầu và giảm giá	13.1. Giá dự thầu là giá do nhà thầu ghi trong đơn dự thầu thuộc HSĐXTC để thực hiện gói thầu theo yêu cầu quy định tại *Phần 2 – Yêu cầu về phạm vi cung cấp.* 13.2. Nhà thầu phải nộp HSDT cho toàn bộ các mặt hàng thuốc mà nhà thầu tham dự thầu trong *Mục 1.1 CDNT* và ghi đơn giá dự thầu, thành tiền cho từng mặt hàng nêu trong cột "Tên thuốc" theo các mẫu tương ứng quy định tại *Chương IV - Biểu mẫu dự thầu*. 13.3. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì có thể ghi trực tiếp vào đơn dự thầu hoặc đề xuất riêng trong thư giảm giá. Trường hợp giảm giá, nhà thầu phải nêu rõ nội dung và cách thức giảm giá vào các mặt hàng thuốc mà nhà thầu tham dự thầu cụ thể nêu trong cột "Tên thuốc".

	Trường hợp không nêu rõ cách thức giảm giá thì được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả mặt hàng thuốc mà nhà thầu tham dự thầu nêu trong cột "Tên thuốc". Trường hợp có thư giảm giá thì thư giảm giá có thể để cùng trong HSĐXTC hoặc nộp riêng song phải bảo đảm Bên mời thầu nhận được trước thời điểm đóng thầu. Trường hợp thư giảm giá nộp riêng thì thực hiện như quy định tại *Mục 20.2 và Mục 20.3 CDNT*. Thư giảm giá sẽ được Bên mời thầu bảo quản như một phần của HSDT và được mở đồng thời cùng HSĐXTC của nhà thầu. 13.4. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu của HSMT, trường hợp nhà thầu có đơn giá bất thường, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu làm rõ về cơ cấu đơn giá đó của nhà thầu theo quy định tại *Mục 25 CDNT*. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo suất thuế, mức phí, lệ phí quy định tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. 13.5. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập như quy định tại **BDL** thì nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều phần của gói thầu. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá, phải nêu rõ cách thức và giá trị giảm giá cụ thể cho từng phần theo *Mục 13.3 CDNT*. 13.6. Trường hợp nhà thầu phát hiện số lượng của các mặt hàng thuốc nêu trong cột "Tên thuốc" chưa chính xác so với yêu cầu nêu tại *Mục 1 Phần 2 – Yêu cầu phạm vi cung cấp*, nhà thầu có thể thông báo cho Bên mời thầu và lập một bảng chào giá riêng cho phần số lượng sai khác này để Bên mời thầu xem xét. Nhà thầu không được tính toán phần số lượng sai khác này vào giá dự thầu.
14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán	Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.
15. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của thuốc	15.1. Để chứng minh sự phù hợp của thuốc so với yêu cầu của HSMT, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu là một phần của HSDT để chứng minh rằng thuốc mà nhà thầu cung cấp đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật quy định tại *Chương V – Phạm vi cung cấp*. 15.2. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của thuốc phải bao gồm một phần mô tả chi tiết theo từng khoản mục về đặc tính kỹ thuật thuốc, qua đó chứng minh sự đáp ứng cơ bản của thuốc so với các yêu cầu của HSMT. 15.3. Các thông tin tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan đến mặt hàng thuốc do Bên mời thầu quy định tại *Chương V – Phạm vi cung cấp* chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu.

16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu	16.1. Nhà thầu phải ghi thông tin cần thiết vào các mẫu trong *Chương IV - Biểu mẫu dự thầu* để chứng minh năng lực và kinh nghiệm thực hiện hợp đồng theo quy định tại *Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT*. Nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu gốc để phục vụ việc xác minh khi có yêu cầu của Bên mời thầu. 16.2. Các tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu nếu được trúng thầu theo quy định tại **BDL**.
17. Thời hạn có hiệu lực của HSDT	17.1. HSDT bao gồm HSĐXKT và HSĐXTC phải có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn quy định tại **BDL**. HSĐXKT hoặc HSĐXTC nào có thời hạn hiệu lực ngắn hơn quy định sẽ không được tiếp tục xem xét, đánh giá. 17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của HSDT, Bên mời thầu có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của HSDT (gia hạn hiệu lực của cả HSĐXKT và HSĐXTC), đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian có hiệu lực của HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của HSDT thì HSDT của nhà thầu không được xem xét tiếp và nhà thầu sẽ được nhận lại bảo đảm dự thầu. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của HSDT. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn phải được thể hiện bằng văn bản.
18. Bảo đảm dự thầu	18.1. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo hình thức thư bảo lãnh do ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành hoặc đặt cọc bằng Séc (đối với trường hợp đặt cọc) như quy định tại *Mục 18.2 CDNT*. Trường hợp sử dụng thư bảo lãnh thì thư bảo lãnh đó phải theo *Mẫu số 04 (a) hoặc Mẫu số 04 (b) Chương IV - Biểu mẫu dự thầu* hoặc theo một hình thức khác tương tự nhưng phải bao gồm đầy đủ các nội dung cơ bản của bảo lãnh dự thầu. Trường hợp HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại *Mục 17.2 CDNT* thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau: a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả. b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu

	trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho cả liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 CDNT thì bảo đảm dự thầu sẽ không được hoàn trả. 18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian hiệu lực của bảo đảm dự thầu theo quy định tại **BDL**. 18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT, không đúng tên Bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng), không phải là bản gốc và không có chữ ký hợp lệ hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Bên mời thầu. 18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu trong thời hạn tối đa theo quy định tại **BDL**, kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa sau khi nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng. 18.5. Bảo đảm dự thầu không được hoàn trả trong các trường hợp sau đây: a) Nhà thầu rút HSDT (bao gồm HSĐXKT hoặc HSĐXTC) sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDT; b) Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 40.1 CDNT; c) Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 42 CDNT; d) Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng; đ) Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng trong thời gian quy định tại Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng.
19. Quy cách HSDT và chữ ký trong HSDT	19.1. Nhà thầu phải chuẩn bị HSDT bao gồm: 1 bản gốc HSĐXKT, 1 bản gốc HSĐXTC theo quy định tại Mục 11 CDNT và một số bản chụp HSĐXKT, HSĐXTC theo số lượng quy định tại **BDL**. Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ "BẢN GỐC HSĐXKT", "BẢN GỐC HSĐXTC", "BẢN CHỤP HSĐXKT", "BẢN CHỤP HSĐXTC". Trường hợp có sửa đổi, thay thế HSĐXKT, HSĐXTC thì nhà thầu phải chuẩn bị 1 bản gốc và một số bản chụp hồ sơ theo số lượng quy định

	tại **BDL**. Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ "BẢN GỐC HSĐXKT SỬA ĐỔI", "BẢN CHỤP HSĐXKT SỬA ĐỔI", "BẢN GỐC HSĐXTC SỬA ĐỔI", "BẢN CHỤP HSĐXTC SỬA ĐỔI", "BẢN GỐC HSĐXKT THAY THẾ", "BẢN CHỤP HSĐXKT THAY THẾ", "BẢN GỐC HSĐXTC THAY THẾ", "BẢN CHỤP HSĐXTC THAY THẾ". 19.2. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về tính thống nhất giữa bản gốc và bản chụp. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp nhưng không làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì căn cứ vào bản gốc để đánh giá. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp dẫn đến kết quả đánh giá trên bản gốc khác kết quả đánh giá trên bản chụp, làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì HSDT của nhà thầu bị loại. 19.3. Bản gốc của HSĐXKT, HSĐXTC phải được đánh máy hoặc viết bằng mực không phai, đánh số trang theo thứ tự liên tục. Đơn dự thầu, thư giảm giá (nếu có), các văn bản bổ sung, làm rõ HSDT, bảng giá và các biểu mẫu khác tại Chương IV – Biểu mẫu dự thầu phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu hoặc người được ủy quyền hợp pháp ký tên và đóng dấu (nếu có), trường hợp ủy quyền phải có giấy ủy quyền theo *Mẫu số 02 Chương IV - Biểu mẫu dự thầu* hoặc bản chụp Điều lệ công ty, Quyết định thành lập chi nhánh được chứng thực hoặc các tài liệu khác chứng minh thẩm quyền của người được ủy quyền và được nộp cùng với HSDT. 19.4. Trường hợp là nhà thầu liên danh thì HSDT phải có chữ ký của đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh hoặc thành viên đại diện nhà thầu liên danh theo thỏa thuận liên danh. Để bảo đảm tất cả các thành viên của liên danh đều bị ràng buộc về pháp lý, văn bản thỏa thuận liên danh phải có chữ ký của các đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên trong liên danh. 19.5. Những chữ được ghi thêm, ghi chèn vào giữa các dòng, những chữ bị tẩy xóa hoặc viết đè lên sẽ chỉ được coi là hợp lệ nếu có chữ ký ở bên cạnh hoặc tại trang đó của người ký đơn dự thầu.
20. Niêm phong và ghi bên ngoài HSDT	20.1. Túi đựng HSĐXKT bao gồm bản gốc và các bản chụp HSĐXKT, bên ngoài phải ghi rõ "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT". Túi đựng HSĐXTC bao gồm bản gốc và các bản chụp HSĐXTC, bên ngoài phải ghi rõ "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH". Trường hợp nhà thầu có sửa đổi, thay thế HSĐXKT, HSĐXTC thì hồ sơ sửa đổi, thay thế (bao gồm bản gốc và các bản chụp) phải được đựng trong các túi riêng biệt với túi đựng HSĐXKT và túi đựng HSĐXTC, bên ngoài phải ghi rõ "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT SỬA ĐỔI", "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT THAY THẾ", "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH SỬA ĐỔI", "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH THAY THẾ". Các túi đựng: HSĐXKT, HSĐXTC; HSĐXKT sửa đổi, HSĐXKT thay thế, HSĐXTC sửa đổi, HSĐXTC thay thế (nếu có) phải được niêm phong. Cách niêm phong theo quy định riêng của nhà thầu.

	20.2. Trên các túi đựng hồ sơ phải: a) Ghi tên và địa chỉ của nhà thầu; b) Ghi tên người nhận là tên Bên mời thầu theo địa chỉ quy định tại *Mục 21.1 CDNT*; c) Ghi tên gói thầu theo quy định tại *Mục 1.2 CDNT*; d) Ghi dòng chữ cảnh báo: "không được mở trước thời điểm mở HSĐXKT" theo quy định tại *Mục 31.1 CDNT* đối với túi đựng HSĐXKT và túi đựng HSĐXKT sửa đổi, HSĐXKT thay thế (nếu có); "không được mở trước thời điểm mở HSĐXTC" đối với túi đựng HSĐXTC và túi đựng HSĐXTC sửa đổi, HSĐXTC thay thế (nếu có). 20.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về hậu quả hoặc sự bất lợi nếu không tuân theo quy định của HSMT này như không niêm phong hoặc làm mất niêm phong HSDT trong quá trình chuyển đến Bên mời thầu, không ghi đúng các thông tin trên túi đựng HSDT theo hướng dẫn quy định tại *Mục 20.1 và Mục 20.2 CDNT*. Bên mời thầu sẽ không chịu trách nhiệm về tính bảo mật thông tin của HSDT nếu nhà thầu không thực hiện đúng quy định nêu trên.
21. Thời điểm đóng thầu	21.1. Nhà thầu nộp trực tiếp hoặc gửi HSDT đến địa chỉ của Bên mời thầu nhưng phải bảo đảm Bên mời thầu nhận được trước thời điểm đóng thầu theo quy định tại **BDL**. Bên mời thầu tiếp nhận HSDT của tất cả các nhà thầu nộp HSDT trước thời điểm đóng thầu, kể cả trường hợp nhà thầu tham dự thầu chưa mua hoặc chưa nhận HSMT từ Bên mời thầu. Trường hợp chưa mua HSMT thì nhà thầu phải trả cho Bên mời thầu một khoản tiền bằng giá bán HSMT trước khi HSDT được tiếp nhận. 21.2. Bên mời thầu có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi HSMT theo *Mục 8 CDNT*. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Bên mời thầu và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.
22. HSDT nộp muộn	Bên mời thầu sẽ không xem xét bất kỳ HSDT nào được nộp sau thời điểm đóng thầu. Bất kỳ HSDT nào mà Bên mời thầu nhận được sau thời điểm đóng thầu sẽ bị tuyên bố là HSDT nộp muộn, bị loại và được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu.
23. Rút, thay thế và sửa đổi HSDT	23.1. Sau khi nộp HSDT, nhà thầu có thể sửa đổi, thay thế hoặc rút HSDT bằng cách gửi văn bản thông báo có chữ ký của người đại diện hợp pháp của nhà thầu, trường hợp ủy quyền thì phải gửi kèm giấy ủy quyền theo quy định tại *Mục 19.3 CDNT*. Hồ sơ sửa đổi hoặc thay thế HSDT phải được gửi kèm với văn bản thông báo việc sửa đổi, thay thế và phải bảo đảm các điều kiện sau: a) Được nhà thầu chuẩn bị và nộp cho Bên mời thầu theo quy định tại *Mục 19 và Mục 20 CDNT*, trên túi đựng văn bản thông báo phải ghi rõ "SỬA ĐỔI HSĐXKT" hoặc "SỬA ĐỔI HSĐXTC" hoặc "THAY THẾ HSĐXKT" hoặc "THAY THẾ HSĐXTC" hoặc "RÚT HSDT";

	b) Được Bên mời thầu tiếp nhận trước thời điểm đóng thầu theo quy định tại *Mục 21 CDNT*. 23.2. HSDT mà nhà thầu yêu cầu rút lại theo quy định tại *Mục 23.1 CDNT* sẽ được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. 23.3. Nhà thầu không được sửa đổi, thay thế hoặc rút HSDT sau thời điểm đóng thầu cho đến khi hết hạn hiệu lực của HSDT mà nhà thầu đã ghi trong đơn dự thầu hoặc đến khi hết hạn hiệu lực đã gia hạn của HSDT.
24. Bảo mật	24.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai khi mở HSĐXKT, HSĐXTC. 24.2. Trừ trường hợp làm rõ HSDT theo quy định tại Mục 25 CDNT và thương thảo hợp đồng, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Bên mời thầu về các vấn đề liên quan đến HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở HSĐXKT cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.
25. Làm rõ HSDT	25.1. Sau khi mở HSĐXKT, HSĐXTC, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ HSĐXKT, HSĐXTC theo yêu cầu của Bên mời thầu. Tất cả các yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu và phản hồi của nhà thầu phải được thực hiện bằng văn bản. Trường hợp HSĐXKT của nhà thầu thiếu tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung tài liệu để chứng minh tư cách hợp lệ (của nhà thầu tại *Mục 4 CDNT*; của thuốc tại *Mục 5 CDNT*), năng lực và kinh nghiệm. Đối với các nội dung đề xuất về kỹ thuật, tài chính nêu trong HSĐXKT và HSĐXTC của nhà thầu, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu, không làm thay đổi nội dung cơ bản của HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu. Nhà thầu phải thông báo cho Bên mời thầu về việc đã nhận được văn bản yêu cầu làm rõ HSDT bằng một trong những cách sau: gửi văn bản trực tiếp, theo đường bưu điện, fax hoặc e-mail. Nhà thầu được phép nộp bổ sung tài liệu làm rõ HSDT trong quá trình đánh giá HSDT. Bên mời thầu có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ của nhà thầu để xem xét, đánh giá; các tài liệu làm rõ được coi như một phần của HSDT. 25.2. Việc làm rõ HSDT giữa nhà thầu và Bên mời thầu được thực hiện thông qua văn bản. 25.3. Trong khoảng thời gian theo quy định tại **BDL**, trường hợp nhà thầu phát hiện HSDT của mình thiếu các tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm thì nhà thầu được phép gửi tài liệu đến Bên mời thầu để làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của mình.

	Bên mời thầu có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ của nhà thầu để xem xét, đánh giá; các tài liệu làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm được coi như một phần của HSDT. Bên mời thầu phải thông báo bằng văn bản cho nhà thầu về việc đã nhận được các tài liệu làm rõ của nhà thầu bằng một trong những cách sau: gửi trực tiếp, theo đường bưu điện, fax hoặc e-mail. 25.4. Việc làm rõ HSDT chỉ được thực hiện giữa Bên mời thầu và nhà thầu có HSDT cần phải làm rõ. Nội dung làm rõ HSDT được Bên mời thầu bảo quản như một phần của HSDT. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không có văn bản làm rõ hoặc có văn bản làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu thì Bên mời thầu sẽ đánh giá HSDT của nhà thầu theo HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. 25.5. Trường hợp cần thiết, Bên mời thầu có thể gửi văn bản yêu cầu nhà thầu có khả năng trúng thầu đến làm việc trực tiếp với Bên mời thầu để làm rõ HSDT. Nội dung làm rõ HSDT phải được ghi cụ thể thành biên bản. Việc làm rõ HSDT trong trường hợp này phải bảo đảm tính khách quan, minh bạch.
26. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung	Các định nghĩa sau đây sẽ được áp dụng cho quá trình đánh giá HSDT: 26.1. "Sai khác" là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong HSMT; 26.2. "Đặt điều kiện" là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong HSMT; 26.3. "Bỏ sót nội dung" là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong HSMT.
27. Xác định tính đáp ứng của HSDT	27.1. Bên mời thầu sẽ xác định tính đáp ứng của HSDT dựa trên nội dung của HSDT theo quy định tại *Mục 11 CDNT*. 27.2. HSDT đáp ứng cơ bản là HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong HSDT mà: a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng thuốc; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng; b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu của HSMT. 27.3. Bên mời thầu phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của HSDT theo quy định tại *Mục 15 và Mục 16 CDNT* nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu của *Phần II – Yêu cầu về phạm vi cung cấp* đã được đáp ứng

	và HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản. 27.4. Nếu HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong HSMT thì HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong HSDT đó nhằm làm cho nó trở thành đáp ứng cơ bản HSMT.
28. Sai sót không nghiêm trọng	28.1. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT thì Bên mời thầu có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung trong HSDT. 28.2. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản HSMT, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong một thời hạn hợp lý để sửa chữa những sai sót không nghiêm trọng trong HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ khía cạnh nào của giá dự thầu. Nếu không đáp ứng yêu cầu nói trên của Bên mời thầu thì HSDT của nhà thầu có thể sẽ bị loại. 28.3. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản HSMT, Bên mời thầu sẽ điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu. Theo đó, giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ hoàn toàn nhằm mục đích so sánh các HSDT.
29. Nhà thầu phụ	29.1. Nhà thầu chính được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ kê khai theo *Mẫu số 10 Chương IV – Biểu mẫu dự thầu*. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu chính. Nhà thầu chính phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSDT của nhà thầu chính (trừ trường hợp HSMT quy định được phép sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt). Bản thân nhà thầu chính phải đáp ứng các tiêu chí năng lực (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ). Trường hợp trong HSDT, nếu nhà thầu chính không đề xuất sử dụng nhà thầu phụ cho một công việc cụ thể hoặc không dự kiến các công việc sẽ sử dụng nhà thầu phụ thì được hiểu là nhà thầu chính có trách nhiệm thực hiện toàn bộ các công việc thuộc gói thầu. Trường hợp trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu phát hiện việc sử dụng nhà thầu phụ thì nhà thầu chính sẽ được coi là vi phạm hành vi "chuyển nhượng thầu" theo quy định tại *Mục 3 CDNT.* 29.2. Nhà thầu chính không được sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong HSDT; việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã nêu trong HSDT chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận; trường hợp sử dụng nhà thầu phụ cho công

	việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ, ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã nêu trong HSDT mà chưa được Chủ đầu tư chấp thuận được coi là hành vi "chuyển nhượng thầu".
30. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu	30.1. Nguyên tắc ưu đãi: Nhà thầu được hưởng ưu đãi khi cung cấp thuốc mà thuốc đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên. 30.2. Việc tính ưu đãi được thực hiện trong quá trình đánh giá HSDT để so sánh, xếp hạng HSDT: Thuốc chỉ được hưởng ưu đãi khi nhà thầu chứng minh được thuốc đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên trong giá thuốc. Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của thuốc được tính theo công thức sau đây: D (%) = G*/G (%) Trong đó: - G*: Là chi phí sản xuất trong nước được tính bằng giá chào của thuốc trong HSDT trừ đi giá trị thuế và các chi phí nhập ngoại bao gồm cả phí, lệ phí (nếu có); - G: Là giá chào của thuốc trong HSDT trừ đi giá trị thuế; - D: Là tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của thuốc. D ≥ 25% thì thuốc đó được hưởng ưu đãi theo quy định tại Mục này. 30.3. Cách tính ưu đãi được thực hiện theo quy định tại **BDL**. 30.4. Trường hợp thuốc do các nhà thầu chào đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không không tiến hành đánh giá và xác định giá trị ưu đãi.
31. Mở HSĐXKT	31.1. Ngoại trừ các trường hợp quy định tại *Mục 22 và Mục 23 CDNT*, Bên mời thầu phải mở công khai và đọc to, rõ các thông tin theo quy định tại *Mục 31.3 CDNT* của tất cả HSĐXKT thuộc HSDT đã nhận được trước thời điểm đóng thầu. Việc mở HSĐXKT phải được tiến hành công khai theo thời gian và địa điểm quy định tại **BDL** trước sự chứng kiến của đại diện các nhà thầu tham dự lễ mở HSĐXKT và đại diện của các cơ quan, tổ chức có liên quan. Việc mở HSĐXKT không phụ thuộc vào sự có mặt hay vắng mặt của đại diện nhà thầu tham dự thầu. 31.2. Trường hợp nhà thầu có đề nghị rút hoặc thay thế HSDT thì trước tiên Bên mời thầu sẽ mở và đọc to, rõ thông tin trong túi đựng văn bản thông báo bên ngoài có ghi chữ "RÚT HSDT", túi đựng HSDT của nhà thầu có đề nghị rút HSDT sẽ được giữ nguyên niêm phong và trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. Bên mời thầu sẽ không chấp nhận cho nhà thầu rút HSDT và vẫn mở HSĐXKT tương ứng nếu văn bản thông báo "RÚT HSDT" không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu. Tiếp theo, Bên mời thầu sẽ mở và đọc to, rõ thông tin trong túi đựng văn bản thông báo bên ngoài có ghi chữ "THAY THẾ HSĐXKT";

	HSĐXKT sẽ được thay bằng HSĐXKT thay thế tương ứng; túi đựng HSĐXKT ban đầu sẽ được giữ nguyên niêm phong và được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. HSĐXKT sẽ không được thay thế nếu văn bản thông báo thay thế HSĐXKT không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu. Đối với các túi đựng văn bản thông báo "SỬA ĐỔI HSĐXKT" thì văn bản thông báo gửi kèm sẽ được mở và đọc to, rõ cùng với các HSĐXKT sửa đổi tương ứng. Bên mời thầu sẽ không chấp nhận cho nhà thầu sửa đổi HSĐXKT nếu văn bản thông báo sửa đổi HSĐXKT không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu. Chỉ có các HSĐXKT được mở và đọc tại buổi mở HSĐXKT mới được tiếp tục xem xét và đánh giá. 31.3. Việc mở HSĐXKT được thực hiện đối với từng HSĐXKT hoặc HSĐXKT thay thế (nếu có) theo thứ tự chữ cái tên của nhà thầu và theo trình tự sau đây: a) Kiểm tra niêm phong sau đó mở các túi hồ sơ bên ngoài đề "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT", "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT SỬA ĐỔI" (nếu có); b) Mở bản gốc HSĐXKT, HSĐXKT sửa đổi (nếu có) và đọc to, rõ tối thiểu những thông tin sau: tên nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSĐXKT, thời gian thực hiện hợp đồng ghi trong đơn dự thầu thuộc HSĐXKT, giá trị của bảo đảm dự thầu, thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu và các thông tin khác mà Bên mời thầu thấy cần thiết; c) Đọc to, rõ số lượng bản chụp HSĐXKT và các thông tin có liên quan khác; d) Đại diện của Bên mời thầu tham dự lễ mở thầu phải ký xác nhận vào bản gốc đơn dự thầu thuộc HSĐXKT, giấy ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu (nếu có); thỏa thuận liên danh (nếu có); bảo đảm dự thầu. Bên mời thầu không được loại bỏ bất kỳ HSDT nào khi mở thầu, trừ các HSDT nộp muộn theo quy định tại *Mục 22 CDNT*; đ) Bên mời thầu và các nhà thầu tham dự mở HSĐXKT thống nhất cách niêm phong túi hồ sơ bên ngoài đề "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH", "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH SỬA ĐỔI", "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH THAY THẾ"; cách niêm phong do Bên mời thầu và các nhà thầu thống nhất. Sau khi niêm phong, Bên mời thầu có trách nhiệm bảo quản các túi hồ sơ nêu trên theo chế độ quản lý hồ sơ mật cho đến khi mở HSĐXTC theo quy định tại *Mục 34 CDNT*. 31.4. Bên mời thầu phải lập biên bản mở HSĐXKT trong đó bao gồm các thông tin quy định tại *Mục 31.3 CDNT*. Biên bản mở HSĐXKT phải được ký xác nhận bởi đại diện của Bên mời thầu và các nhà thầu tham dự lễ mở HSĐXKT. Việc thiếu chữ ký của nhà thầu trong biên bản sẽ không làm cho biên bản mất ý nghĩa và mất hiệu lực. Biên bản mở HSĐXKT sẽ được gửi đến tất cả các nhà thầu tham dự thầu.
32. Đánh	32.1. Bên mời thầu sẽ áp dụng các tiêu chí đánh giá liệt kê trong Mục

giá HSĐXKT	này và phương pháp đánh giá theo quy định tại **BDL** để đánh giá các HSĐXKT. Không được phép sử dụng bất kỳ tiêu chí hay phương pháp đánh giá nào khác. 32.2. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐXKT: a) Việc kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐXKT được thực hiện theo quy định tại *Mục 1 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT*; b) Nhà thầu có HSĐXKT hợp lệ được xem xét, đánh giá tiếp về năng lực và kinh nghiệm. 32.3. Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: a) Việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại *Mục 2 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT;* b) Nhà thầu có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu được xem xét, đánh giá tiếp về kỹ thuật. 32.4. Đánh giá về kỹ thuật: a) Việc đánh giá về kỹ thuật được thực hiện theo tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá quy định tại *Mục 3 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT;* b) Nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật được tiếp tục xem xét, đánh giá HSĐXTC theo quy định tại *Mục 4 và Mục 5 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.* 32.5. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần theo quy định tại *Mục 13.5 CDNT* thì việc đánh giá HSĐXKT thực hiện theo quy định tại *Mục 6 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT* tương ứng với phần tham dự thầu của nhà thầu. 32.6. Danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật sẽ được phê duyệt bằng văn bản. Bên mời thầu sẽ thông báo danh sách các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật đến tất cả các nhà thầu tham dự thầu, trong đó mời các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật đến mở HSĐXTC, kèm theo thời gian, địa điểm mở HSĐXTC.
33. Mở HSĐXTC	33.1. Việc mở HSĐXTC được tiến hành công khai theo thời gian và tại địa điểm nêu trong văn bản thông báo danh sách các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, trước sự chứng kiến của đại diện các nhà thầu tham dự lễ mở HSĐXTC và đại diện của các cơ quan, tổ chức có liên quan. Việc mở HSĐXTC không phụ thuộc vào sự có mặt hay vắng mặt của đại diện nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật. 33.2. Tại lễ mở HSĐXTC, Bên mời thầu công khai văn bản phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, sau đó tiến hành kiểm tra niêm phong của túi hồ sơ bên ngoài đề "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH", "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH SỬA ĐỔI" hoặc "HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH THAY THẾ". 33.3. Trường hợp nhà thầu có đề nghị thay thế HSĐXTC, Bên mời

	thầu sẽ mở và đọc to, rõ thông tin của túi đựng văn bản thông báo bên ngoài có ghi chữ "THAY THẾ HSĐXTC"; HSĐXTC sẽ được thay bằng HSĐXTC thay thế tương ứng; túi đựng HSĐXTC ban đầu sẽ được giữ nguyên niêm phong và được trả lại nguyên trạng cho nhà thầu. HSĐXTC sẽ không được thay thế nếu văn bản thông báo thay thế HSĐXTC không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu. Đối với các túi đựng văn bản thông báo "SỬA ĐỔI HSĐXTC" thì văn bản thông báo gửi kèm sẽ được mở và đọc to, rõ cùng với các HSĐXTC sửa đổi tương ứng. Bên mời thầu sẽ không chấp nhận cho nhà thầu sửa đổi HSĐXTC nếu văn bản thông báo sửa đổi HSĐXTC không kèm theo tài liệu chứng minh người ký văn bản đó là đại diện hợp pháp của nhà thầu. Chỉ có các HSĐXTC được mở và đọc tại buổi mở HSĐXTC mới được tiếp tục xem xét và đánh giá. 33.4. Việc mở HSĐXTC được thực hiện đối với từng HSĐXTC theo thứ tự chữ cái tên của nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật và theo trình tự sau đây: a) Mở bản gốc HSĐXTC, HSĐXTC sửa đổi (nếu có) hoặc HSĐXTC thay thế (nếu có) và đọc to, rõ tối thiểu những thông tin sau: tên nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSĐXTC, giá dự thầu trong đơn dự thầu thuộc HSĐXTC, giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, giá trị giảm giá (nếu có), thời gian có hiệu lực của HSĐXTC và các thông tin khác mà Bên mời thầu thấy cần thiết. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì còn phải đọc giá dự thầu và giá trị giảm giá (nếu có) cho từng phần. Chỉ những thông tin về đề nghị giảm giá được đọc trong lễ mở HSĐXTC mới được xem xét và đánh giá; b) Đọc to, rõ số lượng bản chụp HSĐXTC và các thông tin có liên quan khác; c) Đại diện của Bên mời thầu phải ký xác nhận vào bản gốc HSĐXTC, thư giảm giá (nếu có). Bên mời thầu không được loại bỏ bất kỳ HSĐXTC nào của các nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi mở HSĐXTC. 33.5. Bên mời thầu phải lập biên bản mở HSĐXTC trong đó bao gồm các thông tin quy định tại các *Mục 33.2, 33.3 và 33.4 CDNT*. Biên bản mở HSĐXTC phải được ký xác nhận bởi đại diện của Bên mời thầu và các nhà thầu tham dự lễ mở HSĐXTC. Việc thiếu chữ ký nhà thầu trong biên bản sẽ không làm cho biên bản mất ý nghĩa và mất hiệu lực. Biên bản mở HSĐXTC sẽ được gửi đến tất cả các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật.
34. Đánh giá HSĐXTC và xếp hạng nhà thầu	34.1. Bên mời thầu sẽ áp dụng các tiêu chí đánh giá liệt kê trong Mục này và phương pháp đánh giá theo quy định tại **BDL** để đánh giá các HSĐXTC. Không được phép sử dụng bất kỳ tiêu chí hay phương pháp đánh giá nào khác. 34.2. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐXTC:

	a) Việc kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐXTC được thực hiện theo quy định tại *Mục 4 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT*; b) Nhà thầu có HSĐXTC hợp lệ được xem xét, đánh giá chi tiết HSĐXTC và xếp hạng nhà thầu. 34.3. Đánh giá chi tiết HSĐXTC và xếp hạng nhà thầu: a) Việc đánh giá chi tiết HSĐXTC thực hiện theo quy định tại *Mục 5 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT*; b) Sau khi đánh giá chi tiết HSĐXTC, Bên mời thầu lập danh sách xếp hạng nhà thầu trình Chủ đầu tư phê duyệt. Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào thương thảo hợp đồng. Việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại **BDL**. 34.4. Cho phép dự thầu theo từng phần theo quy định tại *Mục 13.5 CDNT* thì việc đánh giá HSĐXTC thực hiện theo quy định tại *Mục 6 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT* tương ứng với phần tham dự thầu của nhà thầu.
35. Thương thảo hợp đồng	35.1. Căn cứ quyết định phê duyệt danh sách xếp hạng nhà thầu, Bên mời thầu mời nhà thầu xếp hạng thứ nhất đến thương thảo hợp đồng. Việc thương thảo hợp đồng phải dựa trên cơ sở sau đây: a) Báo cáo đánh giá HSDT; b) HSDT và các tài liệu làm rõ HSDT (nếu có) của nhà thầu; c) HSMT. 35.2. Nguyên tắc thương thảo hợp đồng: a) Không tiến hành thương thảo đối với các nội dung nhà thầu đã chào thầu theo đúng yêu cầu của HSMT; b) Việc thương thảo hợp đồng không được làm thay đổi đơn giá dự thầu của nhà thầu sau khi sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch và trừ đi giá trị giảm giá (nếu có). Trong quá trình đánh giá HSDT và thương thảo hợp đồng, nếu phát hiện, số lượng mời thầu nêu trong *"Chương V – Phạm vi cung cấp"* thiếu so với kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã được duyệt Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu bổ sung số lượng thuốc còn thiếu đó trên cơ sở đơn giá đã chào; trường hợp trong HSĐXTC chưa có đơn giá thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định việc áp đơn giá nêu trong dự toán đã phê duyệt đối với số lượng thuốc thiếu so với kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã phê duyệt hoặc đơn giá của nhà thầu khác đã vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật nếu đơn giá này thấp hơn đơn giá đã phê duyệt trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu; c) Khi thương thảo hợp đồng đối với phần sai lệch thiếu, trường hợp trong HSĐXTC của nhà thầu không có đơn giá tương ứng với phần sai lệch thì phải lấy mức đơn giá dự thầu thấp nhất trong số các HSĐXTC của nhà thầu khác đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật hoặc lấy mức đơn giá trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt nếu chỉ có duy nhất nhà thầu này vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở thương thảo

	đối với sai lệch thiếu đó. d) Trong quá trình lựa chọn nhà thầu tập trung, để bảo đảm hiệu quả kinh tế của gói thầu, việc thương thảo hợp đồng thực hiện theo quy định tại *Khoản 3 Điều 19 Nghị định 63/2014/NĐ-CP* và có thể xem xét xử lý tình huống như sau: - Trường hợp có một mặt hàng thuốc với số lượng lớn được phân chia thành các gói thầu theo quy định tại *điểm a Khoản 4 Điều 40 Thông tư 15/2019/TT-BYT* và có cùng một mặt hàng được đề nghị trúng thầu ở nhiều gói thầu với mức giá chênh lệch nhau thì có thể xem xét theo hướng yêu cầu nhà thầu phân tích các yếu tố cấu thành giá dự thầu, giải thích, làm rõ về sự chênh lệch giá của cùng một mặt hàng nhưng được cung cấp tại các địa điểm khác nhau. - Các phân tích này dùng để làm cơ sở thương thảo hợp đồng hướng tới mức giá của mặt hàng thuốc đó tại gói thầu có giá đề nghị trúng thầu thấp nhằm bảo đảm mang lại hiệu quả kinh tế của gói thầu. - Trường hợp có mặt hàng thuốc ở một nhóm thuốc chỉ có 01 giấy đăng ký lưu hành trên thị trường nên chỉ có 01 nhà thầu tham dự, không có sự cạnh tranh về giá và giá đề nghị trúng thầu tại nhóm này cao hơn giá đề nghị trúng thầu của mặt hàng cùng hoạt chất, nồng độ hoặc hàm lượng, dạng bào chế đường dùng tại nhóm khác có tiêu chuẩn kỹ thuật cao hơn và có giá cạnh tranh hơn do có nhiều nhà thầu tham dự thì có thể xem xét việc thương thảo hợp đồng với nhà thầu về mức giá đề nghị trúng thầu nhằm bảo đảm phù hợp với việc phân nhóm thuốc theo tiêu chí kỹ thuật theo nguyên tắc sau: + Giá trúng thầu Nhóm 1 không cao hơn giá trúng thầu thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu; + Giá trúng thầu Nhóm 2, Nhóm 3 không cao hơn giá trúng thầu thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu và Nhóm 1; + Giá trúng thầu Nhóm 4 không cao hơn giá trúng thầu thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu; Nhóm 1; Nhóm 2 sản xuất tại Việt Nam và Nhóm 3; + Giá trúng thầu Nhóm 5 không cao hơn giá trúng thầu thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu; Nhóm 1; Nhóm 2; Nhóm 3 và Nhóm 4. 35.3. Nội dung thương thảo hợp đồng: a) Thương thảo về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, thống nhất giữa HSMT và HSĐXKT, HSĐXTC; giữa các nội dung khác nhau trong HSĐXKT, HSĐXTC có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng; b) Thương thảo về các sai lệch do nhà thầu đã phát hiện và đề xuất trong HSĐXTC (nếu có), bao gồm cả các đề xuất thay đổi của nhà thầu; c) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà

	thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu; d) Thương thảo về các sai sót không nghiêm trọng quy định tại *Mục 28 CDNT;* đ) Thương thảo về các nội dung cần thiết khác. 35.4. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; điều kiện cụ thể của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi cung cấp, bảng giá, tiến độ cung cấp. 35.5. Trường hợp thương thảo không thành công hoặc nhà thầu không có khả năng đáp ứng số lượng yêu cầu tại Hồ sơ mời thầu, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo; trường hợp thương thảo với các nhà thầu xếp hạng tiếp theo không thành công thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại *điểm a Mục 40.1 CDNT*.
36. Điều kiện xét duyệt trúng thầu	Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: 36.1. Có HSDT hợp lệ; 36.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại *Mục 2 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT;* 36.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại *Mục 3 Chương III – Tiêu chuẩn đánh giá HSDT;* 36.4. Có sai lệch thiếu không quá 10% giá dự thầu; 36.5. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại **BDL**; 36.6. Đối với mặt hàng thuốc trúng thầu phải đáp ứng các điều kiện sau đây: a) Mặt hàng thuốc trúng thầu phải đáp ứng quy định về quản lý giá thuốc hiện hành: - Giá đề nghị trúng thầu của từng mặt hàng thuốc không được cao hơn giá trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã được người có thẩm quyền phê duyệt và không được cao hơn giá bán buôn kê khai hoặc kê khai lại đang còn hiệu lực do các cơ sở sản xuất, kinh doanh thuốc kê khai với cơ quan quản lý nhà nước. - Trường hợp phần trong gói thầu mà giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của tất cả các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật và nằm trong danh sách xếp hạng đều vượt giá gói thầu đã duyệt thì chủ đầu tư xem xét, xử lý theo quy định tại *Khoản 3 Điều 32 Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019;* - Tuân thủ các quy định khác về quản lý giá thuốc, đấu thầu thuốc có liên quan. b) Mặt hàng thuốc trúng thầu có giá đề nghị trúng thầu thấp nhất hoặc

	giá đánh giá thấp nhất hoặc điểm tổng hợp cao nhất theo quy định, cụ thể: - Mặt hàng thuốc của nhà thầu có giá đề nghị trúng thầu thấp nhất hoặc giá đánh giá thấp nhất hoặc điểm tổng hợp cao nhất trong gói thầu thuốc biệt dược gốc hoặc tương đương điều trị hoặc trong mỗi nhóm thuốc đối với gói thầu thuốc generic và trong mỗi nhóm thuốc đối với gói thầu thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền được xem xét đề nghị trúng thầu. c) Trường hợp giá đề nghị trúng thầu hoặc giá đánh giá hoặc điểm tổng hợp bằng nhau thì lựa chọn mặt hàng thuốc để xem xét đề nghị trúng thầu theo thứ tự ưu tiên như sau: - Trao thầu cho nhà thầu có giá đề nghị trúng thầu thấp nhất. - Mặt hàng thuốc có điểm kỹ thuật cao hơn hoặc mặt hàng thuốc sản xuất trong nước có chất lượng tương đương; - Chọn mặt hàng thuốc có chất lượng, hiệu quả đã sử dụng tại cơ sở y tế: căn cứ vào hạn dùng của thuốc, tình trạng vi phạm chất lượng thuốc, thời gian thuốc đã được sử dụng tại cơ sở y tế; - Chọn mặt hàng của nhà thầu có kinh nghiệm, uy tín trong cung ứng thuốc vào cơ sở y tế: căn cứ vào kinh nghiệm cung ứng của nhà thầu, uy tín của nhà thầu trong cung ứng thuốc tại cơ sở y tế như việc bảo đảm cung ứng, việc thực hiện thu hồi thuốc, có hệ thống phân phối trên địa bàn.
37. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu	37.1. Trong thời hạn quy định tại **BDL**, Bên mời thầu phải gửi văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu cho các nhà thầu tham dự thầu theo đường bưu điện, fax và đăng tải kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia hoặc Báo Đấu thầu theo quy định. Trong văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu phải bao gồm các nội dung sau đây: a) Tên gói thầu, số hiệu gói thầu; b) Tên nhà thầu trúng thầu; c) Địa chỉ giao dịch hiện tại của nhà thầu trúng thầu; d) Giá trúng thầu; đ) Loại hợp đồng; e) Thời gian thực hiện hợp đồng; g) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu. 37.2. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại *điểm a Mục 40.1 CDNT*, trong văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu phải nêu rõ lý do hủy thầu. 37.3. Sau khi thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại *Mục 37.1 CDNT*, nếu nhà thầu không được lựa chọn có văn bản hỏi về lý do không được lựa chọn thì trong thời gian tối đa 5 ngày làm việc, kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu Bên mời thầu phải có văn bản

	trả lời gửi cho nhà thầu.
38. Thay đổi số lượng thuốc	Vào thời điểm trao hợp đồng, Bên mời thầu có quyền tăng hoặc giảm số lượng thuốc nêu trong Chương V - Phạm vi cung cấp với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định tại **BDL** và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của HSDT và HSMT.
39. Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng	Đồng thời với văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo quy định tại *Mẫu số 16 Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng* cho nhà thầu trúng thầu với điều kiện nhà thầu đã được xác minh là đủ năng lực để thực hiện tốt hợp đồng. Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không đến hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu theo quy định tại *điểm đ Mục 18.5 CDNT*.
40. Hủy thầu	40.1. Bên mời thầu sẽ thông báo hủy thầu trong trường hợp sau đây: a) Tất cả HSDT vào phần không đáp ứng được các yêu cầu của phần tương ứng nêu trong HSMT; b) Thay đổi mục tiêu, phạm vi đầu tư đã ghi trong HSMT; c) HSMT không tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu, dự án; d) Có bằng chứng về việc đưa, nhận, môi giới hối lộ, thông thầu, gian lận, lợi dụng chức vụ, quyền hạn để can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 40.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại *điểm c và điểm d Mục 40.1 CDNT* phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật. 40.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại *Mục 40.1 CDNT*, trong thời hạn 5 ngày làm việc Bên mời thầu phải hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu cho các nhà thầu dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại *điểm d Mục 40.1 CDNT*.
41. Điều kiện ký kết hợp đồng hoặc thỏa thuận khung	41.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng hoặc thỏa thuận khung, HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực. 41.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng hoặc thỏa thuận khung, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu. Nếu có dấu hiệu nhà thầu không đáp ứng số lượng tại Hồ sơ mời thầu, chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu chứng minh có đủ số lượng thuốc đáp ứng số lượng tại hồ sơ mời thầu như yêu cầu bổ sung thẻ kho thể hiện xuất nhập tồn mặt hàng thuốc dự thầu và hóa đơn mua

	vào, bán ra tương ứng. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo quy định nêu trong HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng hoặc thỏa thuận khung với nhà thầu. Khi đó, Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo hợp đồng. 41.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.
42. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	42.1. Trước khi hợp đồng có hiệu lực, nhà thầu trúng thầu phải cung cấp một bảo đảm thực hiện hợp đồng theo hình thức thư bảo lãnh do ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành hoặc đặt cọc bằng Séc với nội dung và yêu cầu như quy định tại *Mục 6 **ĐKCT***. Trường hợp nhà thầu sử dụng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng thì phải sử dụng *Mẫu số 17 Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng* hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận. 42.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây: a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
43. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu	Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị ảnh hưởng, nhà thầu có quyền gửi đơn kiến nghị về các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu đến Chủ đầu tư, Người có thẩm quyền, Hội đồng tư vấn theo địa chỉ quy định tại **BDL**. Việc giải quyết kiến nghị trong đấu thầu được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương XII Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 và Mục 2 Chương XII Nghị định số 63/2014/NĐ-CP.
44. Theo dõi, giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu	Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ theo dõi, giám sát theo quy định tại **BDL**.

Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẤU THẦU

CDNT 1.1	Tên Bên mời thầu: Công ty Cổ Phần Bệnh viện Đa khoa Hạnh Phúc tỉnh An Giang.
CDNT 1.2	Tên gói thầu: Gói số 01 - Thuốc Generic. Tên dự án: Mua sắm thuốc, vật tư y tế năm 2022 tại Bệnh viện Đa khoa Hạnh Phúc tỉnh An Giang. Số lượng: 708 mặt hàng gồm 06 nhóm tiêu chí kỹ thuật. Số hiệu các phần thuộc gói thầu: tham khảo *Phụ lục IV - Danh mục thuốc đấu thầu.* Mỗi mã hàng là một phần độc lập của gói thầu, nhà thầu có thể tham dự một, nhiều hoặc tất cả các phần trong gói thầu.
CDNT 1.3	Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
CDNT 2	Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn): Quỹ BHYT, thu viện phí và các nguồn thu hợp pháp khác của bệnh viện năm 2022.
CDNT 4.4	Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau: - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với: Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Hạnh Phúc. Địa chỉ: Số 234 Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Thới, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang. - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên.
CDNT 4.6	Nhà thầu tham dự thầu phải có tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia: Có áp dụng.
CDNT 5.3	Tài liệu, thông tin chứng minh về tính hợp lệ của thuốc dự thầu: - Nhà thầu liệt kê thông tin tên mặt hàng thuốc tham dự thầu, cơ sở tham gia sản xuất; số giấy đăng ký lưu hành hoặc số giấy phép nhập khẩu do Cục Quản lý Dược cấp và các thông tin khác có liên quan. - Nhà thầu ghi đầy đủ các thông tin theo quy định tại *Mẫu số 11 - Biểu mẫu dự thầu.* - Các thông tin phải phù hợp với thông tin về thuốc đã được cấp giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu được Cục Quản lý Dược công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: http://www.dav.gov.vn). - Đối với trường hợp mặt hàng thuốc tham dự thầu có giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu hết hạn hiệu lực hoặc hết thời hạn gia hạn

	hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu cần cung cấp các tài liệu chứng minh thuốc nước ngoài nhập khẩu vào Việt Nam trong thời hạn hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu hoặc thời hạn gia hạn hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành và đảm bảo đủ số lượng cung ứng theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu như yêu cầu bổ sung thẻ kho thể hiện xuất nhập tồn mặt hàng thuốc dự thầu và hóa đơn mua vào, bán ra tương ứng. - Đối với trường hợp giấy phép GMP hết hiệu lực trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu cần cung cấp các tài liệu chứng minh thuốc được sản xuất trong thời hạn hiệu lực của GMP và đảm bảo đủ số lượng cung ứng theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu như yêu cầu bổ sung thẻ kho thể hiện xuất nhập tồn mặt hàng thuốc dự thầu và hóa đơn mua vào, bán ra tương ứng.
CDNT 7.1	Bên mời thầu phải nhận được yêu cầu giải thích làm rõ HSMT không muộn hơn 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 8.3	Tài liệu sửa đổi HSMT sẽ được Bên mời thầu gửi đến tất cả các nhà thầu đã nhận HSMT từ Bên mời thầu trước ngày có thời điểm đóng thầu tối thiểu 10 ngày. Trường hợp thời gian gửi văn bản sửa đổi HSMT không đáp ứng theo quy định thì Bên mời thầu thực hiện gia hạn thời điểm đóng thầu tương ứng.
CDNT 11.3	Nhà thầu phải nộp cùng với HSDT các tài liệu sau đây: **Các tài liệu HSDT gồm:** 1. Giấy phép nhập khẩu, giấy phép lưu hành sản phẩm (số đăng ký, quyết định cấp số đăng ký lưu hành). 2. Bảng chấm điểm cho từng mặt hàng. 3. Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (tờ khai hải quan) của mặt hàng dự thầu (thuốc nhập khẩu). *4.* Tài liệu chứng minh thuốc nước ngoài sản xuất gia công tại Việt Nam để xét theo *điểm a, khoản 1.2, mục 1 Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc*, *Phụ lục I - Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật (nếu có).* 5. Tài liệu, giấy tờ để chứng minh tư cách hợp lệ của người được ủy quyền. 6. Ủy quyền ký bảo lãnh dự thầu: bản sao giấy ủy quyền còn hiệu lực (có đóng dấu của ngân hàng hay tổ chức tín dụng nơi thực hiện bảo lãnh) được gửi kèm theo thư bảo lãnh dự thầu trong trường hợp thư bảo lãnh dự thầu được cấp phó hoặc người được ủy quyền khác ký tên. 7. Ủy quyền tham dự thầu: - Bản sao có công chứng Điều lệ công ty hoặc Quyết định thành lập chi nhánh, hoặc Quyết định bổ nhiệm để chứng minh tư cách hợp lệ của người được ủy quyền. - Quyết định thành lập chi nhánh đã được chứng thực trong trường hợp công ty ủy quyền cho chi nhánh đấu thầu.

	8. Hồ sơ chứng minh thuốc có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ 25% trở lên trong giá thuốc để tính ưu đãi. 9. Báo cáo tồn kho mặt hàng thuốc dự thầu và giấy gia hạn của Cục Quản lý Dược trong trường hợp mặt hàng tham dự thầu có số đăng ký/GPNK hết hiệu lực. 10. Bản cam kết đáp ứng yêu cầu của đơn vị về tiến độ và phạm vi cung cấp. 11. Nhà thầu chịu trách nhiệm về tính trung thực và hợp pháp của các tài liệu do nhà thầu cung cấp 12. 01 USB biểu giá dự thầu theo *Mẫu số 13* nộp chung bộ HSĐXTC, USB này là một phần của HSDT. 13. Nhà thầu cần cung cấp các tài liệu liên quan khác để chấm điểm theo *Phần 4 phụ lục I - Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật* (Thuốc được đánh giá tương đương sinh học; Thuốc thuộc danh mục sản phẩm Quốc gia; Thuốc được giải thưởng "Ngôi sao thuốc Việt" của Bộ Y Tế....) 14. Bảng thông tin liên hệ của nhà thầu gồm: * Tên nhà thầu; Địa chỉ (Ghi rõ, cụ thể địa chỉ nhận văn bản của nhà thầu); * Số điện thoại di động (Ghi số điện thoại di động liên lạc của người trực tiếp phụ trách làm thầu tại Bệnh viện Đa khoa Hạnh Phúc An Giang); * Email để nhận văn bản: thông báo danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, biên bản thương thảo, thông báo trúng thầu, các công văn trả lời kiến nghị của nhà thầu… qua email).
CDNT 13.5	Các phần của gói thầu gồm: - Gói thầu bao gồm 708 mặt hàng, nhà thầu có thể chào thầu một hoặc nhiều mặt hàng theo khả năng cung cấp của nhà thầu. - Giá trị đảm bảo dự thầu: nhà thầu nộp bảo lãnh dự thầu bằng tổng giá trị đảm bảo dự thầu các mặt hàng mà nhà thầu tham dự. Giá trị đảm bảo dự thầu được quy định tại Cột 11 của Phụ lục IV – Danh mục đấu thầu.
CDNT 16.2	Các tài liệu, thông tin để chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu: a) Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược: Trong phạm vi kinh doanh phải ghi rõ sản xuất thuốc hoặc bán buôn thuốc. b) Thông tin về việc đáp ứng hoặc duy trì đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn thực hành tốt tùy theo từng loại hình kinh doanh: - GSP (Thực hành tốt bảo quản thuốc): Đối với cơ sở nhập khẩu trực tiếp thuốc. - GDP (Thực hành tốt phân phối thuốc): Đối với cơ sở bán buôn thuốc. - GMP (Thực hành tốt sản xuất thuốc): Đối với cơ sở sản xuất thuốc. Nhà thầu chỉ cần ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại *Mẫu số 11, Mẫu số*

	13 tại Chương IV - Biểu mẫu dự thầu để phục vụ việc đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu và *Mục 1 Phần 4 Phụ lục I Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.* Thông tin về việc đáp ứng và duy trì đáp ứng các nguyên tắc, tiêu chuẩn thực hành tốt được công bố trên trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền. c) Thông báo trúng thầu hoặc hóa đơn bán thuốc hoặc hợp đồng cung ứng thuốc cho các cơ sở y tế hoặc các tài liệu khác để chứng minh kinh nghiệm cung ứng thuốc để đánh giá theo quy định tại *Mục 11 Phần 4 Phụ lục I - Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật;* d) Hóa đơn, chứng từ hợp lệ chứng minh nguyên liệu kháng sinh sản xuất trong nước để sản xuất thuốc tham dự thầu để đánh giá theo quy định tại *Mục 8 Phần 4 Phụ lục I - Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật*. Các tài liệu do nhà thầu cung cấp khi tham dự thầu là bản chụp có đóng dấu xác nhận của nhà thầu đồng thời nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu gốc để phục vụ việc xác minh khi có yêu cầu của Bên mời thầu.
CDNT 17.1	Thời hạn hiệu lực của HSDT (HSĐXKT và HSĐXTC) là: 180 ngày kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 18.2	Nội dung bảo đảm dự thầu: Nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo hình thức thư bảo lãnh do Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành hoặc theo hình thức đặt cọc bằng Séc hoặc ký quỹ. Giá trị và đồng tiền bảo đảm dự thầu**:** - Giá trị đảm bảo dự thầu của từng phần được xác định là 1.5% đối với gói thầu nhỏ, 3% đối với gói thầu lớn, giá trị cụ thể được nêu tại cột 11, Phụ lục IV - Danh mục thuốc đấu thầu. - Đồng tiền bảo đảm dự thầu: Việt Nam đồng. Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: 210 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 18.4	Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu trong thời hạn tối đa 20 ngày kể từ ngày thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu.
CDNT 19.1	Số lượng bản chụp HSĐXKT, HSĐXTC là: 1. Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật: (đóng riêng). - 01 bản gốc. - 01 bản chụp. 2. Hồ sơ đề xuất về tài chính: (đóng riêng). - 01 bản gốc. - 01 bản chụp.

	- 01 USB nhập đầy đủ theo *Mẫu số 13 Biểu giá dự thầu* về dữ liệu nhập theo chương trình của Bên mời thầu. Nhà thầu chịu mọi thiệt hại (nếu có) do USB không có dữ liệu hoặc nhập dữ liệu không đúng yêu cầu. Trường hợp sửa đổi, thay thế HSĐXKT, HSĐXTC thì nhà thầu phải nộp các bản gốc và bản chụp tương ứng. - Bản gốc HSĐXKT, HSĐXTC là bản có dấu đỏ hoặc bản sao công chứng dấu đỏ của bản có dấu đỏ. - Bản chụp HSĐXKT, HSĐXTC là bản photo từ bản gốc.
CDNT 21.1	Địa chỉ của Bên mời thầu (sử dụng để nộp HSDT): Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Hạnh Phúc tỉnh An Giang. Nơi nhận: Khoa Dược Bệnh viện Đa khoa Hạnh Phúc tỉnh An Giang. - Số nhà/số tầng/số phòng: số 234/Tầng trệt/Khoa Dược. - Tên đường, phố: đường Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Thới. - Thành phố: Long Xuyên, tỉnh An Giang. - Mã bưu điện: 0296 - Quốc gia: Việt Nam. Thời điểm đóng thầu là: 13 giờ 00 phút, ngày 12 tháng 04 năm 2022
CDNT 25.3	Thời gian nhà thầu được tự gửi tài liệu để làm rõ đến Bên mời thầu là: 05 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
CDNT 30.3	Cách tính ưu đãi: Áp dụng phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá, thuốc thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi được cộng điểm ưu đãi vào điểm tổng hợp theo công thức sau đây: Điểm ưu đãi = 0,075 × (giá thuốc ưu đãi /giá của phần tương ứng trong gói thầu) × điểm tổng hợp. Trong đó: Giá thuốc ưu đãi là giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của thuốc thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi
CDNT 31.1	Việc mở HSĐXKT sẽ được tiến hành công khai vào lúc: 14 giờ 00 phút, ngày 12 tháng 04 năm 2022, tại địa điểm mở thầu theo địa chỉ như sau: - Số nhà/số tầng/số phòng: số 234/Tầng hai/Hội trường Bệnh viện Đa khoa Hạnh Phúc tỉnh An Giang - Tên đường, phố: đường Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Thới - Thành phố: Long Xuyên, tỉnh An Giang
CDNT 32.1	Phương pháp đánh giá HSĐXKT là: a) Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: sử dụng tiêu chí đạt/không đạt; b) Đánh giá về kỹ thuật: Áp dụng phương pháp chấm điểm để đánh giá

	với thang điểm tối đa là 100. c) Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật được đánh giá đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi đáp ứng đủ các yêu cầu sau: - Điểm của từng tiêu chí tại yêu cầu về chất lượng thuốc và về đóng gói, bảo quản, giao hàng không thấp hơn 60% điểm tối đa của tiêu chí đó. - Tổng điểm của tất cả các tiêu chí đánh giá về mặt kỹ thuật không thấp hơn 80% tổng số điểm. Hồ sơ dự thầu có tổng số điểm đạt bằng hoặc vượt mức điểm yêu cầu tối thiểu về mặt kỹ thuật sẽ được đánh giá là đạt yêu cầu về mặt kỹ thuật.
CDNT 34.1	Phương pháp đánh giá về tài chính: Phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá.
CDNT 34.3 (b)	Xếp hạng Nhà thầu: Nhà thầu có điểm tổng hợp cao nhất được xếp thứ nhất.
CDNT 36.5	Nhà thầu có điểm tổng hợp cao nhất.
CDNT 37.1	Thời hạn gửi văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu là 05 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ đầu tư phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu.
CDNT 38	- Tỷ lệ tăng số lượng tối đa là: thông thường tối đa không quá 10%. - Tỷ lệ giảm số lượng tối đa là: thông thường tối đa không quá 10%.
CDNT 43	- Địa chỉ nhận đơn kiến nghị của Chủ đầu tư: Ông: Lư Quốc Hùng, Chức vụ: Tổng Giám Đốc. Điện thoại: 0989 054 645. Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Hạnh Phúc tỉnh An Giang . Địa chỉ: Số 234 Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Thới, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.
CDNT 44	Địa chỉ của tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ theo dõi, giám sát: Ông: Lư Quốc Hùng. Điện thoại: 0989 054 645. Địa chỉ: Số 234 Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Thới, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HSDT

Mục 1. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐXKT

1.1. Kiểm tra tính hợp lệ của HSĐXKT:

a) Kiểm tra số lượng bản chụp HSĐXKT;

b) Kiểm tra các thành phần của bản gốc HSĐXKT, bao gồm: Đơn dự thầu thuộc HSĐXKT, thỏa thuận liên danh (nếu có), giấy ủy quyền ký đơn dự thầu (nếu có); bảo đảm dự thầu; tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ; tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm; đề xuất về kỹ thuật và các thành phần khác thuộc HSĐXKT theo quy định tại *Mục 11.1 CDNT*;

c) Kiểm tra sự thống nhất nội dung giữa bản gốc và bản chụp để phục vụ quá trình đánh giá chi tiết HSĐXKT.

1.2. Đánh giá tính hợp lệ của HSĐXKT: HSĐXKT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

a) Có bản gốc HSĐXKT;

b) Có đơn dự thầu thuộc HSĐXKT được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có). Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên đứng đầu liên danh thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo phân công trách nhiệm trong văn bản thỏa thuận liên danh;

c) Thời gian thực hiện hợp đồng nêu trong đơn dự thầu phải phù hợp với đề xuất về kỹ thuật và đáp ứng yêu cầu nêu trong HSMT;

d) Thời hạn hiệu lực của HSĐXKT đáp ứng yêu cầu theo quy định tại *Mục 17.1 CDNT;*

đ) Có bảo đảm dự thầu với giá trị và thời hạn hiệu lực đáp ứng yêu cầu theo quy định tại *Mục 18.2 CDNT*. Đối với trường hợp quy định bảo đảm dự thầu theo hình thức nộp thư bảo lãnh thì thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên với giá trị và thời hạn hiệu lực, tên của Bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng) theo quy định tại *Mục 18.2 CDNT*; đối với trường hợp quy định bảo đảm dự thầu theo hình thức đặt cọc bằng Séc thì Bên mời thầu sẽ quản lý Séc đó theo quy định tại các *Mục 18.4 và Mục 18.5 CDNT*;

e) Không có tên trong hai hoặc nhiều HSĐXKT với tư cách là nhà thầu chính (nhà thầu độc lập hoặc thành viên trong liên danh) đối với cùng một gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì nhà thầu không có tên trong hai hoặc nhiều HSĐXKT với tư cách là nhà thầu chính đối với phần mà nhà thầu tham dự thầu;

g) Có thỏa thuận liên danh được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) và trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo *Mẫu số 03 Chương IV – Biểu mẫu dự thầu*;

h) Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại *Mục 4 CDNT*.

Nhà thầu có HSĐXKT hợp lệ được xem xét, đánh giá tiếp về năng lực và kinh nghiệm.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Đối với nhà thầu liên danh thì năng lực, kinh nghiệm được xác định bằng tổng năng lực, kinh nghiệm của các thành viên liên danh song phải bảo đảm từng thành viên liên danh đáp ứng năng lực, kinh nghiệm đối với phần việc mà thành viên đó đảm nhận trong liên danh; nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh không đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm thì nhà thầu liên danh được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu.

Đối với gói thầu chia thành nhiều phần độc lập, năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu sẽ được đánh giá tương ứng với tổng các phần mà nhà thầu tham dự thầu trong gói thầu.

Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSĐXKT của nhà thầu chính (trừ trường hợp HSMT quy định được phép sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt). Bản thân nhà thầu chính phải đáp ứng các tiêu chí về năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ).

Trường hợp gói thầu không áp dụng sơ tuyển thì việc đánh giá về năng lực và kinh nghiệm được thực hiện theo các tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm dưới đây.

Căn cứ vào quy mô, tính chất của gói thầu và tình hình thực tế của ngành, địa phương để quy định cho phù hợp bảo đảm mục tiêu đấu thầu là cạnh tranh, công bằng, minh bạch, hiệu quả kinh tế và không vi phạm các hành vi bị cấm trong đấu thầu và quy định hiện hành có liên quan. Nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá.

Bên mời thầu không được bổ sung thêm các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm đã quy định tại Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm dưới đây gây hạn chế nhà thầu tham dự.

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ				Tài liệu cần nộp
				Nhà thầu liên danh			
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	Tối thiểu một thành viên liên danh	
1	**Năng lực tài chính**						
1.1	**Kết quả hoạt động tài chính**	Nộp báo cáo tài chính 3 năm (2019, 2020, 2021) để cung cấp thông tin chứng minh tình hình tài chính lành mạnh của nhà thầu. Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm gần nhất (2021) phải dương.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Báo cáo tài chính
1.2	**Doanh thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh dược**	Doanh thu của ít nhất 01 trong 03 năm gần đây (2019, 2020, 2021) phải đạt tối thiểu là: k = 1,5 Tổng giá trị của các mặt hàng dự thầu x 1,5 theo *Phụ lục IV Danh mục thuốc đấu thầu*	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Không áp dụng	*Mẫu số 07*
1.3	**Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu**[4]	Nhà thầu phải chứng minh có các tài sản có khả năng thanh khoản cao hoặc có khả năng tiếp cận với tài sản có khả năng thanh khoản cao sẵn có, các khoản tín dụng hoặc các nguồn tài chính khác (không kể các khoản tạm ứng thanh toán theo hợp đồng) để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính thực hiện các phần của gói thầu mà nhà thầu tham gia với giá trị tối thiểu được tính như sau:	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
2	**Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp thuốc tương tự**	Số lượng hợp đồng tương tự[7] mà nhà thầu đã hoàn thành với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ[8] trong vòng 03 [9] năm trở lại đây (tính đến thời điểm đóng thầu): 02 hợp đồng[10]	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Không áp dụng	*Mẫu số 6a, 6b*

Ghi chú:

(1) Ghi số năm yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu (Ví dụ: hồ sơ mời thầu yêu cầu báo cáo tài chính từ năm 2014 đến năm 2016. Trong trường hợp này, nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2014, 2015, 2016). Trường hợp nhà thầu mới thành lập, chưa đủ số năm hoạt động theo yêu cầu thì được phép nộp báo cáo tài chính chứng minh tình hình tài chính lành mạnh trong

khoảng thời gian hoạt động kể từ khi thành lập tính đến thời điểm đóng thầu (Ví dụ: hồ sơ mời thầu yêu cầu báo cáo tài chính từ năm 2014 đến năm 2016. Trường hợp nhà thầu thành lập ngày 15/5/2014, nhà thầu nộp báo cáo tài chính năm 2015 và 2016).

(2) Ghi số năm phù hợp với số năm yêu cầu nộp báo cáo tài chính tại tiêu chí 1.1 Mục 1 Bảng này.

(3) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu tối thiểu:

a) Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu tối thiểu một năm = (Giá của phần trong gói thầu / thời gian thực hiện hợp đồng theo năm) × k. Thông thường yêu cầu hệ số k trong công thức này là từ 1 đến 1,5.

b) Trường hợp thời gian thực hiện hợp đồng dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu tối thiểu một năm = Giá của phần trong gói thầu × k.

Thông thường yêu cầu hệ số k trong công thức này là 1.

Giá từng phần trong gói thầu là giá kế hoạch lựa chọn nhà thầu của từng phần trong gói thầu đã được phê duyệt. Đơn vị tổ chức đấu thầu phải tiến hành công bố giá kế hoạch lựa chọn nhà thầu của từng phần trong gói thầu.

c) Đối với trường hợp nhà thầu liên danh, việc đánh giá tiêu chuẩn về doanh thu của từng thành viên liên danh căn cứ vào giá trị, khối lượng do từng thành viên đảm nhiệm.

(4) Thông thường áp dụng đối với những thuốc đặc thù, phức tạp, quy mô lớn, có thời gian sản xuất dài.

(5) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán dễ bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm.

(6) Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu được xác định theo công thức sau:

Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu = t × (Tổng giá trị các phần mà nhà thầu tham dự trong gói thầu).

Thông thường yêu cầu hệ số "t" trong công thức này là từ 0,2 đến 0,3.

(7) Hợp đồng cung cấp thuốc tương tự:

- Nhà thầu được quyền cung cấp các hợp đồng cung cấp thuốc hoặc hóa đơn bán hàng kèm theo danh mục thuốc đã cung cấp cho các cơ sở khám chữa bệnh hoặc các cơ sở kinh doanh thuốc để chứng minh kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp thuốc tương tự về quy mô với phần trong gói thầu mà nhà thầu tham dự.

Lưu ý:

+ Không bắt buộc nhà thầu chỉ được chứng minh bằng các hợp đồng cung cấp thuốc cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

+ Mặt hàng thuốc tại hợp đồng tương tự không bắt buộc là mặt hàng thuốc dự thầu.

- Tương tự về quy mô: Được xác định bằng tổng các hợp đồng cung cấp thuốc tương

tự tối thiểu bằng 70% giá trị các mặt hàng của các phần trong gói thầu mà nhà thầu tham dự. Đối với các gói thầu có tính chất đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế, có thể yêu cầu giá trị của hợp đồng trong khoảng 50% đến 70% giá trị của các phần trong gói thầu nhà thầu tham dự.

- Đối với quy định về số lượng tối thiểu các hợp đồng tương tự trong số năm quy định tại tiêu chí về Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp thuốc tương tự: nhà thầu được cung cấp các hợp đồng tương tự trong thời gian quy định tính đến thời điểm đóng thầu, không bắt buộc năm nào cũng phải có đủ số lượng các hợp đồng tương tự theo yêu cầu.

Ví dụ: Hồ sơ mời thầu yêu cầu "Số lượng hợp đồng tương tự mà nhà thầu đã hoàn thành với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ trong vòng 03 năm trở lại đây (tính đến thời điểm đóng thầu): 02 hợp đồng". Nhà thầu được cung cấp đủ 02 hợp đồng tương tự đáp ứng yêu cầu trong vòng 3 năm tính đến thời điểm đóng thầu, không bắt buộc năm nào cũng phải có đủ 02 các hợp đồng tương tự đáp ứng yêu cầu trong 3 năm liền tính đến thời điểm đóng thầu.

(8) Với các hợp đồng mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

(9) Ghi số năm phù hợp với số năm yêu cầu nộp báo cáo tài chính tại tiêu chí 1.1 Mục 1 Bảng này (thông thường là 03 đến 05 năm).

(10) Căn cứ vào quy mô, tính chất của gói thầu và tình hình thực tế của ngành, địa phương để quy định cho phù hợp (thông thường từ 01 đến 03 hợp đồng).

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

3.1. Phương pháp đánh giá:

Việc đánh giá về kỹ thuật áp dụng phương pháp chấm điểm để đánh giá với thang điểm tối đa là 100, cụ thể như sau:

a) Chất lượng thuốc: 70% tổng số điểm (70 điểm).

b) Đóng gói, bảo quản, giao hàng: 30% tổng số điểm (30 điểm).

c) Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật được đánh giá đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi đáp ứng đủ các yêu cầu sau:

- Điểm của từng tiêu chí tại yêu cầu về chất lượng thuốc và về đóng gói, bảo quản, giao hàng không thấp hơn 60% điểm tối đa tiêu chí đó.

- Tổng điểm của tất cả các tiêu chí đánh giá về mặt kỹ thuật không thấp hơn 80% tổng số điểm. Đối với các thuốc có hiệu quả điều trị cao (thuốc sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc dây chuyền sản xuất đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP tại nước là thành viên SRA và được cấp phép, lưu hành bởi một trong cơ quan quản lý dược các nước tham chiếu; thuốc biệt dược gốc hoặc thuốc tương đương điều trị hoặc sinh phẩm tham chiếu mời thầu ở gói thầu thuốc generic…), Chủ đầu tư có thể quy định tổng điểm của tất cả các tiêu chí đánh giá về mặt kỹ thuật không thấp hơn 90% tổng số điểm.

3.2. Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật: tại *Phần 4 Phụ lục I ban hành kèm theo Hồ sơ mời thầu này.*

Mục 4. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐXTC

4.1. Kiểm tra tính hợp lệ của HSĐXTC:

a) Kiểm tra số lượng bản chụp HSĐXTC;

b) Kiểm tra các thành phần của bản gốc HSĐXTC, bao gồm: Đơn dự thầu thuộc HSĐXTC; Bảng biểu giá dự thầu và các thành phần khác thuộc HSĐXTC theo quy định tại *Mục 11.2 CDNT*;

c) Kiểm tra sự thống nhất nội dung giữa bản gốc và bản chụp để phục vụ quá trình đánh giá chi tiết HSĐXTC.

4.2. Đánh giá tính hợp lệ của HSĐXTC:

HSĐXTC của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

a) Có bản gốc HSĐXTC;

b) Có đơn dự thầu thuộc HSĐXTC được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có). Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên đứng đầu liên danh thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo phân công trách nhiệm trong văn bản thỏa thuận liên danh;

c) Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logíc với tổng giá dự thầu ghi trong Bảng biểu giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu;

d) Thời hạn hiệu lực của HSĐXTC đáp ứng yêu cầu theo quy định tại *Mục 17.1 CDNT.*

Nhà thầu có HSĐXTC hợp lệ sẽ được tiếp tục đánh giá chi tiết về tài chính.

Mục 5. Tiêu chuẩn đánh giá chi tiết về tài chính

5.1. Phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá:

Các Hồ sơ đạt tiêu chuẩn đánh giá năng lực kinh nghiệm và tiêu chuẩn đánh giá về mặt kỹ thuật thì được tiếp tục xem xét đánh giá chi tiết về tài chính theo tiêu chuẩn đánh giá tổng hợp.

Bước 1. Xác định giá dự thầu;

Bước 2. Sửa lỗi (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (1));

Bước 3. Hiệu chỉnh sai lệch (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (2));

Bước 4. Xác định giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có);

Bước 5. Xác định điểm giá:

Điểm giá được xác định trên cơ sở giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có). Cụ thể như sau:

$$\text{Điểm giá}_{\text{đang xét}} = [G_{\text{thấp nhất}} \times 100] / G_{\text{đang xét}}$$

Trong đó:

- Điểm giá$_{\text{đang xét}}$: Là điểm giá của HSĐXTC đang xét;

- $G_{\text{thấp nhất}}$: giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của HSĐXTC thấp nhất;

- $G_{\text{đang xét}}$: giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của HSĐXTC đang xét.

Bước 6. Xác định điểm tổng hợp:

$$\text{Điểm tổng hợp}_{\text{đang xét}} = (\text{K x Điểm kỹ thuật}_{\text{đang xét}} + \text{G x Điểm giá}_{\text{đang xét}}) + \Delta_{\text{ƯĐ}}$$

Trong đó:

- Điểm kỹ thuật$_{\text{đang xét}}$: Là số điểm được xác định tại bước đánh giá về kỹ thuật;

- Điểm giá$_{\text{đang xét}}$: Là số điểm được xác định tại bước đánh giá về giá;

- K: Tỷ trọng điểm về kỹ thuật quy định trong thang điểm tổng hợp 30% (K = 0.3)

- G: Tỷ trọng điểm về giá quy định trong thang điểm tổng hợp 70% (G = 0.7)

- K + G = 100%. Tỷ trọng điểm về kỹ thuật (K) và về giá (G) phải được xác định cụ thể trong HSMT;

- $\Delta_{\text{ƯĐ}}$ là giá trị phải cộng thêm đối với đối tượng được hưởng ưu đãi theo quy định tại Mục 30 CDNT (nếu có).

Bước 7. Xếp hạng nhà thầu:

HSDT có điểm tổng hợp cao nhất được xếp hạng thứ nhất.

Trong quá trình thương thảo hợp đồng nếu nhà thầu có Điểm tổng hợp$_{\text{đang xét}}$ cao nhất vì một lý do nào đó không đạt được thỏa thuận bên mời thầu thì sẽ chọn mặt hàng Điểm tổng hợp$_{\text{đang xét}}$ kế tiếp.

Ghi chú:

(1) Sửa lỗi:

Với điều kiện HSDT đáp ứng căn bản HSMT, việc sửa lỗi số học và các lỗi khác được tiến hành theo nguyên tắc sau đây:

a) Lỗi số học bao gồm những lỗi do thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia không chính xác khi tính toán giá dự thầu. Trường hợp không nhất quán giữa đơn giá dự thầu và thành tiền thì lấy đơn giá dự thầu làm cơ sở cho việc sửa lỗi; nếu phát hiện đơn giá dự thầu có sự sai khác bất thường do lỗi hệ thập phân (10 lần, 100 lần, 1.000 lần) thì thành tiền là cơ sở cho việc sửa lỗi. Trường hợp tại cột "đơn giá dự thầu" và cột "thành tiền" nhà thầu không ghi giá trị hoặc ghi là "0" thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của công việc này vào các công việc khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện hoàn thành các công việc này theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT và không được Chủ đầu tư thanh toán trong quá trình thực hiện hợp đồng.

b) Các lỗi khác:

- Tại cột thành tiền đã được điền đầy đủ giá trị nhưng không có đơn giá dự thầu tương ứng thì đơn giá dự thầu được xác định bổ sung bằng cách chia thành tiền cho số lượng; khi có đơn giá dự thầu nhưng cột thành tiền bỏ trống thì giá trị cột thành tiền sẽ được xác định bổ sung bằng cách nhân số lượng với đơn giá dự thầu; nếu một nội dung nào đó có điền đơn giá dự thầu và giá trị tại cột thành tiền nhưng bỏ trống số

lượng thì số lượng bỏ trống được xác định bổ sung bằng cách chia giá trị tại cột thành tiền cho đơn giá dự thầu của nội dung đó. Trường hợp số lượng được xác định bổ sung nêu trên khác với số lượng nêu trong HSMT thì giá trị sai khác đó là sai lệch về phạm vi cung cấp và được hiệu chỉnh theo quy định tại Bước 3;

- Lỗi nhầm đơn vị tính: sửa lại cho phù hợp với yêu cầu nêu trong HSMT;

- Lỗi nhầm đơn vị: sử dụng dấu "," (dấu phẩy) thay cho dấu "." (dấu chấm) và ngược lại thì được sửa lại cho phù hợp theo cách viết của Việt Nam. Khi Bên mời thầu cho rằng dấu phẩy hoặc dấu chấm trong đơn giá dự thầu rõ ràng đã bị đặt sai chỗ thì trong trường hợp này thành tiền của hạng mục sẽ có ý nghĩa quyết định và đơn giá dự thầu sẽ được sửa lại;

- Nếu có sai sót khi cộng các khoản tiền để ra tổng số tiền thì sẽ sửa lại tổng số tiền theo các khoản tiền;

- Nếu có sự khác biệt giữa con số và chữ viết thì lấy chữ viết làm cơ sở pháp lý cho việc sửa lỗi. Nếu chữ viết sai thì lấy con số sau khi sửa lỗi theo quy định tại Mục này làm cơ sở pháp lý;

(2) Hiệu chỉnh sai lệch:

a) Trường hợp có sai lệch về phạm vi cung cấp thì giá trị phần chào thiếu sẽ được cộng thêm vào, giá trị phần chào thừa sẽ được trừ đi theo mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSĐXTC của nhà thầu có sai lệch;

Trường hợp trong HSĐXTC của nhà thầu có sai lệch thiếu (thiếu hạng mục công việc so với yêu cầu về phạm vi cung cấp) mà không có đơn giá tương ứng trong HSĐXTC của nhà thầu có sai lệch thì thực hiện hiệu chỉnh sai lệch như sau:

- Lấy mức đơn giá dự thầu cao nhất đối với hạng mục công việc đó trong số các HSĐXTC của nhà thầu khác vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp trong HSĐXTC của các nhà thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật không có đơn giá dự thầu của công việc này thì lấy đơn giá trong dự toán được duyệt của gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch;

- Trường hợp chỉ có một nhà thầu duy nhất vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật thì tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trên cơ sở lấy mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSĐXTC của nhà thầu này; trường hợp HSĐXTC của nhà thầu không có đơn giá dự thầu tương ứng thì lấy mức đơn giá trong dự toán của gói thầu được duyệt làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

b) Trường hợp nhà thầu có thư giảm giá, việc sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch được thực hiện trên cơ sở giá dự thầu chưa trừ đi giá trị giảm giá. Tỷ lệ phần trăm (%) của sai lệch thiếu được xác định trên cơ sở so với giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu.

Mục 6. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập

Do gói thầu thuốc được chia thành nhiều phần độc lập theo quy định tại *Mục 32.5 CDNT* thì thực hiện như sau:

6.1. Trong HSMT phải nêu rõ: điều kiện chào thầu; biện pháp và giá trị bảo đảm dự thầu cho từng phần; tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá đối với từng phần để các nhà thầu tính toán phương án chào thầu theo khả năng của mình;

6.2. Việc đánh giá HSDT và xét duyệt trúng thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở bảo đảm giá đề nghị trúng thầu của từng phần là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất); giá đánh giá của từng phần trong gói thầu là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá đánh giá); điểm tổng hợp của từng phần là cao nhất (đối với phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá) và giá đề nghị trúng thầu của cả gói thầu không vượt giá gói thầu được duyệt;

6.3. Trường hợp có một phần hoặc nhiều phần thuộc gói thầu không có nhà thầu tham gia đấu thầu hoặc không có nhà thầu đáp ứng yêu cầu nêu trong HSMT, Chủ đầu tư báo cáo Người có thẩm quyền để điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu của gói thầu theo hướng tách các phần đó thành gói thầu riêng với giá gói thầu là tổng chi phí ước tính tương ứng của các phần; việc lựa chọn nhà thầu đối với các phần có nhà thầu tham gia và được đánh giá đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật vẫn phải bảo đảm nguyên tắc đánh giá theo quy định tại khoản 2 Mục này;

6.4. Trường hợp một nhà thầu trúng thầu tất cả các phần thì gói thầu có một hợp đồng. Trường hợp nhiều nhà thầu trúng thầu các phần khác nhau thì gói thầu có nhiều hợp đồng.

Chương IV. BIỂU MẪU DỰ THẦU

A. Biểu mẫu dự thầu thuộc HSĐXKT

Mẫu số 01. Đơn dự thầu

Mẫu số 02. Giấy ủy quyền

Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh

Mẫu số 04(a). Bảo lãnh dự thầu *(áp dụng trong trường hợp nhà thầu độc lập)*

Mẫu số 04(b). Bảo lãnh dự thầu *(áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh)*

Mẫu số 05(a). Bản kê khai thông tin về nhà thầu

Mẫu số 05(b). Bản kê khai thông tin về các thành viên của nhà thầu liên danh

Mẫu số 06(a). Bảng tổng hợp hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện

Mẫu số 06(b). Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện

Mẫu số 07. Tình hình tài chính của nhà thầu

Mẫu số 09. Nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện

Mẫu số 11. Biểu mẫu dự thầu

Mẫu số 18. Bản cam kết giao hàng

B. Biểu mẫu dự thầu thuộc HSĐXTC

Mẫu số 12(a). Đơn dự thầu *(áp dụng trong trường hợp nhà thầu không có đề xuất giảm giá hoặc có đề xuất giảm giá trong thư giảm giá riêng)*

Mẫu số 12(b). Đơn dự thầu *(áp dụng trong trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá trong đơn dự thầu)*

Mẫu số 13. Biểu giá dự thầu

Mẫu số 14(a). Bảng kê khai chi phí sản xuất trong nước đối với thuốc được hưởng ưu đãi

Mẫu số 14(b). Bảng thuyết minh chi phí sản xuất trong nước trong cơ cấu giá

A. BIỂU MẪU DỰ THẦU THUỘC HỒ SƠ ĐỀ XUẤT KỸ THUẬT

Mẫu số 01

ĐƠN DỰ THẦU [(1)]

(thuộc HSĐXKT)

Ngày: *[ghi ngày tháng năm ký đơn dự thầu]*

Tên gói thầu: **Gói 01 - thuốc Generic**

Tên dự án: Mua sắm thuốc, vật tư y tế năm 2022 tại Bệnh viện Đa khoa Hạnh Phúc tỉnh An Giang.

Thư mời thầu số: *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu đối với đấu thầu hạn chế]*

Kính gửi: *[ghi đầy đủ và chính xác tên của Bên mời thầu]*

Sau khi nghiên cứu hồ sơ mời thầu và văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu số____ *[ghi số của văn bản sửa đổi (nếu có)]* mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi,_____ *[ghi tên nhà thầu],* cam kết thực hiện gói thầu _____ *[ghi tên gói thầu]* theo đúng yêu cầu của hồ sơ mời thầu với thời gian thực hiện hợp đồng là ____*[ghi thời gian thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu của gói thầu]* [(2)]. Hồ sơ dự thầu của chúng tôi gồm có hồ sơ đề xuất về kỹ thuật này và hồ sơ đề xuất về tài chính được niêm phong riêng biệt.

Chúng tôi cam kết:

1. Chỉ tham gia trong một hồ sơ dự thầu này với tư cách là nhà thầu chính.

2. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật.

3. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.

4. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.

5. Những thông tin kê khai trong hồ sơ dự thầu là trung thực.

Nếu hồ sơ dự thầu của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 42 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu.

Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật này cùng với hồ sơ đề xuất về tài chính có hiệu lực trong thời gian ___[(3)] ngày, kể từ ngày ____ tháng ____ năm ____[(4)].

....., ngày ..... tháng..... năm.....
Đại diện hợp pháp của nhà thầu[(5)]
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu [(6)]]

Ghi chú:

(1) Nhà thầu lưu ý, đơn dự thầu phải được ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của Bên mời thầu, nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSDT, được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.

(2) Thời gian thực hiện hợp đồng nêu trong đơn dự thầu phải phù hợp với đề xuất về kỹ thuật và tiến độ cung cấp thuốc, hoàn thành dịch vụ (nếu có) nêu trong HSDT.

(3) Ghi cụ thể số ngày có hiệu lực, không được ít hơn số ngày quy định tại Mục 17.1 ***BDL****. Thời gian có hiệu lực của HSDT được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong HSMT. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày có thời điểm đóng thầu được tính là 1 ngày.*

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 2 1.1 ***BDL****.*

(5) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này). Trường hợp nhà thầu là liên danh thì phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký, trừ trường hợp trong văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương này có quy định các thành viên trong liên danh thỏa thuận cho thành viên đứng đầu liên danh ký đơn dự thầu. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì thực hiện như đối với nhà thầu độc lập. Nếu nhà thầu trúng thầu, trước khi ký kết hợp đồng, nhà thầu phải trình Chủ đầu tư bản chụp được chứng thực các văn bản này. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai ban đầu là không chính xác thì nhà thầu bị coi là vi phạm Mục 3 CDNT.

Mẫu số 02

GIẤY ỦY QUYỀN (1)

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại _____

Tôi là _____ *[ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu],* là người đại diện theo pháp luật của _____*[ghi tên nhà thầu]* có địa chỉ tại ____*[ghi địa chỉ của nhà thầu]* bằng văn bản này ủy quyền cho ___*[ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền]*thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu__ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án____*[ghi tên dự án]* do ____ *[ghi tên Bên mời thầu]* tổ chức:

[- Ký đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về kỹ thuật và đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về tài chính;

- Ký thỏa thuận liên danh (nếu có);

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham gia đấu thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ hồ sơ mời thầu và văn bản giải trình, làm rõ hồ sơ dự thầu hoặc văn bản đề nghị rút hồ sơ dự thầu, sửa đổi, thay thế hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, hồ sơ đề xuất về tài chính;

- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư nếu được lựa chọn](2).

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ____*[ghi tên nhà thầu]*. _____ *[ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu]* chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do *[ghi tên người được ủy quyền]* thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ___ đến ngày ____(3). Giấy ủy quyền này được lập thành _____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản, Bên mời thầu giữ__bản.

.....,ngày..... tháng..... năm.....	....., ngày ..... tháng..... năm.....
Người được ủy quyền	**Người ủy quyền**
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)]	*[ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Bên mời thầu cùng với đơn dự thầu theo quy định tại Mục 19.3 CDNT. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên. Người đại diện theo pháp luật của Nhà thầu có thể bổ sung thêm các nội dung ủy quyền khác.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình tham gia đấu thầu.

Mẫu số 03

THỎA THUẬN LIÊN DANH(1)

_____ , ngày tháng năm

Gói thầu: *[ghi tên gói thầu]*

Thuộc dự án: *[ghi tên dự án]*

Căn cứ *(2) [Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc hội];*

Căn cứ(2) *[Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu];*

Căn cứ hồ sơ mời thầu gói thầu *[ghi tên gói thầu]* ngày ___ tháng ____ năm__*[ngày được ghi trên HSMT];*

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh____*[ghi tên từng thành viên liên danh]*

Đại diện là ông/bà:

Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

Tài khoản:

Mã số thuế:

Giấy ủy quyền số ngày ___ tháng____năm__*(trường hợp được ủy quyền)*.

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu__ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án ____*[ghi tên dự án]*.

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: ____*[ghi tên của liên danh theo thỏa thuận]*.

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với thành viên khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;

- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;

- Hình thức xử lý khác ___ [ghi rõ hình thức xử lý khác].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu__ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án ____ *[ghi tên dự án]* đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí ủy quyền cho _____*[ghi tên một bên]* làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau(3):

[- Ký đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về kỹ thuật và đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về tài chính;

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ HSMT và văn bản giải trình, làm rõ HSDT hoặc văn bản đề nghị rút HSDT, sửa đổi, thay thế HSDT;

- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;

- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ___[ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây (4):

STT	Tên	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh	- _____ - _____	- _____% - _____%
2	Tên thành viên thứ 2	- _____ - _____	- _____% - _____%
....	....	....	.....
Tổng cộng		**Toàn bộ công việc của gói thầu**	**100%**

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;

- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;

- Nhà thầu liên danh không trúng thầu;

- Hủy thầu gói thầu ____ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án ____ *[ghi tên dự án]* theo thông báo của Bên mời thầu.

Thỏa thuận liên danh được lập thành ___ bản, mỗi bên giữ___ bản, các bản thỏa thuận có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[ghi tên từng thành viên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung thỏa thuận liên danh theo mẫu này có thể được sửa đổi bổ sung cho phù hợp.Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ tên, số hiệu của các phần mà nhà thầu liên danh tham dự thầu, trong đó nêu rõ trách nhiệm chung và trách nhiệm riêng của từng thành viên liên danh đối với phần tham dự thầu.

(2) Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(3) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(4) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh.

Mẫu số 04(a)

BẢO LÃNH DỰ THẦU(1)

(áp dụng đối với nhà thầu độc lập)

Bên thụ hưởng:___ *[ghi tên và địa chỉ của Bên mời thầu]*

Ngày phát hành bảo lãnh:___ *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số:___*[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh:____ *[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng *[ghi tên nhà thầu]* (sau đây gọi là "Bên yêu cầu bảo lãnh") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án *[ghi tên dự án]* theo Thư mời thầu/thông báo mời thầu số *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/thông báo mời thầu]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là _____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong _____(2) ngày, kể từ ngày_____tháng_____ năm (3).

Theo yêu cầu của Bên yêu cầu bảo lãnh, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết chắc chắn sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền hay các khoản tiền không vượt quá tổng số tiền là *[ghi bằng chữ] [ghi bằng số]* khi nhận được văn bản thông báo nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ:

1. Nhà thầu rút hồ sơ dự thầu sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu;

2. Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 40.1 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu;

3. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 42 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Bên yêu cầu bảo lãnh ký kết hợp đồng và nộp Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh không được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu từ Bên thụ hưởng gửi cho Bên yêu cầu bảo lãnh; trong vòng 30 ngày sau khi hết thời hạn hiệu lực của hồ sơ dự thầu.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được đến tới văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm dự thầu là thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam.

*(2) Ghi theo quy định tại Mục 18.2 **BDL**.*

*(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21.1 **BDL**.*

Mẫu số 04(b)

BẢO LÃNH DỰ THẦU(1)

(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)

Bên thụ hưởng: *[ghi tên và địa chỉ của Bên mời thầu]*

Ngày phát hành bảo lãnh: *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: *[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh: *[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng *[ghi tên nhà thầu](2)* (sau đây gọi là "Bên yêu cầu bảo lãnh") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án *[ghi tên dự án]* theo Thư mời thầu/thông báo mời thầu số *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/thông báo mời thầu]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là _____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ____(3) ngày, kể từ ngày____tháng_____ năm___(4).

Theo yêu cầu của Bên yêu cầu bảo lãnh, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết chắc chắn sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền hay các khoản tiền không vượt quá tổng số tiền là *[ghi bằng chữ] [ghi bằng số]* khi nhận được văn bản thông báo nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ:

1. Nhà thầu rút hồ sơ dự thầu sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu;

2. Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d Mục 40.1 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu;

3. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện hợp đồng nhưng từ chối ký hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 42 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu.

Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh _____ *[ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh]*vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 – Chỉ dẫn nhà thầu của hồ sơ mời thầu thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Bên yêu cầu bảo lãnh ký kết hợp đồng và nộp Bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Nếu Bên yêu cầu bảo lãnh không được lựa chọn: bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu từ Bên thụ hưởng gửi cho Bên yêu cầu bảo lãnh; trong vòng 30 ngày sau khi hết thời hạn hiệu lực của hồ sơ dự thầu.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được đến tới văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm dự thầu là thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam. Khuyến khích các ngân hàng sử dụng theo Mẫu này, trường hợp sử dụng theo mẫu khác mà vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT, không đúng tên Bên mời thầu (đơn vị thụ hưởng), không phải là bản gốc và không có chữ ký hợp lệ hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu trong trường hợp này được coi là không hợp lệ.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là "Nhà thầu liên danh A + B";

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là "nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B +C)"; trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là "Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B và C)";

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu.

*(3) Ghi theo quy định tại Mục 18.2 **BDL**.*

*(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 21.1 **BDL**.*

Mẫu số 05(a)

BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ NHÀ THẦU

Ngày: _____

Số hiệu và tên gói thầu: _____

Trang_____/_____ trang

Tên nhà thầu: *[ghi tên nhà thầu]*
Trong trường hợp liên danh, ghi tên của từng thành viên trong liên danh
Nơi nhà thầu đăng ký kinh doanh, hoạt động:__*[ghi tên tỉnh/thành phố nơi đăng ký kinh doanh, hoạt động]*
Năm thành lập công ty:___*[ghi năm thành lập công ty]*
Địa chỉ hợp pháp của nhà thầu:_____*tại nơi đăng ký]*
Thông tin về đại diện hợp pháp của nhà thầu Tên: _____ Địa chỉ: _____ Số điện thoại/fax: _____ Địa chỉ email: _____
1. Kèm theo là bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược của cơ quan có thẩm quyền cấp. 2. Trình bày sơ đồ tổ chức của nhà thầu.

....., ngày ..... tháng..... năm.....

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Mẫu số 05(b)

BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH VIÊN CỦA NHÀ THẦU LIÊN DANH(1)

Ngày: _____

Số hiệu và tên gói thầu: _____

Trang_____/_____ trang

Tên nhà thầu liên danh:
Tên thành viên của nhà thầu liên danh:
Quốc gia nơi đăng ký công ty của thành viên liên danh:
Năm thành lập công ty của thành viên liên danh:
Địa chỉ hợp pháp của thành viên liên danh tại quốc gia đăng ký:
Thông tin về đại diện hợp pháp của thành viên liên danh Tên: _____ Địa chỉ: _____ Số điện thoại/fax: _____ Địa chỉ e-mail: _____
1. Kèm theo là bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược của cơ quan có thẩm quyền cấp. 2. Trình bày sơ đồ tổ chức.

....., ngày ..... tháng..... năm.....

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

Mẫu số 06(a)

BẢNG TỔNG HỢP HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN (1)

Tên nhà thầu: _____ *[ghi tên đầy đủ của nhà thầu]*

Thông tin tổng hợp giá trị các hợp đồng tương tự:

STT	Tên và số hợp đồng	Ngày ký hợp đồng	Ngày hoàn thành	Giá hợp đồng (đối với nhà thầu độc lập)	Giá trị hợp đồng mà nhà thầu đảm nhiệm (đối với trường hợp thành viên liên danh)	Tên dự án	Tên chủ đầu tư	Loại thuốc cung cấp theo hợp đồng

....., ngày ..... tháng..... năm.....

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[*Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu****]***

Ghi chú:

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

Mẫu số 06(b)

HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN(1)

Tên nhà thầu: ____*[ghi tên đầy đủ của nhà thầu]*

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	*[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]*		
Ngày ký hợp đồng	*[ghi ngày, tháng, năm]*		
Ngày hoàn thành	*[ghi ngày, tháng, năm]*		
Giá hợp đồng	*[ghi tổng giá hợp đồng bằng số tiền và đồng tiền đã ký]*		Tương đương___VND
Trong trường hợp là thành viên trong liên danh hoặc nhà thầu phụ, ghi giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhiệm	*[ghi phần trăm giá hợp đồng trong tổng giá hợp đồng]*	*[ghi số tiền và đồng tiền đã ký]*	Tương đương__ VND
Tên dự án:	*[ghi tên đầy đủ của dự án có hợp đồng đang kê khai]*		
Tên Chủ đầu tư:	*[ghi tên đầy đủ của chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]*		
Địa chỉ: Điện thoại/fax: E-mail:	*[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của chủ đầu tư]* *[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng, địa chỉ e-mail]*		
Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III(2)			
1. Loại thuốc	*[ghi thông tin phù hợp]*		
2. Về giá trị	*[ghi số tiền bằng VND]*		
3. Về quy mô thực hiện	*[ghi quy mô theo hợp đồng]*		
4. Các đặc tính khác	*[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]*		

Nhà thầu phải gửi kèm theo bản chụp các văn bản, tài liệu liên quan đến các hợp đồng đó (xác nhận của Chủ đầu tư về hợp đồng đã hoàn thành theo các nội dung liên quan trong bảng trên...).

....., ngày ..... tháng..... năm.....
Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[*Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu****]***

Ghi chú :

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

Mẫu số 07

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU (1)

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có):_____

Số liệu tài chính cho 3 năm gần nhất (2) [VND]		
Năm 1:	Năm 2:	Năm 3:

Thông tin từ Bảng cân đối kế toán

Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Tài sản ngắn hạn			
Nợ ngắn hạn			
Vốn lưu động			

Thông tin từ Báo cáo kết quả kinh doanh

Tổng doanh thu			
Doanh thu *tối thiểu 01 năm* từ hoạt động sản xuất kinh doanh thuốc(3)			
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

Đính kèm là bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho ba năm gần nhất(4), như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ hoặc công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.
2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.
3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành. Kèm theo là bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;
- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai
- Các báo cáo tài chính được kiểm toán theo quy định;
- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;
- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;
- Các tài liệu khác.

....., ngày ..... tháng..... năm.....

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[*Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu****]***

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2), (4) Khoảng thời gian được nêu ở đây cần giống khoảng thời gian được quy định tại Mục 2.1 Chương III - Tiêu chuẩn đánh giá HSDT.

(3) Để xác định doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động sản xuất kinh doanh, nhà thầu sẽ chia tổng doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các năm cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Mẫu số 09

NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH HÀNG THÁNG CHO CÁC HỢP ĐỒNG ĐANG THỰC HIỆN(1)

STT	Tên hợp đồng	Người liên hệ của Chủ đầu tư (địa chỉ, điện thoại, fax)	Ngày hoàn thành hợp đồng	Thời hạn còn lại của hợp đồng tính bằng tháng (A)(2)	Giá trị hợp đồng chưa thanh toán, bao gồm cả thuế (B)(3)	Yêu× cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng (B/A)
Tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (ĐTH).						

....., ngày ..... tháng..... năm.....
Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin được nêu dưới đây để tính toán tổng các yêu cầu về nguồn lực tài chính, bằng tổng của: (i) các cam kết hiện tại của nhà thầu (hoặc từng thành trong viên liên danh) trong tất cả các hợp đồng mà nhà thầu (hoặc từng thành trong viên liên danh) đang thực hiện hoặc sẽ được thực hiện; (ii) yêu cầu về nguồn lực tài chính đối với hợp đồng đang xét theo xác định của Chủ đầu tư. Ngoài ra, nhà thầu cũng phải cung cấp thông tin về bất kỳ nghĩa vụ tài chính nào khác có thể ảnh hưởng đáng kể đến việc thực hiện hợp đồng đang xét nếu nhà thầu được trao hợp đồng.

(2) Thời hạn còn lại của hợp đồng tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

(3) Giá trị hợp đồng còn lại chưa được thanh toán tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

Mẫu số 11

BIỂU MẪU DỰ THẦU

Tên nhà thầu:

Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu[(1)]:

Tên gói thầu:

STT	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất (2)	Nồng độ, Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK (3)	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính (4)	Số lượng dự thầu	Phân loại (5)

Ghi chú:

1.Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: Ghi rõ các Giấy chứng nhận thực hành tốt (WHO-GMP, PIC/s-GMP, EU-GMP hoặc tương đương EU- GMP, GSP, GDP) mà nhà thầu được cấp.

2.Gói thầu thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền thì ghi "Tên thành phần của thuốc".

3.Giấy đăng ký lưu hành hoặc GPNK: Ghi rõ số giấy đăng ký lưu hành của thuốc hoặc số giấy phép nhập khẩu.

4.Đơn vị tính: Tính theo đơn vị tính nhỏ nhất (viên, ống, lọ, tuýp, gói, chai…).

5.Phân loại: Đề nghị ghi rõ việc mặt hàng thuốc do nhà thầu trực tiếp sản xuất, nhập khẩu hoặc kinh doanh như sau để phục vụ việc chấm điểm:

a.Thuốc do nhà thầu trực tiếp sản xuất và dự thầu: ghi ký hiệu là SX.

b.Thuốc do nhà thầu trực tiếp nhập khẩu và dự thầu: ghi ký hiệu là NK.

c.Thuốc do nhà thầu mua từ doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu hoặc kinh doanh khác để dự thầu: ghi ký hiệu là KD và ghi rõ tên cơ sở nhập khẩu đối với thuốc nhập khẩu.

Cơ sở y tế có thể bổ sung một số cột chứa các tiêu chí chấm điểm tại Mẫu số 11 để thuận tiện cho việc chấm thầu nhưng phải đảm bảo tính cạnh tranh, công bằng, minh bạch, hiệu quả kinh tế và không trái với các hành vi bị cấm trong đấu thầu và các quy định hiện hành có liên quan.

....., ngày ..... tháng..... năm.....
Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

B. CÁC BIỂU MẪU THUỘC HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH

Mẫu số 12(a)

ĐƠN DỰ THẦU(1)

(thuộc HSĐXTC)

(áp dụng trong trường hợp nhà thầu không có đề xuất giảm giá hoặc có đề xuất giảm giá trong thư giảm giá riêng)

Ngày:__ *[ghi ngày tháng năm ký đơn dự thầu]*

Tên gói thầu:__ *[ghi tên gói thầu theo thông báo mời thầu]*

Tên dự án:__ *[ghi tên dự án]*

Thư mời thầu số:__*[ghi số trích yếu của Thư mời thầu đối với đấu thầu hạn chế]*

Kính gửi:__ *[ghi đầy đủ và chính xác tên của Bên mời thầu]*

Sau khi nghiên cứu hồ sơ mời thầu và văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu số____ *[ghi số của văn bản sửa đổi (nếu có)]* mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi,_____ *[ghi tên nhà thầu],* cam kết thực hiện gói thầu _____ *[ghi tên gói thầu]* theo đúng yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Cùng với Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, chúng tôi xin gửi kèm đơn này đề xuất về tài chính với tổng số tiền là _____*[ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền dự thầu]*[(2)] cùng với bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Hồ sơ đề xuất về tài chính này có hiệu lực trong thời gian _____ (3)ngày, kể từ ngày tháng ___ năm ____[(4)].

……, ngày ..... tháng..... năm.....
Đại diện hợp pháp của nhà thầu [(5)]
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu [(6)]]

Ghi chú:

(1) Nhà thầu lưu ý, đơn dự thầu phải được ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của Bên mời thầu, nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSĐXTC, được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.

(2) Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì nhà thầu phải ghi

giá dự thầu cho từng phần và tổng giá dự thầu cho các phần mà nhà thầu tham dự thầu; trường hợp trong HSMT cho phép chào theo một số đồng tiền khác nhau thì nhà thầu cần ghi rõ giá trị bằng số và bằng chữ của từng đồng tiền do nhà thầu chào.

(3) Ghi cụ thể số ngày có hiệu lực, không được ít hơn số ngày quy định tại Mục 17.1 ***BDL****. Thời gian có hiệu lực của HSĐXTC được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong HSMT. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày có thời điểm đóng thầu được tính là 1 ngày.*

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 2 1.1 ***BDL****.*

(5) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này). Trường hợp nhà thầu là liên danh thì phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký, trừ trường hợp trong văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương này có quy định các thành viên trong liên danh thỏa thuận cho thành viên đứng đầu liên danh ký đơn dự thầu. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì thực hiện như đối với nhà thầu độc lập. Nếu nhà thầu trúng thầu, trước khi ký kết hợp đồng, nhà thầu phải trình Chủ đầu tư bản chụp được chứng thực các văn bản này. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai ban đầu là không chính xác thì nhà thầu bị coi là vi phạm Mục 3 CDNT.

Mẫu số 12(b)

ĐƠN DỰ THẦU(1)

(thuộc HSĐXTC)

(áp dụng trong trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá trong đơn dự thầu)

Ngày:__ *[ghi ngày tháng năm ký đơn dự thầu]*.

Tên gói thầu:__ *[ghi tên gói thầu theo thông báo mời thầu]*.

Tên dự án:__ *[ghi tên dự án]*.

Thư mời thầu số:_ *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu đối với đấu thầu hạn chế]*.

Kính gửi: *[ghi đầy đủ và chính xác tên của Bên mời thầu]*.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ mời thầu và văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu số____*[ghi số của văn bản sửa đổi (nếu có)]* mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi,_____ *[ghi tên nhà thầu],* cam kết thực hiện gói thầu _____ *[ghi tên gói thầu]* theo đúng yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Cùng với Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, chúng tôi xin gửi kèm đơn này đề xuất về tài chính với tổng số tiền là _____*[ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền dự thầu](2)* cùng với bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với số tiền giảm giá là:____ *[ghi giá trị giảm giá bằng số, bằng chữ và đồng tiền] (3).*

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là:_____*[ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền]*.

Hồ sơ đề xuất về tài chính này có hiệu lực trong thời gian _____ (4)ngày, kể từ ngày tháng ____ năm ____(5).

..., ngày ..... tháng..... năm.....
Đại diện hợp pháp của nhà thầu (6)
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (7)]

Ghi chú:

(1) Nhà thầu lưu ý, đơn dự thầu phải được ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của Bên mời thầu, nhà thầu, thời gian có hiệu lực của HSĐXTC, được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.

(2) Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì nhà thầu phải ghi giá dự thầu cho từng phần và tổng giá dự thầu cho các phần mà nhà thầu tham dự thầu; trường hợp trong HSMT cho phép chào theo một số đồng tiền khác nhau thì nhà thầu cần ghi rõ giá trị bằng số và bằng chữ của từng đồng tiền do nhà thầu chào.

(3) Ghi rõ giảm giá cho toàn bộ gói thầu hay giảm giá cho một hoặc nhiều công việc, hạng mục nào đó (nêu rõ công việc, hạng mục được giảm giá).

(4) Ghi cụ thể số ngày có hiệu lực, không được ít hơn số ngày quy định tại Mục 17.1 ***BDL****. Thời gian có hiệu lực của HSĐXTC được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong HSMT. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày có thời điểm đóng thầu được tính là 1 ngày.*

(5) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 2 1.1 ***BDL****.*

(6) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này). Trường hợp nhà thầu là liên danh thì phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký, trừ trường hợp trong văn bản thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương này có quy định các thành viên trong liên danh thỏa thuận cho thành viên đứng đầu liên danh ký đơn dự thầu. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì thực hiện như đối với nhà thầu độc lập. Nếu nhà thầu trúng thầu, trước khi ký kết hợp đồng, nhà thầu phải trình Chủ đầu tư bản chụp được chứng thực các văn bản này. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai ban đầu là không chính xác thì nhà thầu bị coi là vi phạm Mục 3 CDNT.

Mẫu số 13

BIỂU GIÁ DỰ THẦU

Tên nhà thầu:

Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu(1):

Tên gói thầu:

Stt	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất (2)	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	GĐKLH hoặc GPNK (3)	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính (4)	Giá kê khai (5)	Đơn giá dự thầu (6)	Số lượng dự thầu	Thành tiền

....., ngày ..... tháng ..... năm.....
Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

1. Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: Ghi rõ các Giấy chứng nhận thực hành tốt (WHO-GMP, PIC/s-GMP, EU-GMP hoặc tương đương EU-GMP, GSP, GDP) mà nhà thầu được cấp.

2. Gói thầu thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền thì ghi "Tên thành phần của thuốc".

3. Giấy đăng ký lưu hành hoặc GPNK: Ghi rõ số giấy đăng ký lưu hành của thuốc hoặc số giấy phép nhập khẩu.

4. Đơn vị tính: Tính theo đơn vị tính nhỏ nhất (viên, ống, lọ, tuýp, gói, chai…).

5. Giá kê khai, Đơn giá dự thầu: Tính theo Đồng Việt Nam (VND), đã có thuế giá trị gia tăng (VAT).

6. Đơn giá dự thầu của nhà thầu là giá giao thuốc tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

Cơ sở y tế có thể bổ sung một số cột chứa các tiêu chí chấm điểm tại Mẫu số 13 để thuận tiện cho việc chấm thầu nhưng phải đảm bảo tính cạnh tranh, công bằng, minh bạch, hiệu quả kinh tế và không trái với các hành vi bị cấm trong đấu thầu và các quy định hiện hành có liên quan.

Mẫu số 14(a)

BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI THUỐC ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI(1)

STT	Tên thuốc	Giá trị
1	**Tên thuốc thứ nhất**	
	Giá chào của thuốc trong HSDT	(I)
	Giá trị thuế các loại (trong đó bao gồm thuế nhập khẩu đối với các yếu tố cấu thành thuốc nhập khẩu, thuế VAT và các loại thuế khác phải trả cho thuốc)	(II)
	Kê khai các chi phí nhập ngoại trong thuốc bao gồm các loại phí, lệ phí (nếu có)	(III)
	Chi phí sản xuất trong nước	G* = (I) – (II) – (III)
	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước	D (%) = G*/G (%) Trong đó G = (I) – (II)
2	**Tên thuốc thứ hai**	
	…	
n	**Tên thuốc thứ n**	

....., ngày ..... tháng ..... năm .....
Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp thuốc không thuộc đối tượng ưu đãi thì nhà thầu không phải kê khai theo Mẫu này.

Mẫu số 14(b)

Tên cơ sở sản xuất trong nước **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**

....., ngày... tháng .... năm...

BẢNG THUYẾT MINH CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC TRONG CƠ CẤU GIÁ

(Tính cho một đơn vị đóng gói nhỏ nhất)

Tên thuốc, số giấy đăng ký lưu hành: .....

Hoạt chất, nồng độ hoặc hàm lượng: .....

Dạng bào chế, quy cách đóng gói: .....

Tên cơ sở sản xuất: .....

STT	Nội dung chi phí	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Chi phí trong nước
A	**Sản lượng tính giá**					
B	**Chi phí sản xuất, kinh doanh**					
I	**Chi phí trực tiếp:**					
1	Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, nhiên liệu, năng lượng trực tiếp					
2	Chi phí nhân công trực tiếp					
3	Chi phí khấu hao máy móc thiết bị trực tiếp (trường hợp được trích khấu hao)					
4	Chi phí sản xuất, kinh doanh (chưa tính ở trên) theo đặc thù của từng ngành, lĩnh vực					
II	**Chi phí chung**					
5	Chi phí sản xuất chung (đối với doanh nghiệp)					
6	Chi phí tài chính (nếu có)					

STT	Nội dung chi phí	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	Chi phí trong nước
7	Chi phí bán hàng					
8	Chi phí quản lý					
	Tổng chi phí sản xuất, kinh doanh					
C	**Chi phí phân bổ cho sản phẩm phụ (nếu có)**					
D	**Giá thành toàn bộ**					
Đ	**Giá thành toàn bộ 01 (một) đơn vị sản phẩm**					
E	**Lợi nhuận dự kiến**					
G	**Thuế giá trị gia tăng, thuế khác (nếu có) theo quy định**					
H	**Giá dự thầu**					

Ghi chú: Nhà thầu nộp các tài liệu chứng minh liên quan chi phí sản xuất trong nước.

Giám đốc cơ sở sản xuất thuốc
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Phần 2. YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP
Chương V. PHẠM VI CUNG CẤP

Mục 1. Phạm vi và tiến độ cung cấp thuốc

Phạm vi và tiến độ cung cấp thuốc được Bên mời thầu đưa vào HSMT và phải bao gồm mô tả về các yêu cầu kỹ thuật mặt hàng thuốc sẽ được cung cấp cũng như tiến độ cung cấp.

Các thông tin trong Mục này để hỗ trợ các nhà thầu khi lập các bảng giá theo các mẫu tương ứng quy định tại *Chương IV – Biểu mẫu dự thầu*.

1. Phạm vi cung cấp thuốc và dịch vụ liên quan (nếu có)

Nhà thầu cung cấp thuốc theo tên thuốc, nồng độ hàm lượng, dạng bào chế, số lượng được quy định cụ thể tại *Phụ lục IV - Danh mục thuốc đấu thầu*.

Đối với mặt hàng thuốc trong danh mục thuốc sản xuất trong nước đáp ứng yêu cầu về điều trị, giá thuốc và khả năng cung cấp ban hành kèm theo *Thông tư 03/2019/TT-BYT* thì nhà thầu không được chào thuốc nhập khẩu các mã hàng với tiêu chuẩn kỹ thuật có ghi chú ở *Cột 12, Phụ lục IV – Danh mục đấu thầu.*

2. Biểu tiến độ cung cấp:

Tiến độ cung cấp: từng đợt theo yêu cầu đặt hàng của khoa Dược Bệnh viện.

Yêu cầu nhà thầu cung cấp thuốc theo dự trù của bên mời thầu trong vòng 72 giờ (kể từ khi đặt hàng). Trong trường hợp thuốc cấp cứu yêu cầu giao hàng ngay trong ngày nhưng không quá 48 giờ.

Địa điểm cung cấp: Khoa Dược Bệnh viện Đa khoa Hạnh Phúc tỉnh An Giang

- Số nhà/số tầng/số phòng: số 234/tầng trệt.
- Tên đường, phố: đường Trần Hưng Đạo.
- Thành phố: Long Xuyên, tỉnh An Giang.
- Mã bưu điện: 0296.
- Số điện thoại: 02966.252.222.

Mục 2. Yêu cầu về kỹ thuật

Yêu cầu kỹ thuật theo từng nhóm thuốc tại *cột 10 Phụ lục IV - Danh mục thuốc đấu thầu.*

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm các nội dung cơ bản như sau:

1. Nhóm 1 bao gồm các thuốc đáp ứng 01 (một) trong 03 (ba) tiêu chí sau đây:

- Được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP tại nước thuộc danh sách SRA;

- Thuốc thuộc danh mục thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu do Bộ Y tế công bố, trừ thuốc biệt dược gốc thuộc danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá do Bộ Y tế ban hành và đã được công bố kết quả đàm phán giá;

- Được sản xuất toàn bộ các công đoạn tại Việt Nam và phải đáp ứng đồng thời các tiêu chí sau đây:

+ Sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP và được cơ quan quản lý dược Việt Nam đánh giá đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU- GMP;

+ Được cơ quan quản lý dược của nước thuộc danh sách SRA cấp phép lưu hành theo hướng dẫn *Khoản 8 Điều 50 Thông tư 15/2019/TT-BYT*;

+ Thuốc lưu hành tại Việt Nam và thuốc được nước thuộc danh sách SRA cấp phép lưu hành phải có cùng công thức bào chế, quy trình sản xuất, tiêu chuẩn chất lượng, phương pháp kiểm nghiệm; dược chất, tá dược phải có cùng tiêu chuẩn chất lượng, cơ sở sản xuất, địa điểm sản xuất theo hướng dẫn Khoản 8 *Điều 50 Thông tư 15/2019/TT-BYT*.

2. Nhóm 2 bao gồm các thuốc đáp ứng 01 (một) trong 02 (hai) tiêu chí sau đây:

- Được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc dây chuyền sản xuất thuốc đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP và được cơ quan quản lý dược Việt Nam đánh giá đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU- GMP.

- Được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất thuốc tại nước là thành viên PIC/s đồng thời là thành viên ICH, được cơ quan quản lý có thẩm quyền của nước này cấp chứng nhận đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn PIC/s-GMP và được cơ quan quản lý dược Việt Nam đánh giá đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn PIC/s-GMP.

3. Nhóm 3 bao gồm các thuốc được sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc được cơ quan quản lý dược Việt Nam đánh giá đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP và có nghiên cứu tương đương sinh học được cơ quan quản lý dược Việt Nam công bố.

4. Nhóm 4 bao gồm các thuốc được sản xuất toàn bộ trên dây chuyền sản xuất tại Việt Nam được cơ quan quản lý dược Việt Nam đánh giá đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn WHO-GMP.

5. Nhóm 5 bao gồm các thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc được cơ quan quản lý dược Việt Nam đánh giá đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn WHO-GMP và không thuộc các trường hợp quy định tại các *Khoản 1, 2, 3 và Khoản 4 Điều 7 Thông tư 15/2019/TT-BYT.*

- Thuốc đáp ứng tiêu chí tại Nhóm 1 được dự thầu vào Nhóm 1, Nhóm 2, Nhóm 5;
- Thuốc đáp ứng tiêu chí tại Nhóm 2 được dự thầu vào Nhóm 2, Nhóm 5;
- Thuốc đáp ứng tiêu chí tại Nhóm 3 được dự thầu vào Nhóm 3, Nhóm 5;
- Thuốc đáp ứng tiêu chí tại Nhóm 4 được dự thầu vào Nhóm 4, Nhóm 5;
- Thuốc không đáp ứng các tiêu chí của Nhóm 1, Nhóm 2, Nhóm 3 và Nhóm 4 thì chỉ được dự thầu vào Nhóm

2.1. Giới thiệu chung về dự án và gói thầu

- Tên gói thầu: Gói số 01 - thuốc Generic.
- Tên dự án: Mua sắm thuốc, vật tư y tế năm 2022 tại Bệnh viện Đa khoa Hạnh Phúc tỉnh An Giang.
- Số lượng: 711.mặt hàng.
- Số hiệu các phần thuộc gói thầu: *Phụ lục IV - Danh mục thuốc đấu thầu.*

- Nguồn vốn: Quỹ BHYT, thu viện phí và các nguồn thu hợp pháp khác của Bệnh viện.

- Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu bắt đầu tháng 02/2022, thực hiện gói thầu sau khi có kết quả.

2.2. Yêu cầu về kỹ thuật

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm yêu cầu về kỹ thuật chung và yêu cầu về kỹ thuật chi tiết đối với thuốc thuộc phạm vi cung cấp của gói thầu.

Yêu cầu nhà thầu cung cấp đúng theo Tên hoạt chất, Nồng độ- hàm lượng, Đường dùng, Dạng bào chế, Đơn vị tính và Nhóm thuốc tại *Phụ lục IV - Danh mục thuốc đấu thầu.*

Ưu tiên xem xét dạng thuốc đóng vỉ, trong trường hợp không có dạng thuốc đóng vỉ mới xem xét dạng viên rời.

2.3 Yêu cầu khác liên quan:

Cam kết:

Nhà thầu cam kết sẽ cung ứng thuốc trúng thầu theo đúng tiến độ và phạm vi đã qui định trong *Mục 1 Chương* này, đảm bảo cung ứng đủ thuốc chất lượng, giá không cao hơn giá kê khai/kê khai lại với cơ quan có thẩm quyền và giá trúng thầu không cao hơn giá trúng thầu tại các đơn vị cùng khu vực trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng. Thời gian giao hàng, điều kiện vận chuyển như thỏa thuận ghi trong hợp đồng.

Nhà thầu phải cam kết thu hồi thuốc trong trường hợp thuốc đã giao nhưng không đảm bảo chất lượng hoặc có thông báo thu hồi của cơ quan có thẩm quyền mà nguyên nhân không do lỗi của đơn vị mua hàng.

Phương thức thanh toán: Bên mua thanh toán cho Bên bán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản, trong thời gian 90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn giao hàng.

Yêu cầu về số lượng hàng mẫu tham gia dự thầu:

- Để có cơ sở đánh giá rõ hơn về mặt kỹ thuật, đề nghị các nhà thầu tham gia dự thầu phải gửi hàng mẫu theo qui định sau:

+ Thuốc viên :

✓ 01 vỉ bỏ vào hộp thuốc có tờ hướng dẫn sử dụng (đối với thuốc viên đóng vỉ).

✓ 01 hộp hoặc lọ (tối thiểu 10 viên) có tờ hướng dẫn sử dụng (đối với thuốc viên rời).

+ Dịch truyền: gửi 01 chai kèm theo tờ hướng dẫn sử dụng.

+ Đối với thuốc tiêm hoặc các thuốc khác gửi theo đơn vị đóng gói nhỏ nhất kèm theo tờ hướng dẫn sử dụng.

+ Đối với thuốc có cùng dạng đóng gói với nhiều thể tích khác nhau thì hàng mẫu là đơn vị đóng gói nhỏ nhất.

+ Thuốc bảo quản lạnh chỉ gửi hàng mẫu khi có yêu cầu của Bệnh viện.

Ghi chú: Tất cả những hàng mẫu được đóng gói trong thùng hoặc hộp. Ghi rõ tên nhà thầu và địa chỉ đầy đủ. Hàng mẫu sẽ được trả lại sau khi công bố kết quả.

Mục 4. Kiểm tra và thử nghiệm

Các kiểm tra và thử nghiệm cần tiến hành gồm có:

- Kiểm tra bằng cảm quan tại thời điểm giao hàng.

- Chủ đầu tư có quyền yêu cầu kiểm tra thử nghiệm thuốc khi cần thiết trong quá

trình thuốc lưu tại kho, Nhà thầu phải chịu mọi chi phí và trách nhiệm xử lý đối với các thuốc không đạt yêu cầu qua kiểm tra, thử nghiệm của cơ quan quản lý Nhà nước về chất lượng thuốc.

- Yêu cầu kèm theo phiếu kiểm nghiệm của mỗi lô hàng khi giao thuốc.

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

1. Định nghĩa	Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: 1.1. "Chủ đầu tư" là tổ chức được quy định tại **ĐKCT**; 1.2. "Hợp đồng" là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo; 1.3. "Nhà thầu" là nhà thầu trúng thầu (có thể là nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại **ĐKCT**; 1.4. "Nhà thầu phụ" là một cá nhân hay tổ chức có tên trong danh sách các nhà thầu phụ do nhà thầu chính đề xuất trong HSDT hoặc nhà thầu thực hiện các phần công việc mà nhà thầu chính đề xuất trong HSDT; ký Hợp đồng với nhà thầu chính để thực hiện một phần công việc trong Hợp đồng theo nội dung đã kê khai trong HSDT được Chủ đầu tư chấp thuận; 1.5. "Tài liệu Hợp đồng" nghĩa là các tài liệu được liệt kê trong Hợp đồng, bao gồm bất kỳ bản sửa đổi, bổ sung nào của Hợp đồng; 1.6. "Giá hợp đồng"là tổng số tiền ghi trong hợp đồng cho việc cung cấp thuốc và dịch vụ liên quan. Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có); 1.7. "Ngày" là ngày dương lịch; tháng là tháng dương lịch; 1.8. "Hoàn thành" là việc Nhà thầu hoàn tất các dịch vụ liên quan theo các điều khoản và điều kiện quy định tại Hợp đồng; 1.9. "Địa điểm dự án" là địa điểm được quy định tại **ĐKCT**.
2. Thứ tự ưu tiên	Các tài liệu cấu thành Hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây: 2.1. Hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng; 2.2. Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng; 2.3. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; 2.4. ĐKCT; 2.5. ĐKC; 2.6. HSDT và các văn bản làm rõ HSDT của Nhà thầu; 2.7. HSMT và các tài liệu sửa đổi HSMT (nếu có); 2.8. Các tài liệu khác quy định tại **ĐKCT**.
3. Luật và ngôn ngữ	Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam, ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt.

4. Ủy quyền	Trừ khi có quy định khác trong **ĐKCT**, Chủ đầu tư có thể ủy quyền thực hiện bất kỳ trách nhiệm nào của mình cho người khác, sau khi thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu và có thể rút lại quyết định ủy quyền sau khi đã thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu.
5. Thông báo	5.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản, theo địa chỉ quy định tại **ĐKCT**. 5.2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.
6. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	6.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp lên Chủ đầu tư không muộn hơn ngày quy định tại Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được áp dụng theo hình thức, giá trị và hiệu lực quy định tại **ĐKCT**. 6.2. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại **ĐKCT**.
7. Nhà thầu phụ	7.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ quy định tại **ĐKCT** để thực hiện một phần công việc nêu trong HSDT. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện. Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã được nêu tại Mục này chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận. 7.2. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ cho các công việc khác ngoài công việc kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong HSDT. 7.3. Yêu cầu khác về nhà thầu phụ quy định tại **ĐKCT**.
8. Giải quyết tranh chấp	8.1. Chủ đầu tư và nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải. 8.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định tại **ĐKCT** kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được quy định tại **ĐKCT**.
9. Phạm vi cung cấp	Thuốc phải được cung cấp theo quy định tại *Chương V - Phạm vi cung cấp* và được đính kèm thành Phụ lục bảng giá hợp đồng và là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm các loại thuốc mà nhà thầu phải cung cấp cùng với đơn giá của các loại thuốc đó.

10. Tiến độ cung cấp thuốc. lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) và tài liệu chứng từ	Tiến độ cung cấp thuốc và lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) phải được thực hiện theo quy định tại *Mục 1 Chương V – Phạm vi cung cấp.* Nhà thầu phải cung cấp các hóa đơn và/hoặc các chứng từ tài liệu khác theo quy định tại **ĐKCT**.
11. Trách nhiệm của Nhà thầu	Nhà thầu phải cung cấp toàn bộ thuốc và các Dịch vụ liên quan (nếu có) trong Phạm vi cung cấp quy định tại *Mục 9 ĐKC* và theo tiến độ cung cấp thuốc, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan quy định tại *Mục 10 ĐKC*.
12. Loại hợp đồng và giá hợp đồng	12.1. Loại hợp đồng theo quy định tại **ĐKCT.** 12.2. Giá hợp đồng quy định tại **ĐKCT** là toàn bộ chi phí để thực hiện hoàn thành việc cung cấp thuốc và dịch vụ liên quan của gói thầu nêu trong Bảng giá hợp đồng trên cơ sở bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu. Giá hợp đồng đã bao gồm toàn bộ các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có). 12.3. Bảng giá hợp đồng quy định tại Phụ lục bảng giá hợp đồng là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm phạm vi cung cấp và thành tiền của các hạng mục.
13. Điều chỉnh giá hợp đồng và khối lượng hợp đồng	Việc điều chỉnh giá hợp đồng và khối lượng hợp đồng thực hiện theo quy định tại **ĐKCT**.
14. Điều chỉnh thuế	Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại **ĐKCT**.
15. Thanh toán	15.1. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại **ĐKCT**. Trường hợp Chủ đầu tư thanh toán chậm, Nhà thầu sẽ được trả lãi trên số tiền thanh toán chậm vào lần thanh toán kế tiếp. Lãi suất thanh toán chậm được tính từ ngày mà lẽ ra phải thanh toán cho đến ngày thanh toán thực tế và mức lãi suất áp dụng là mức lãi suất hiện hành đối với các khoản vay thương mại bằng VND. 15.2. Đồng tiền thanh toán là: VND.
16. Bản quyền	Nhà thầu phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về mọi thiệt hại phát sinh do việc khiếu nại của bên thứ ba về việc vi phạm bản quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến thuốc mà nhà thầu đã cung cấp cho Chủ đầu tư.

17. Sử dụng các tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng	17.1. Nếu không có sự đồng ý trước bằng văn bản của Chủ đầu tư, Nhà thầu không được tiết lộ nội dung của hợp đồng cũng như đặc tính kỹ thuật, thông tin do Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư đưa ra cho bất cứ ai không phải là người có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng. Việc nhà thầu cung cấp các thông tin cho người có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng được thực hiện theo chế độ bảo mật và trong phạm vi cần thiết cho việc thực hiện hợp đồng này. 17.2. Nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Chủ đầu tư, nhà thầu không được sử dụng bất cứ thông tin hoặc tài liệu nào quy định tại Mục 17.1 ĐKC này vào mục đích khác trừ khi vì mục đích thực hiện hợp đồng. 17.3. Các tài liệu quy định tại *Mục 17.1 ĐKC* thuộc quyền sở hữu của Chủ đầu tư. Khi Chủ đầu tư có yêu cầu, nhà thầu phải trả lại cho Chủ đầu tư các tài liệu này (bao gồm cả các bản chụp) sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng.
18. Thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn	Thuốc được cung cấp theo Hợp đồng này sẽ phải tuân theo các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn đề cập tại *Mục 2 Chương VI – Phạm vi cung cấp*;
19. Đóng gói thuốc	Nhà thầu sẽ phải đóng gói thuốc đúng yêu cầu quy định tại **ĐKCT** phù hợp với từng loại phương tiện vận chuyển để chuyển thuốc từ nơi xuất hàng đến địa điểm giao hàng quy định. Việc đóng gói phải bảo đảm thuốc không bị hư hỏng do va chạm trong khi bốc dỡ vận chuyển và các tác động khác của môi trường. Kích thước và trọng lượng của mỗi kiện hàng phải tính đến điều kiện vận chuyển như khoảng cách, phương tiện vận chuyển, điều kiện cơ sở hạ tầng... từ nơi xuất hàng đến địa điểm giao hàng quy định.
20. Bảo hiểm	Thuốc cung cấp theo hợp đồng phải được bảo hiểm đầy đủ để bù đắp những mất mát, tổn thất bất thường trong quá trình sản xuất, vận chuyển, lưu kho và giao hàng theo những nội dung được quy định tại **ĐKCT**.
21. Vận chuyển và các dịch vụ phát sinh	Yêu cầu về vận chuyển thuốc và các yêu cầu khác được quy định tại **ĐKCT**.
22. Kiểm tra và thử nghiệm thuốc	22.1. Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư có quyền kiểm tra, thử nghiệm thuốc được cung cấp để khẳng định thuốc đó có đặc tính kỹ thuật phù hợp với yêu cầu của hợp đồng. Nội dung, địa điểm và cách thức tiến hành kiểm tra, thử nghiệm được quy định tại **ĐKCT**. 22.2. Bất kỳ thuốc nào qua kiểm tra, thử nghiệm mà không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng thì Chủ đầu tư có quyền từ chối.

23. Bồi thường thiệt hại	Trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định tại *Mục 25ĐKC*, nếu nhà thầu không thực hiện một phần hay toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng thì Chủ đầu tư có thể khấu trừ vào giá hợp đồng một khoản tiền bồi thường tương ứng với % giá trị công việc chậm thực hiện như quy định tại **ĐKCT** tính cho mỗi tuần chậm thực hiện hoặc khoảng thời gian khác như thỏa thuận cho đến khi nội dung công việc đó được thực hiện. Chủ đầu tư sẽ khấu trừ đến % tối đa như quy định tại **ĐKCT**. Khi đạt đến mức tối đa, Chủ đầu tư có thể xem xét chấm dứt hợp đồng theo quy định tại *Mục 28 ĐKC*.
24. Yêu cầu chất lượng và hạn sử dụng thuốc	24.1. Nhà thầu bảo đảm rằng thuốc được cung cấp bảo đảm chất lượng theo tiêu chuẩn đã cấp phép lưu hành và bảo đảm còn hạn sử dụng, trừ khi có quy định khác nêu tại **ĐKCT**. Ngoài ra, nhà thầu cũng phải bảo đảm rằng thuốc được cung cấp theo hợp đồng sẽ không có các khuyết tật nảy sinh có thể dẫn đến những bất lợi trong quá trình sử dụng bình thường của thuốc. 24.2. Yêu cầu về hạn sử dụng đối với thuốc quy định tại **ĐKCT.**
25. Bất khả kháng	25.1. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là những sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát và khả năng lường trước của các bên, chẳng hạn như: chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch. 25.2. Khi xảy ra trường hợp bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng. Trong khoảng thời gian không thể thực hiện hợp đồng do điều kiện bất khả kháng. Nhà thầu theo hướng dẫn của Chủ đầu tư vẫn phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng của mình theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để thực hiện các phần việc không bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng. Trong trường hợp này, Chủ đầu tư phải xem xét để bồi hoàn cho Nhà thầu các khoản phụ phí cần thiết và hợp lý mà họ phải gánh chịu. 25.3. Một bên không hoàn thành nhiệm vụ của mình do trường hợp bất khả kháng sẽ không phải bồi thường thiệt hại, bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng. Trường hợp phát sinh tranh chấp giữa các bên do sự kiện bất khả kháng xảy ra hoặc kéo dài thì tranh chấp sẽ được giải quyết theo quy định tại Mục 8 ĐKC.
26. Hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng	26.1. Việc hiệu chỉnh. bổ sung hợp đồng có thể được thực hiện trong các trường hợp sau: a) Thay đổi phương thức vận chuyển hoặc đóng gói;

	b) Thay đổi địa điểm giao hàng; c) Thay đổi thời gian thực hiện hợp đồng; d) Thay đổi thuốc trúng thầu; đ) Các nội dung khác quy định tại **ĐKCT**. 26.2. Chủ đầu tư và nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết phụ lục bổ sung hợp đồng trong trường hợp hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng.
27. Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng	Tiến độ thực hiện hợp đồng chỉ được điều chỉnh trong trường hợp sau đây: 27.1. Trường hợp bất khả kháng, không liên quan đến vi phạm hoặc sơ suất của các bên tham gia hợp đồng; 27.2. Thay đổi phạm vi cung cấp, biện pháp cung cấp do yêu cầu khách quan làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng; 27.3. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng mà không làm kéo dài tiến độ hoàn thành dự án thì các bên tham gia hợp đồng thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng làm kéo dài tiến độ hoàn thành dự án thì phải báo cáo người có thẩm quyền xem xét, quyết định. 27.4. Các trường hợp khác quy định tại **ĐKCT**.
28. Chấm dứt hợp đồng	28.1. Chủ đầu tư hoặc nhà thầu có thể chấm dứt hợp đồng nếu một trong hai bên có vi phạm cơ bản về hợp đồng như sau: a) Nhà thầu không thực hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng hoặc trong khoảng thời gian đã được Chủ đầu tư gia hạn; b) Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu bị phá sản hoặc phải thanh lý tài sản để tái cơ cấu hoặc sáp nhập; c) Có bằng chứng cho thấy Nhà thầu đã vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại *Điều 89 Luật đấu thầu số 43/2013/QH13* trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện Hợp đồng; d) Các hành vi khác quy định tại **ĐKCT**. 28.2. Trong trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt việc thực hiện một phần hay toàn bộ hợp đồng theo điểm a Mục 28.1 ĐKC thì nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm bồi thường cho Chủ đầu tư những chi phí vượt trội cho việc thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt này. Tuy nhiên, nhà thầu vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng không bị chấm dứt và chịu trách nhiệm bảo hành phần hợp đồng do mình thực hiện. 28.3. Trong trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt hợp đồng theo quy định tại *điểm b Mục 28.1 ĐKC*, Chủ đầu tư không phải chịu bất cứ chi phí đền bù nào. Việc chấm dứt hợp đồng này không làm mất đi quyền lợi của Chủ đầu tư được hưởng theo quy định của hợp đồng và pháp luật.

Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

Trừ khi có quy định khác, toàn bộ **ĐKCT** phải được Bên mời thầu ghi đầy đủ trước khi phát hành HSMT.

ĐKC 1.1	Chủ đầu tư là: Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Hạnh Phúc tỉnh An Giang
ĐKC 1.3	Nhà thầu: ____[ghi tên Nhà thầu trúng thầu].
ĐKC 1.9	Địa chỉ: số 234, đường Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Thới, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang. Địa điểm giao hàng cuối cùng: Khoa Dược – Bệnh viện Đa khoa Hạnh Phúc tỉnh An Giang
ĐKC 2.8	Các tài liệu sau đây cũng là một phần của Hợp đồng: 1. Văn bản hợp đồng (kèm theo Phạm vi cung cấp và bảng giá cùng các Phụ lục khác); 2. Biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng; 3. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; 4. Thông báo trúng thầu; 5. Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng; 6. Bảo lãnh hợp đồng; 7. Các tài liệu kèm theo khác (nếu có).
ĐKC 4	Chủ đầu tư có thể ủy quyền các nghĩa vụ và trách nhiệm của mình cho người khác.
ĐKC 5.1	Các thông báo cần gửi về Chủ đầu tư theo địa chỉ dưới đây: Người nhận: Ds. Phan Ngọc Xinh Địa chỉ: Số 234, đường Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Thới, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang. Điện thoại: 02966.252.222 Di động: 0989.054.645 Fax: 02963.857.429 Địa chỉ email: tothaubvhp@gmail.com
ĐKC 6.1	- Hình thức bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng theo hình thức thư bảo lãnh do Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành hoặc theo hình thức đặt cọc bằng Séc hoặc ký quỹ. Trường hợp Nhà thầu nộp Thư bảo lãnh của Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành thì phải là bảo đảm không có điều kiện trả tiền khi có yêu cầu, theo *Mẫu số 17(a) Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng.*

	- Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 5% giá trị gói thầu. - Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: 365 ngày kể từ ngày ký, cho đến hết 20 ngày sau khi thanh lý hợp đồng (385 ngày).
ĐKC 6.2	Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: Chậm nhất 20 ngày sau khi tất cả các hợp đồng được thanh lý (đặt cọc hoặc Séc)
ĐKC 7.1	Danh sách nhà thầu phụ
ĐKC 7.3	Nêu các yêu cầu cần thiết khác về nhà thầu phụ:
ĐKC 8.2	Thời gian để tiến hành hòa giải: Tối đa 15 ngày. - Thời gian gửi yêu cầu giải quyết tranh chấp trong vòng 05 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp. - Trong khoảng thời gian 10 ngày hai bên tiến hành thương lượng nếu không đạt được kết quả thì đưa việc tranh chấp ra Tòa án nhân dân tỉnh An Giang để giải quyết. Mọi chi phí phát sinh sẽ do bên thua kiện chịu.
ĐKC 10	Nhà thầu phải cung cấp các thông tin và chứng từ sau đây khi vận chuyển thuốc: Hóa đơn tài chính hợp lệ của thuốc và giấy tờ kiểm nghiệm, các giấy tờ khác có liên quan (nếu có). Chủ đầu tư phải nhận được các tài liệu chứng từ nói trên trước khi thuốc đến nơi, nếu không Nhà thầu sẽ phải chịu trách nhiệm về bất kỳ chi phí nào phát sinh do việc này. Nhà thầu cam kết phiếu kiểm nghiệm cho từng lô hàng đạt yêu cầu chất lượng theo đúng hồ sơ đăng ký thuốc đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.
ĐKC 12.1	Loại hợp đồng: Theo đơn giá cố định
ĐKC 12.2	Giá hợp đồng:____[ghi giá hợp đồng theo giá trị nêu trong Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng].
ĐKC 13	Điều chỉnh giá hợp đồng và khối lượng hợp đồng: - Giá không được thay đổi trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng. - Chỉ điều chỉnh giảm giá trong trường hợp giá kê khai/kê khai lại và kết quả đàm phán giá cấp quốc gia được công bố có giảm giá. - Khối lượng hợp đồng: tăng hoặc giảm 10% Được tăng hoặc giảm 20% theo *Điều 37 Thông tư 15/2019/TT-BYT* (trừ thuốc cấp cứu) trong khi thực hiện hợp đồng.
ĐKC 14	Điều chỉnh thuế: không áp dụng
ĐKC 15.1	Phương thức thanh toán: Tiền mặt hoặc chuyển khoản. Thời hạn thanh toán trong vòng 90 ngày kể từ khi nhà thầu xuất trình

	đầy đủ các chứng từ theo yêu cầu như hóa đơn bán hàng, biên bản giao nhận, đối chiếu công nợ giữa bên mua và bên bán.
ĐKC 19	Đóng gói thuốc: - Phải đảm bảo hàng hóa từ nơi xuất kho của bên bán đến Khoa Dược - Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Hạnh Phúc tỉnh An Giang vẫn còn nguyên vẹn bao bì ngoài của thuốc. - Phải còn nguyên hộp, nguyên đai, kiện đối với hàng chẵn. - Còn nguyên nhãn, mác, tem không được cạo, sửa, tẩy xóa. - Thông tin về hàng hóa phải ghi trên bao, kiện đóng gói bao gồm các chỉ dẫn bốc dỡ, vận chuyển, bảo quản. - Đóng gói bảo quản đúng quy định đối với thuốc có điều kiện bảo quản đặc biệt và thuốc quản lý đặc biệt.
ĐKC 20	Nội dung bảo hiểm: Nhà thầu hoàn toàn chịu trách nhiệm đối với hàng hóa không đảm bảo chất lượng. Trong trường hợp có xảy ra các sự cố nguy hại đến người bệnh khi sử dụng thuốc do Nhà thầu cung cấp thì Nhà thầu có trách nhiệm bồi thường vật chất và tinh thần cho người bệnh theo sự thỏa thuận với người bệnh hoặc quyết định của cơ quan có thẩm quyền.
ĐKC 21	Yêu cầu về vận chuyển thuốc: - Vận chuyển hàng hóa đến: Kho Khoa Dược – Công ty Cổ phần Bệnh viện Đa khoa Hạnh Phúc tỉnh An Giang. - Địa chỉ: Số 234 Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Thới, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang. - Vận chuyển thuốc bằng xe chuyên dụng. - Trong quá trình vận chuyển phải đảm bảo đúng quy định về nhiệt độ, độ ẩm v.v… ghi trên bao bì của sản phẩm.
ĐKC 22.1	Kiểm tra thử nghiệm thuốc: - Kiểm tra bằng cảm quan tại thời điểm giao hàng. - Chủ đầu tư có quyền yêu cầu kiểm tra thử nghiệm thuốc khi cần thiết trong quá trình thuốc lưu tại kho, Nhà thầu phải chịu mọi chi phí và trách nhiệm xử lý đối với các thuốc không đạt yêu cầu qua kiểm tra, thử nghiệm của cơ quan quản lý Nhà nước về chất lượng thuốc. - Yêu cầu kèm theo phiếu kiểm nghiệm của mỗi lô hàng khi giao thuốc.
ĐKC 23	Tổng giá trị bồi thường thiệt hại tối đa là: toàn bộ giá trị hợp đồng. Phạt vi phạm hợp đồng: nếu Nhà thầu không giao bất kỳ hoặc tất cả hàng hóa trong thời gian hợp đồng, Chủ đầu tư sẽ khấu trừ vào bảo lãnh hợp đồng, mức khấu trừ chậm giao hàng, cụ thể là:

	- Mức khấu trừ là 1% tổng giá trị hàng hóa nếu giao chậm hơn 07 ngày. - Mức khấu trừ tối đa 5% tổng giá trị hàng hóa giao chậm.
ĐKC 24.1	Nội dung yêu cầu bảo đảm khác đối với thuốc: - Thuốc phải giao đủ số lượng khi đặt hàng, đúng thời gian quy định. - Hàng hóa phải đảm bảo còn đầy đủ chất lượng đã đăng ký với Bộ Y Tế trong thời gian còn hạn dùng của thuốc. - Bảo quản theo đúng điều kiện bảo quản được ghi trên nhãn.
ĐKC 24.2	Yêu cầu về chất lượng và hạn sử dụng: - Đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng như đã đăng ký với cục quản lý dược. - Đảm bảo còn hạn sử dụng: Hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính từ thời điểm thuốc cung ứng cho cơ sở y tế phải bảo đảm tối thiểu còn 06 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 02 năm trở lên; 03 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 01 đến dưới 02 năm; 1/4 hạn dùng đối với thuốc có hạn dùng dưới 01 năm. - Chủ đầu tư thông báo cho Nhà thầu về các hư hỏng, khuyết tật, thuốc kém chất lượng lỗi từ phía Nhà thầu hoặc khi có thông báo của cơ quan có thẩm quyền về thuốc kém chất lượng hoặc thuốc bị đình chỉ lưu hành, phản ứng có hại của thuốc, Nhà thầu phải tiến hành thu hồi tối đa trong vòng 05 ngày và cung cấp thuốc thay thế sau khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư; Nhà thầu phải chịu toàn bộ chi phí cho việc khắc phục các hư hỏng, khuyết tật, thuốc kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc.
ĐKC 26.1 (d)	Các nội dung khác về hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng: - Trong trường hợp cần hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng, Nhà thầu và Chủ đầu tư sẽ trực tiếp làm việc và bàn bạc đi đến thống nhất. - Trường hợp thuốc dự thầu có thay đổi trong quá trình lựa chọn Nhà thầu hoặc cung ứng thuốc trúng thầu nhưng thuốc thay thế chưa được chào trong hồ sơ dự thầu, Chủ đầu tư được xem xét để Nhà thầu thay thế thuốc theo quy định tại *Khoản 6 Điều 37 của Thông tư số 15/2019/TT-BYT.*
ĐKC 27.4	Các trường hợp khác: Đối với các mặt hàng thuốc có kết quả đấu thầu, đàm phán giá cấp Quốc gia được công bố, giá thuốc cung ứng cho Bệnh viện sẽ được điều chỉnh căn cứ giá trúng thầu, giá đàm phán theo hướng dẫn của Bộ Y Tế trên nguyên tắc giá thuốc cung ứng tại Bệnh viện không được vượt giá thuốc trúng thầu thông qua đàm phán giá. Đảm bảo về giá trúng thầu: giá thuốc của Bệnh viện không cao hơn giá trúng thầu của các đơn vị trên cùng địa bàn trong cùng thời điểm đấu thầu.
ĐKC 28.1 (d)	Các hành vi khác: (nếu có)

Chương VIII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng, Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.

Mẫu số 15. Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng *(áp dụng đối với hình thức tự đấu thầu tại cơ sở y tế).*

Mẫu số 16. Hợp đồng *(áp dụng đối với các cơ sở y tế).*

Mẫu số 17. Bảo lãnh thực hiện hợp đồng *(trường hợp bảo lãnh với cơ sở y tế).*

Mẫu số 18. Bản cam kết giao hàng

Mẫu số 15

THƯ CHẤP THUẬN HỒ SƠ DỰ THẦU VÀ TRAO HỢP ĐỒNG

____, ngày ____ tháng ____ năm _____

Kính gửi: *[ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu, sau đây gọi tắt là "Nhà thầu"]*.

Về việc: *Thông báo chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng*

Căn cứ Quyết định số___ ngày____ tháng____ năm___ của Chủ đầu tư *[ghi tên chủ đầu tư, sau đây gọi tắt là "Chủ đầu tư"]* về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu *[ghi tên, số hiệu gói thầu]*. Bên mời thầu *[ghi tên Bên mời thầu. sau đây gọi tắt là "Bên mời thầu"]* xin thông báo Chủ đầu tư đã chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu *[ghi tên, số hiệu gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì ghi tên, số hiệu của phần mà nhà thầu được công nhận trúng thầu]* với giá hợp đồng là …… *[ghi giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]* với thời gian thực hiện hợp đồng là____ *[ghi thời gian thực hiện hợp đồng trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]*.

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư. Bên mời thầu theo kế hoạch như sau:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng:____*[ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng]*, tại địa điểm *[ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng]*;

- Thời gian ký kết hợp đồng:____ *[ghi thời gian ký kết hợp đồng]*; tại địa điểm *[ghi địa điểm ký kết hợp đồng]*, gửi kèm theo Dự thảo hợp đồng.

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 17 Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng của hồ sơ mời thầu với số tiền___ và thời gian hiệu lực_____ *[ghi số tiền tương ứng và thời gian có hiệu lực theo quy định tại Mục 6.1 ĐKCT của HSMT]*.

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu phải có văn bản chấp thuận đến hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên, trong đó nhà thầu phải cam kết năng lực hiện tại của nhà thầu vẫn đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày___tháng__năm___(1) mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

..... ngày ..... tháng..... năm.....
Đại diện hợp pháp của Bên mời thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Tài liệu đính kèm: Dự thảo hợp đồng

Ghi chú:

(1) Ghi thời gian phù hợp với thời gian quy định trong Mẫu thư bảo lãnh dự thầu.

Mẫu số 16

HỢP ĐỒNG (1)

___, ngày ___ tháng ___ năm _____

Hợp đồng số: _____

Gói thầu: _____ *[ghi tên gói thầu]*

Thuộc dự án: _____ *[ghi tên dự án]*

- Căn cứ (2) _____*(Bộ luật Dân sự số 33/2005/QH11 ngày 14/6/2005 của Quốc hội);*

- Căn cứ (2))_____ *(Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 của Quốc hội);*

- Căn cứ (2)_____ *(Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu);*

- Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng _____ năm ____ của ____ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu _____ *[Ghi tên gói thầu]* và thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng số ____ ngày _____ tháng ____ năm ____ của Bên mời thầu;

- Căn cứ biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng đã được Bên mời thầu và nhà thầu trúng thầu ký ngày ____ tháng ____ năm ____;

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

Chủ đầu tư (sau đây gọi là Bên A)

Tên Chủ đầu tư *[ghi tên chủ đầu tư]:* _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế:_____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ___ngày __tháng ___năm ___*(trường hợp được ủy quyền).*

Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)

Tên nhà thầu *[ghi tên nhà thầu trúng thầu]:* _____

Địa chỉ:_____

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ:_____

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ *(trường hợp được ủy quyền).*

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng cung cấp thuốc với các nội dung sau:

Điều 1. Đối tượng hợp đồng

Đối tượng của hợp đồng là các thuốc được nêu chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Thành phần hợp đồng

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản hợp đồng (kèm theo Phạm vi cung cấp và bảng giá cùng các Phụ lục khác);

2. Biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

3. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;

4. Điều kiện cụ thể của hợp đồng;

5. Điều kiện chung của hợp đồng;

6. Hồ sơ dự thầu và các văn bản làm rõ hồ sơ dự thầu của nhà thầu trúng thầu (nếu có);

7. Hồ sơ mời thầu và các tài liệu sửa đổi hồ sơ mời thầu (nếu có);

8. Các tài liệu kèm theo khác (nếu có).

Điều 3. Trách nhiệm của Bên A(3)

Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo giá hợp đồng quy định tại Điều 5 của hợp đồng này theo phương thức được quy định tại điều kiện cụ thể của hợp đồng cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định tại điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng. Trường hợp Bên A chậm thanh toán so với thời hạn quy định tại Hợp đồng, Bên A sẽ phải chịu mức lãi suất Ngân hàng Nhà nước tương ứng với số ngày chậm thanh toán.

Điều 4. Trách nhiệm của Bên B(3)

Bên B cam kết cung cấp cho Bên A đầy đủ các loại thuốc như quy định tại Điều 1 của hợp đồng này, đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 5. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán

1. Giá hợp đồng: ___*[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền ký hợp đồng]*.

2. Phương thức thanh toán: *[Thanh toán theo phương thức quy định tại Mục 16.1 ĐKCT]*

Điều 6. Loại hợp đồng: _____*[ghi loại hợp đồng phù hợp với quy định tại Mục 12.1 **ĐKCT**]*.

Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng: _____*[ghi thời gian thực hiện hợp đồng phù hợp với quy định tại Mục 1.3* ***BDL****. HSDT và kết quả thương thảo, hoàn thiện hợp đồng giữa hai bên].*

Điều 8. Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ___*[ghi cụ thể ngày có hiệu lực của hợp đồng]*.

2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.

Hợp đồng được lập thành __ bộ, Chủ đầu tư giữ __ bộ, nhà thầu giữ___ bộ, các bộ hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU	**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ ĐẦU TƯ**
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]	*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung hợp đồng theo mẫu này có thể sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, đặc biệt là đối với các nội dung khi thương thảo có sự khác biệt so với ĐKCT.

(2) Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(3) Hợp đồng phải quy định rõ các điều khoản về trách nhiệm giữa nhà thầu và cơ sở y tế về việc không giao hàng đúng tiến độ, số lượng và việc thanh toán không đúng hạn, sử dụng thuốc không đúng quy định tại Khoản 4 Điều 37 Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 theo hợp đồng đã ký kết giữa nhà thầu và cơ sở y tế.]

PHỤ LỤC BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

(Kèm theo hợp đồng số _____ , ngày ___ tháng ___ năm ___)

Phụ lục này được lập trên cơ sở yêu cầu nêu trong HSMT, HSDT và những thỏa thuận đã đạt được trong quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng, bao gồm giá (thành tiền) cho từng hạng mục, nội dung công việc. Giá (thành tiền) cho từng hạng mục, nội dung công việc đã bao gồm các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định.

BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

STT	**Tên thuốc**	**Tên hoạt chất/ Tên thành phần của thuốc**	**Nồng độ- hàm lượng**	**Dạng bào chế, đường dùng**	**Quy cách đóng gói**	**Hạn dùng (Tuổi thọ)**	**GĐKLH hoặc GPNK**	**Cơ sở sản xuất - Nước sản xuất**	**Đơn vị tính**	**Số lượng**	**Đơn giá *(có VAT)***	**Thành tiền *(có VAT)***
1												
2												
3												
4												
…												
Tổng cộng giá hợp đồng *(Kết chuyển sang Điều 5 hợp đồng)*												

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ ĐẦU TƯ
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Mẫu số 17

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG(1)

Số: ……..

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____*[ghi tên cơ sở y tế ký hợp đồng]*

(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

Theo đề nghị của _____ *[ghi tên Nhà thầu]* (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu đã trúng thầu gói thầu _____ *[ghi tên gói thầu]* và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp thuốc cho gói thầu trên (sau đây gọi là hợp đồng);(2)

Theo quy định trong HSMT *(hoặc hợp đồng)*, nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, _____ *[ghi tên của ngân hàng]* ở _____ *[ghi tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ]* có trụ sở đăng ký tại _____ *[ghi địa chỉ của ngân hàng*(3)*]* (sau đây gọi là "Ngân hàng"), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là *[ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 6.1* ***ĐKCT*** *của HSMT]*. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện. không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn _____ *[ghi số tiền bảo lãnh]* như đã nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày ___ tháng ___ năm (4).

Đại diện hợp pháp của ngân hàng
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Chỉ áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng là thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc tổ chức tài chính.

(2) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Bên mời thầu sẽ báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

"Theo đề nghị của ____ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu trúng thầu gói thầu ___ [ghi tên gói thầu] đã ký hợp đồng số_ [ghi số hợp đồng] ngày__ tháng ___ năm ___ (sau đây gọi là Hợp đồng)."

(3) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.
(4) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 6.1 ***ĐKCT****.*

Mẫu số 18

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tư do - Hanh phúc

An Giang, ngày....tháng….năm 2022

BẢN CAM KẾT

Kính gửi: Công ty cổ phần Bệnh Viện Đa Khoa Hạnh Phúc tỉnh An Giang
(Sau đây gọi là chủ đầu tư)

Theo yêu cầu của Hồ sơ mời thầu cung ứng thuốc điều trị năm 2022 của Bệnh Viện Đa Khoa Hạnh Phúc về điều kiện tham gia đấu thầu của nhà thầu.

Nếu trúng thầu, chúng tôi, Công ty…….....xin cam kết với Chủ đầu tư sẽ thực hiện đầy đủ các nội dung sau:

- Cung ứng đủ hàng hóa (chia thành từng đợt và đột xuất theo yêu cầu của Chủ đầu tư), giao hàng đúng địa điểm (Khoa Dược Bệnh Viện Đa Khoa Hạnh Phúc tỉnh An Giang), giao hàng đúng thời gian: Yêu cầu nhà thầu cung cấp thuốc theo dự trù của bên mời thầu trong vòng tối đa 72 giờ (kể từ khi đặt hàng). Riêng trường hợp thuốc cấp cứu giao hàng ngay khi có yêu cầu, tối đa không quá 48 giờ.

- Thu hồi hàng hóa trong trường hợp hàng hóa đã giao nhưng không đảm bảo chất lượng hoặc có thông báo thu hồi của cơ quan có thẩm quyền mà nguyên nhân không do lỗi của Chủ đầu tư.

- Cung cấp hàng hóa có chất lượng (đúng số đăng ký hoặc giấy phép nhập khẩu của hàng hóa dự thầu) và đúng giá trúng thầu trong hợp đồng.

- Giá trúng thầu thuốc không được cao hơn giá kê khai/kê khai lại trên Cục quản lý dược của Bộ y tế tại thời điểm trúng thầu.

- Giá trúng thầu không cao hơn giá trúng thầu tại các đơn vị cùng khu vực trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng.

- Khi giá kê khai/ kê khai lại có thay đổi giảm giá, Nhà thầu phải thông báo ngay cho Chủ đầu tư và giảm giá thuốc kể từ ngày kê khai/ kê khai lại**.**

Nếu không thực hiện đúng những cam kết nêu trên, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật, các văn bản pháp quy về đấu thầu và quy định của Hồ sơ mời thầu nêu trên.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU

(ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Phần 4. PHỤ LỤC

PHỤ LỤC I: BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ KỸ THUẬT

Tiêu chí	Mức điểm	Điểm chi tiết
I. Các tiêu chí đánh giá về chất lượng thuốc:		
1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc(1):	**24**	
1.1. Đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP		
a) Tại nước có cơ quan quản lý tham chiếu.		24
b) Tại nước thuộc danh sách SRA nhưng không thuộc nước có cơ quan quản lý tham chiếu.		21
c) Không tại nước thuộc danh sách SRA và được cơ quan quản lý dược Việt Nam đánh giá đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc nguyên tắc, tiêu chuẩn tương đương EU-GMP.		20
1.2. Đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP:		
a) Được cơ quan quản lý dược Việt Nam đánh giá đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP và được gia công, chuyển giao công nghệ tại Việt Nam từ nước thuộc danh sách SRA.		24
b) Tại Việt Nam và được cơ quan quản lý dược Việt Nam đánh giá đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn WHO-GMP.		23
c) Được cơ quan quản lý dược Việt Nam đánh giá đạt nguyên tắc, tiêu chuẩn WHO-GMP.		19
2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được cấp phép lưu hành bởi(2):	**20**	
2.1. Cơ quan quản lý tham chiếu.		20
2.2. Cơ quan quản lý dược nước thuộc danh sách SRA nhưng chưa được cấp phép lưu hành bởi cơ quan quản lý tham chiếu.		15
2.3. Cơ quan quản lý dược các nước không thuộc danh sách SRA.		14
3. Tình hình vi phạm chất lượng của mặt hàng thuốc dự thầu(3):	**5**	
3.1. Chưa phát hiện vi phạm về chất lượng trong vòng 1 năm gần đây.		5
3.2. Có thông báo vi phạm về chất lượng trong vòng 1 năm gần đây:		
a) Vi phạm chất lượng ở Mức độ 3.		3
b) Vi phạm chất lượng ở Mức độ 2.		0
4. Tình hình vi phạm chất lượng của cơ sở sản xuất mặt hàng thuốc dự thầu(4):	**5**	
4.1. Không có thuốc vi phạm chất lượng trong vòng 1 năm gần đây.		5
4.2. Có 01 mặt hàng vi phạm chất lượng trong vòng 1 năm gần đây.		4
4.3. Có 02 mặt hàng vi phạm chất lượng trong vòng 1 năm gần đây.		3
4.4. Có từ 03 mặt hàng trở lên vi phạm chất lượng trong vòng 1 năm gần đây.		0
5. Hạn dùng (Tuổi thọ) của thuốc(5):	**5**	
5.1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu có tuổi thọ từ 3 năm trở lên.		5
5.2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu có tuổi thọ từ 2 năm đến dưới 3 năm.		4
5.3. Mặt hàng thuốc tham dự thầu có tuổi thọ dưới 2 năm.		3

Tiêu chí	Mức điểm	Điểm chi tiết
6. Tiêu chí đánh giá về nguyên liệu (hoạt chất) sản xuất mặt hàng thuốc tham dự thầu(6):	**3**	
6.1. Nguyên liệu (hoạt chất) sản xuất tại các nước thuộc danh sách SRA		3
6.2. Nguyên liệu (hoạt chất) sản xuất tại các nước khác không thuộc danh sách SRA được cấp chứng nhận CEP.		3
6.3. Các trường hợp khác.		2
7. Tiêu chí đánh giá về tương đương sinh học của thuốc, thuốc thuộc danh mục sản phẩm quốc gia, thuốc được giải thưởng "Ngôi sao thuốc Việt" của Bộ Y tế[7]:	**5**	
7.1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu có tài liệu chứng minh tương đương sinh học do Bộ Y tế công bố hoặc thuốc biệt dược gốc hoặc sinh phẩm tham chiếu do Bộ Y tế công bố		5
7.2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu thuộc trường hợp miễn báo cáo số liệu nghiên cứu tương đương sinh học theo quy định.		5
7.3. Mặt hàng thuốc tham dự thầu thuộc Danh mục sản phẩm quốc gia		5
7.4. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được giải thưởng "Ngôi sao thuốc Việt" của Bộ Y tế		5
7.5. Các trường hợp khác.		3
8. Mặt hàng thuốc được sản xuất từ nguyên liệu kháng sinh sản xuất trong nước (Không đánh giá đối với thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền):	**3**	
8.1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ nguồn nguyên liệu kháng sinh sản xuất trong nước.		3
8.2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ nguồn nguyên liệu không phải là kháng sinh sản xuất trong nước hoặc thuốc dự thầu không phải thuốc kháng sinh.		2
9. Mặt hàng thuốc tham dự thầu là thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền (Không đánh giá đối với thuốc hóa dược, vắc xin, sinh phẩm y tế):	**3**	
9.1. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ dược liệu có chứng nhận đạt GACP.		3
9.2. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất trên cơ sở nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia, cấp Bộ và cấp tỉnh		3
9.3. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ dược liệu có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng.		2
9.4. Mặt hàng thuốc tham dự thầu được sản xuất từ dược liệu không chứng minh được nguồn gốc xuất xứ rõ ràng.		0
II. Các tiêu chí đánh giá về đóng gói, bảo quản, giao hàng:	**30**	
10. Mặt hàng thuốc được cung ứng bởi cơ sở:	**5**	
10.1. Là doanh nghiệp sản xuất mặt hàng thuốc dự thầu.		5
10.2. Là doanh nghiệp nhập khẩu trực tiếp mặt hàng thuốc dự thầu(8).		4
10.3. Không phải doanh nghiệp sản xuất, nhập khẩu trực tiếp mặt hàng thuốc dự thầu.		3
11. Mặt hàng thuốc được cung ứng bởi nhà thầu có kinh nghiệm	**5**	

Tiêu chí	Mức điểm	Điểm chi tiết
cung ứng thuốc (9):		
11.1. Đã cung ứng thuốc cho cơ sở y tế từ 3 năm trở lên.		5
11.2. Đã cung ứng thuốc cho cơ sở y tế dưới 3 năm.		4
11.3. Chưa cung ứng thuốc cho cơ sở y tế.		3
12. Khả năng đáp ứng yêu cầu của nhà thầu về điều kiện giao hàng (10):	**5**	
12.1. Đáp ứng được yêu cầu về điều kiện giao hàng tại hồ sơ mời thầu.		5
12.2. Không đáp ứng được yêu cầu về điều kiện giao hàng tại hồ sơ mời thầu.		0
13. Mặt hàng thuốc được cung ứng bởi nhà thầu có uy tín trong thực hiện hợp đồng (11):	**10**	
13.1. Chưa có vi phạm trong đấu thầu cung ứng thuốc cho các cơ sở y tế.		
a. Đã trúng thầu tại đơn vị, cung ứng thuốc bảo đảm chất lượng, đúng tiến độ theo hợp đồng.		10
b. Đã trúng thầu tại đơn vị, cung ứng thuốc bảo đảm chất lượng nhưng chưa đúng tiến độ theo hợp đồng.		8
c. Chưa trúng thầu tại đơn vị.		8
13.2. Có vi phạm trong đấu thầu cung ứng thuốc cho các cơ sở y tế.		6
14. Mặt hàng thuốc tham dự thầu bởi nhà thầu có hệ thống phân phối, cung ứng rộng khắp tại các địa bàn miền núi, khó khăn (12):	**5**	
14.1. Nhà thầu có hệ thống phân phối, cung ứng rộng khắp trên địa bàn tỉnh (chỉ áp dụng đối với các tỉnh Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lào Cai, Yên Bái, Bắc Giang, Phú Thọ, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Ninh Thuận, Kon Tum, Lâm Đồng, Quảng Ninh, Hà Tĩnh, Gia Lai, Phú Yên, Hoà Bình, Tuyên Quang).		5
14.2. Các trường hợp khác.		4

Ghi chú:

(1): Trường hợp thuốc dự thầu có nhiều cơ sở cùng tham gia quá trình sản xuất thuốc thì căn cứ theo nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP của cơ sở sản xuất có tiêu chuẩn thấp nhất để đánh giá điểm.

Đối với thuốc nước ngoài gia công, chuyển giao công nghệ tại Việt Nam thì căn cứ nguyên tắc, tiêu chuẩn GMP của cơ sở sản xuất thuốc đặt gia công, chuyển giao công nghệ (bên đặt gia công, chuyển giao công nghệ).

(2): Căn cứ vào thông tin về các thuốc được cấp phép lưu hành bởi một trong các cơ quan quản lý tham chiếu hoặc cấp lưu hành bởi một trong các cơ quan quản lý dược của nước thuộc danh sách SRA được công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: http://www.dav.gov.vn).

(3), (4): Căn cứ vào thông tin về các thuốc và cơ sở sản xuất thuốc có vi phạm chất lượng do Cục Quản lý Dược ra quyết định thu hồi được công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: http://www.dav.gov.vn). Mức độ vi phạm về

chất lượng thuốc được quy định tại Khoản 2 Điều 63 Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06 tháng 4 năm 2016.

(5) "Hạn dùng của thuốc là thời gian sử dụng được ấn định cho một lô thuốc mà sau thời hạn này thuốc không được phép sử dụng" (theo Khoản 31 Điều 2 Luật Dược). Ví dụ: Thuốc ghi trên nhãn: Ngày sản xuất: 11 tháng 02 năm 2006; ngày hết hạn 11 tháng 02 năm 2011, hạn sử dụng (hay tuổi thọ) của thuốc là 5 năm.

(6) Căn cứ vào danh sách các thuốc được sản xuất từ nguyên liệu (hoạt chất) sản xuất tại các nước thuộc danh sách SRA, nguyên liệu (hoạt chất) được cấp Giấy chứng nhận CEP được công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: http://www.dav.gov.vn).

(7) Căn cứ vào danh sách các thuốc có tài liệu chứng minh tương đương sinh học được công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: http://www.dav.gov.vn) và quy định tại Thông tư số 08/2010/TT-BYT ngày 26 tháng 4 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn báo cáo số liệu nghiên cứu sinh khả dụng/tương đương sinh học trong đăng ký thuốc.

(8) Căn cứ vào tờ khai hàng hóa nhập khẩu của mặt hàng dự thầu.

(9) Căn cứ vào thông báo trúng thầu, hợp đồng mua bán thuốc, hóa đơn bán thuốc cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh mà nhà nhà thầu đang dự thầu hoặc các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác mà nhà thầu đã cung ứng thuốc trên toàn quốc.

(10) Nhà thầu cần nêu rõ trong Hồ sơ dự thầu việc đáp ứng/không đáp ứng được yêu cầu của chủ đầu tư/cơ sở y tế về điều kiện giao hàng, số lượng thuốc theo yêu cầu trong Hồ sơ mời thầu (thực hiện theo hướng dẫn tại Bảng phạm vi và tiến độ cung ứng Mục 1 Chương V- Phạm vi cung cấp).

(11) Để đánh giá nội dung này, căn cứ vào việc thực hiện hợp đồng cung ứng thuốc giữa nhà thầu và chủ đầu tư/cơ sở y tế trong trường hợp nhà thầu đã trúng thầu; căn cứ vào thông tin về việc vi phạm trong quá trình đấu thầu, cung ứng thuốc của các nhà thầu tại các cơ sở y tế trên toàn quốc được công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Quản lý Dược (địa chỉ: http://www.dav.gov.vn).

(12) Chỉ áp dụng cho các gói thầu của các cơ sở y tế thuộc địa bàn các tỉnh trong danh sách. Căn cứ vào thực trạng tình hình cung ứng thuốc của từng địa phương. Sở Y tế xác định cụ thể tiêu chí các nhà thầu có hệ thống phân phối đáp ứng việc cung ứng thuốc tại địa phương để chấm điểm. (Tiêu chí này không được hiểu là chấm điểm cho các nhà thầu có hệ thống phân phối, cung ứng tại tất cả các tỉnh trong danh sách mà chấm điểm cho nhà thầu có hệ thống phân phối rộng khắp đảm bảo việc cung ứng thuốc cho các cơ sở y tế tại địa bàn tỉnh tham dự thầu).

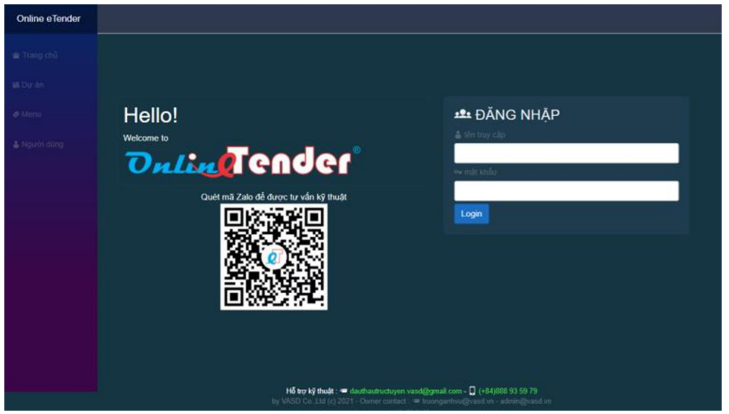
PHỤ LỤC II. HƯỚNG DẪN NHẬP LIỆU TRÊN PHẦN MỀM

Hướng dẫn sử dụng Online e.Tender
(phiên bản dành cho nhà thầu)

1. Đăng nhập

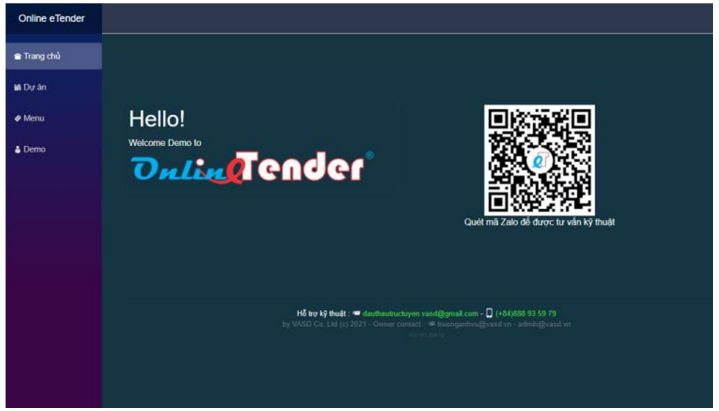
- Truy cập trang web http://tender.vn:8080
- Nhập thông tin đăng nhập tại trang đăng nhập như hình hình bên dưới

(trang đăng nhập)



hình 1 : trang đăng nhập

- Sau khi đăng nhập, giao diện hiển thị như hình bên dưới (giao diện chính)



hình 2 :giao diện chính

●Người dùng có thể scan mã zalo để hỗ trao đổi trực tuyến từ mã QR

code trên màn hình.

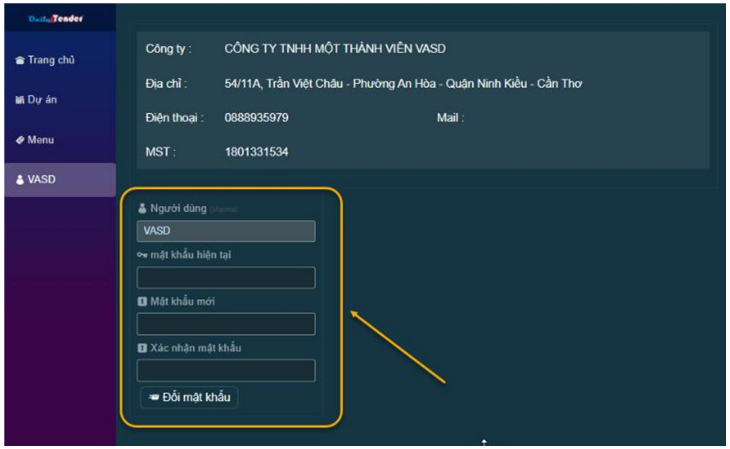
2. Đổi mật khẩu

- Nhấn vào "**ten_truy_cap**" như hình bên dưới (chọn chức năng đổi mật khẩu)



hình 3 : chọn chức năng đổi mật khẩu

- Điền mật khẩu hiện tại, mật khẩu mới cần đổi và xác nhận mật khẩu mới trong phần thay đổi thông tin mật khẩu như hình bên dưới (màn hình đổi mật khẩu)
- Nhấn "Đổi mật khẩu" để thay đổi mật khẩu mới



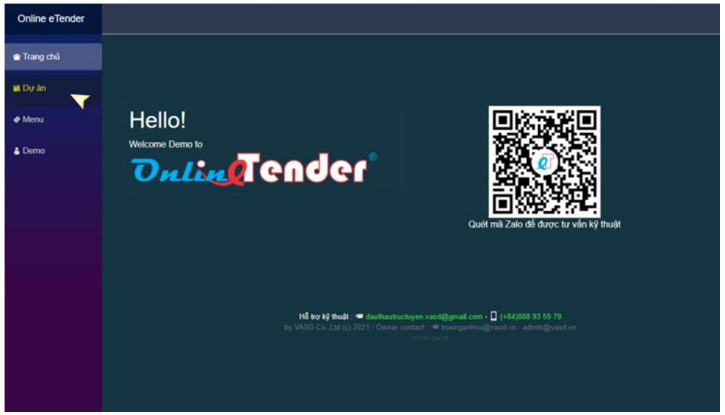
Chú ý:

- Trong phần thông tin nhà thầu, trường hợp thông tin địa chỉ, điện thoại (chỉ điện thoại công ty), email, … chưa đúng theo thông tin hiện tại của nhà thầu, xin vui lòng gửi lại reply mail đã nhận được thông báo kích hoạt tài khoản truy cập hệ thống đấu thầu (dauthutructruyen.vasd@gmai.com) để được cập nhật lại thông tin.
- Chỉ cập nhật thông tin chính thức của công ty, không kê khai thông tin thay đổi theo từng dự án tham gia (thông tin chi nhánh theo của vùng hoặc dự án, thông tin người mua hồ sơ, ….)
- Có thể cập nhật nhiều số điện thoại, email khác nhau nhưng sẽ không phân biệt cho từng dự án trên phần mềm

hình 4 :màn hình đổi mật khẩu

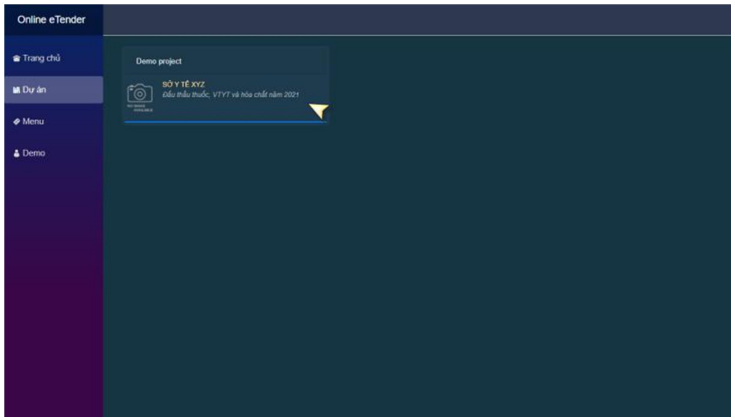
3. Chọn dự án cần cần làm việc

- Nhấn vào menu "**Dự Án**" như hình bên dưới (lựa chọn dự án làm việc)



hình 5 : lựa chọn dự án làm việc

- Danh sách các dự án mà người dùng được phép truy cập thể hiện như hình bên dưới (danh sách dự án được kích hoạt)
- Click chọn một trong những dự án cần làm việc như trong danh sách dự án được kích hoạt

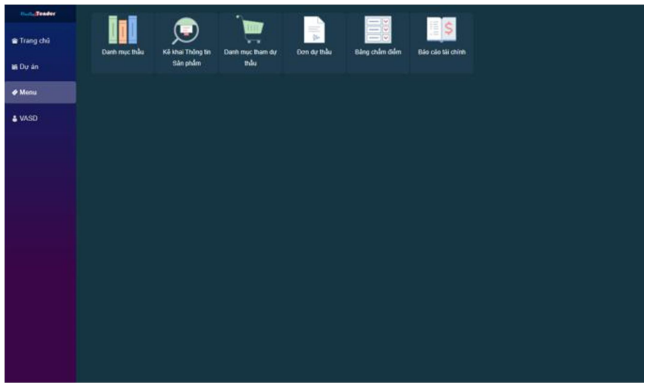


hình 6 : danh sách dự án được kích hoạt

- Người dùng chỉ những dự án được kích hoạt và đang ở trạng thái công khai, liên hệ quản trị để kiểm tra hoặc kích hoạt tài khoản truy cập (nếu không thấy dự án)

4. Menu chức năng

- Sau khi chọn dự án làm việc, chương trình hiển thị các menu chức năng như hình bên dưới (danh sách menu chức năng)
- Các chức năng bao gồm:
  - **Danh mục thầu**: danh mục hàng hóa mời thầu.
  - **Kê khai thông tin sản phẩm**: Kê khai chi tiết thông tin sản phẩm tham dự thầu
  - **Danh mục tham dự thầu**: Danh mục hàng hóa dự thầu
  - **Bảng chấm điểm**: Bảng chấm điểm chi tiết cho từng sản phẩm tham dự thầu, bảng điểm tổng hợp,...
  - **Báo cáo tài chính**: Kê khai báo cáo tài chính (cho phần năng lực kinh nghiệm của nhà thầu)



hình 7 : danh sách menu chức năng

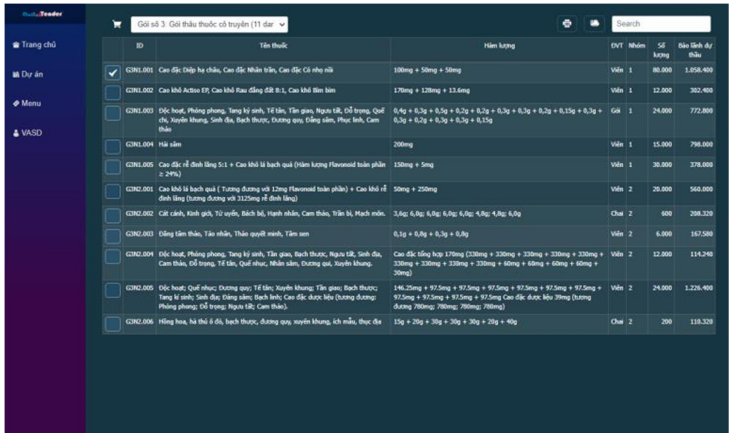
5. Chọn sản phẩm dự thầu

- Chọn menu "**Danh mục thầu**" trong màn hình (danh sách menu chức năng)
- Giao diện làm việc với phần cấu hình danh mục mời thầu như hình sau (giao diện danh mục mời thầu)



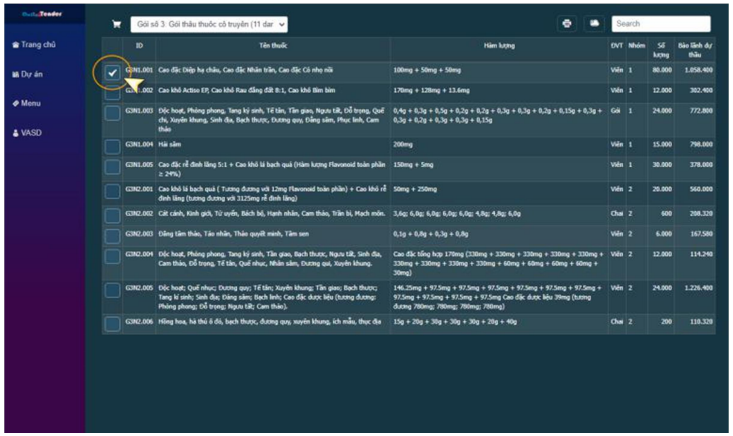
hình 8 : giao diện danh mục mời thầu

- Tiếp theo chọn gói thầu cần thực hiện
- Danh mục thầu (nếu có) sẽ được hiển thị như hình sau (danh mục mời thầu)



hình 9 :danh mục mời thầu

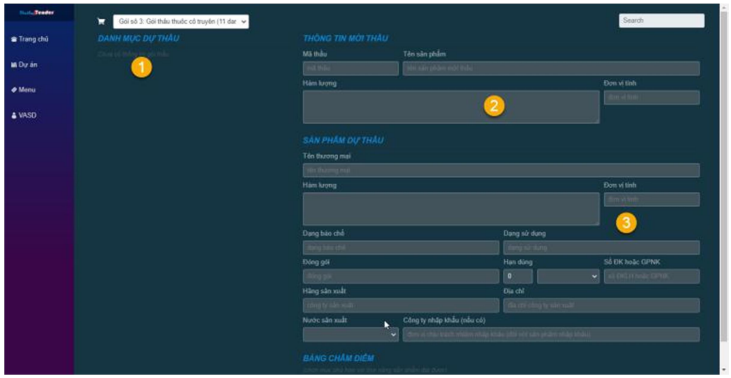
- Để chọn sản phẩm tham gia dự thầu, chọn (check) vào hộp kiểm đầu mỗi dòng sản phẩm như hình chọn sản phẩm dự thầu



hình 10 :chọn sản phẩm dự thầu

6. Kê khai thông tin sản phẩm

- Chọn menu "**Kê khai thông tin sản phẩm**" trong màn hình (danh sách menu chức năng)
- Giao diện làm việc với phần bán và nộp hồ sơ như hình sau (Kê khai thông tin sản phẩm dự thầu)

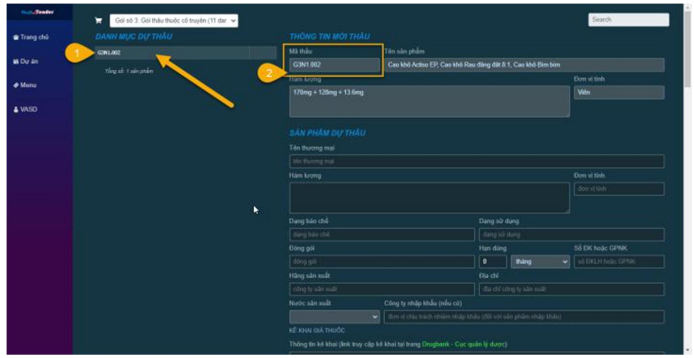


hình 11 : Kê khai thông tin sản phẩm dự thầu

- Trong khung làm việc này gồm 3 phần
  (1) khu vực danh sách sản phẩm dự thầu đã chọn ở bước Chọn sản phẩm dự thầu
  (2) Thông tin sản phẩm mời thầu
  (3) Kê khai thông tin chi tiết sản phẩm
- Chọn gói thầu tham gia
- Chọn một sản phẩm cần kê khai thông tin như hình Chọn sản phẩm kê khai thông tin

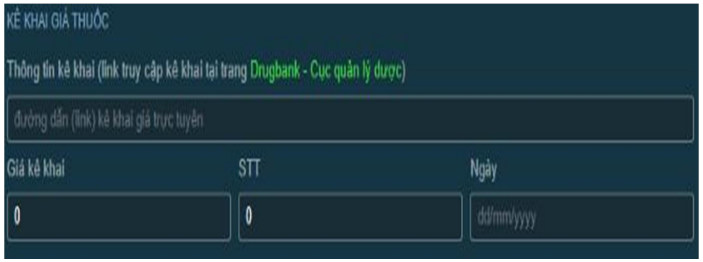
Chú ý:

- Tùy theo gói thầu, phần thông tin yêu cầu kê khai cho sản phẩm sẽ khác nhau
- Khi click chọn sản phẩm tham gia ở mục (1), phần thông tin mời thầu sẽ hiển thị ở mục (2) như trong hình Chọn sản phẩm kê khai thông tin



hình 12 : Chọn sản phẩm kê khai thông tin

- Điền thông tin tương ứng cho sản phẩm đã chọn
- Đối với phần kê khai thông tin thuốc, ở mục kê khai giá thuốc (như hình kê khai giá thuốc) cần copy link đăng ký kê khai (trong trường hợp kê khai điện tử) và điền số thứ tự, ngày kê khai (ngày theo định dạng **dd/mm/yyyy**); các trường hợp kê khai không có ngày hoặc số thứ tự có thể để trống (không điền gì vào mục này)
- Có thể click vào link drugbank để tra cứu thông tin thuốc tại mục này



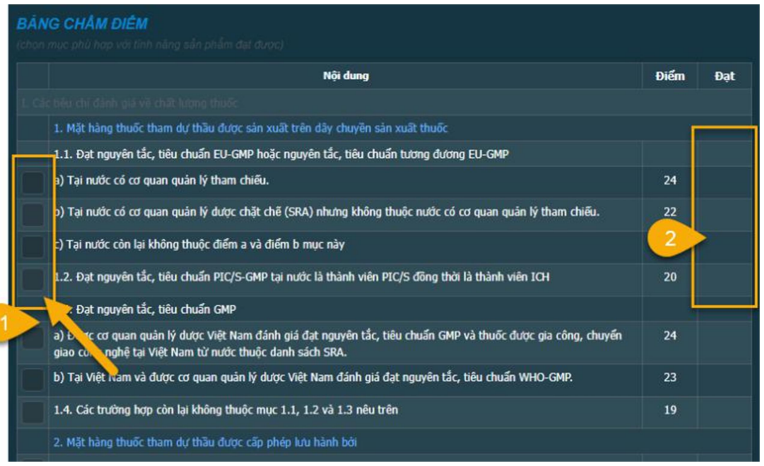
hình 13 : kê khai giá thuốc

- Trong trường hợp cần sao chép (copy) thông tin sản phẩm từ danh mục mời thầu thì tại ô nhập liệu tương ứng nội dung cần sao chép, nhấn Control + Enter (Ctrl+Enter) để sao chép thông tin

Chú ý:

- Đối với **đơn vị tính**: chỉ kê khai đúng đơn vị của sản phẩm: viên, chai, gói, … (**KHÔNG** kê khai chai 25ml, viên 500mg, …); để ghi sản phẩm sản phẩm là chai 25ml, ghi vào đóng gói sản phẩm (VD chai 25ml/hộp hoặc hộp 1 chai 25ml, …)
- Đối với **số đăng ký, giấy phép lưu hành**, …: chỉ ghi số đúng đăng ký
  (VD: VN-24124-16, **KHÔNG** ghi VN-24124-16, gia hạn ngày ….); để ghi thông tin gia hạn hoặc các thông tin liên quan, chúng ta ghi vào phần ghi chú ở mục cuối cùng của phần kê khai thông tin sản phẩm

- Sau khi điền các thông tin sản phẩm, tiến hành đánh giá sản phẩm theo bảng kiểm hồ sơ mời thầu đã đưa ra như bảng kiểm các yêu cầu về sản phẩm .
- Kiểm tra phần điểm số (nếu có) sản phẩm đạt được khi check vào mục yêu cầu trong bảng kiểm (checklist) cho từng sản phẩm tham dự thầu.



hình 14 : bảng kiểm các yêu cầu về sản phẩm

- Chọn (check) vào hộp kiểm tương ứng sản nội dung sản phẩm đạt được ở mục (1).
- Điểm số tương ứng cho mục được chọn sản hiển thị ở mục (2).

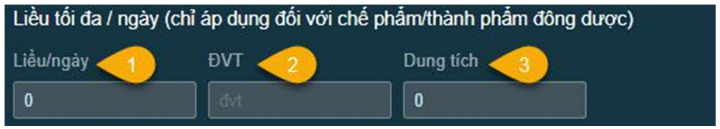
Chú ý:

- Trong phần kê khai thông tin sản phẩm, các nội dung kê khai sẽ được tự động lưu trữ vào thông tin sản phẩm đang chọn.
- Để xóa sản phẩm kê khai, quay lại chức năng chọn sản phẩm dự thầu, bỏ check (uncheck) sản phẩm đã trong danh sách.
- Chỉ những sản phẩm kê khai thông tin đầy đủ theo yêu cầu (tùy theo gói thầu) mới được hiển thị trong phần Danh mục dự thầu.

- Khi cần hủy thông tin sản phẩm đã kê khai nhấn vào nút "**delete**" (trong khung làm việc (3), phần kê khai thông tin sản phẩm) để hủy sản phẩm tham dự

Chú ý:

- Đối **với sản phẩm là chế phẩm/thành phẩm đông dược** theo quy định xét thầu theo liều tối đa do đó nhà thầu cần kê khai thông tin liều tối đa/ ngày như sau:



hình 15 : thông tin kê khai liều tối đa

(1) nhập số liều tối đa sử dụng trên ngày (nhập số, theo đơn vị nhỏ nhất đang đấu thầu), VD: ngày 2 lần, mỗi lần 5 viên -> nhập 10 vào ô liều/ngày

(2) nhập đơn vị tính đối với trường hợp sản phẩm mời thầu theo quy cách đóng chai, dạng lỏng có dung tích lớn hơn 1 lần dùng thuốc (trường hợp đơn vị tính của sản phẩm là chai, dung tích XXml; với XX là số ml chứa trong chai): nhập vào ô ĐVT trong mục liều tối đa là đơn vị tính sử dụng 1 lần

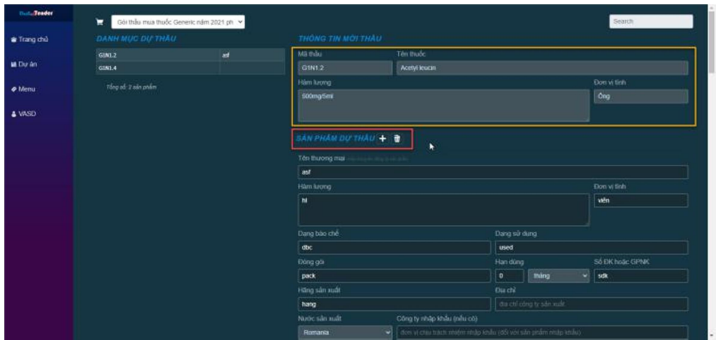
(3) Dung tích là là số lượng trong 1 chai (chỉ nhập trường này khi có dữ liệu ở mục (2) trong cùng mục)

Ví dụ: dự thầu thuốc A là 1 chai (chai chứa 50ml dung dịch uống), mỗi ngày uống 2 lần, mỗi lần 5ml thì sẽ nhập vào phần mềm tại vị trí (1): 10, (2): ml, (3): 50

- Nhà thầu chỉ kê khai thông tin liều tối đa đối với sản phẩm là thuốc chế phẩm/thành phẩm đông dược, **KHÔNG** kê khai đối với thuốc tân dược

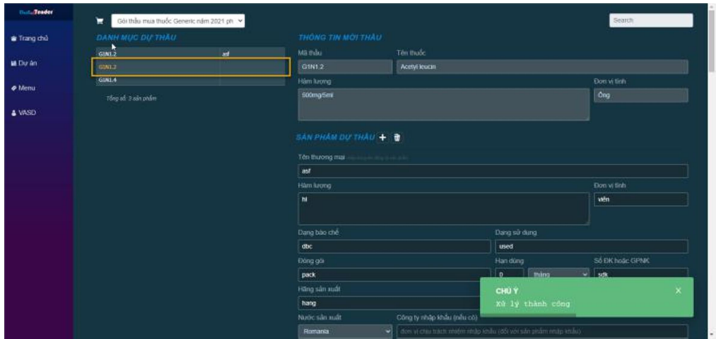
7. Thêm sản phẩm (cùng thành phần)

Trong trường hợp cần thêm 1 sản phẩm tham dự thầu (cùng thành phần, cùng hoạt chất mời thầu), chúng ta có thể thực hiện như sau: ● Chọn sản phẩm như phần kê khai thông tin như hình



hình 16 : chọn sản phẩm cần xử lý

- Nhấn vào nút "**thêm**" ✚ (trong khung làm việc (3), phần kê khai thông tin sản phẩm) để thêm tiến hành thêm 1 mới một hạng mục trong phần danh sách sản phẩm đã chọn như hình bên dưới

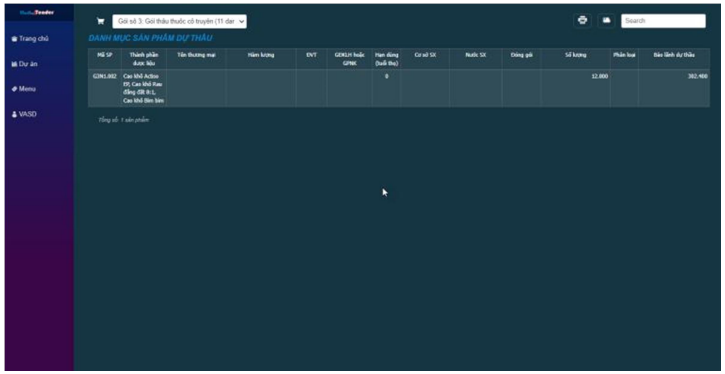


hình 17 : sản phẩm đã thêm

- Nhấn vào sản phẩm vừa thêm, kê khai thông tin sản phẩm dự thầu.

8. Danh mục dự thầu

- Chọn menu "**Danh mục sản phẩm dự thầu**" trong màn hình (danh sách menu chức năng/Phát hành hồ sơ)
- Giao diện làm việc chức năng quản lý danh sách công ty tham dự thầu như hình sau (danh sách dự thầu)



hình 18 : danh sách dự thầu

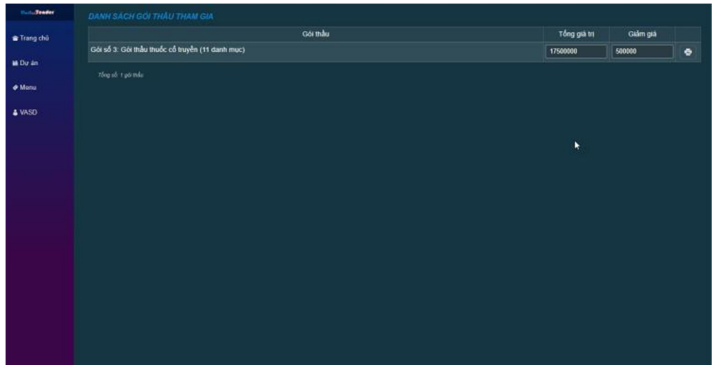
- Trong giao diện này là danh sách các sản phẩm tham dự thầu đã được nhập đầy đủ thông tin sản phẩm trong phần "Kê khai thông tin sản phẩm".
- Nhấn nút "**In**" trên menu để in bảng danh mục hàng hóa dự thầu (biểu mẫu dự thầu - định dạng .pdf)
- Nhấn nút "**Tải dữ liệu**" trên menu để tải về bảng giá dự thầu (biểu giá dự thầu - định dạng .xlsx)

Chú ý:

- Trong bảng giá dự thầu chỉ điền giá dự thầu; sao chép bảng giá (giữ nguyên định dạng này) chép vào USB hoặc CD (tùy theo yêu cầu của bên mời thầu); nộp kèm hồ sơ tài chính.

9. Đơn dự thầu

- Chọn menu "**Đơn dự thầu**" trong màn hình (danh sách menu chức năng/Phát hành hồ sơ)
- Giao diện làm việc của chức năng quản lý công ty nộp hồ sơ dự thầu như hình sau (đơn dự thầu)



hình 19 : đơn dự thầu

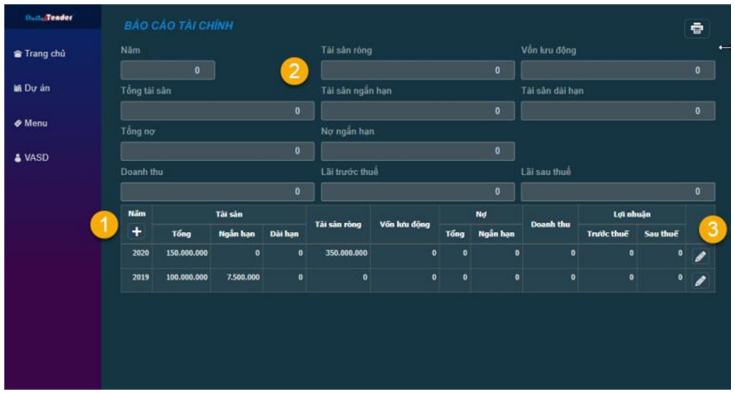
- Điền các giá trị dự thầu (tổng giá trị), tổng giá trị giảm giá (nếu có) như trong hình trên, nhấn nút "**In**" ở cuối mỗi gói thầu để in đơn dự thầu cho
  từng gói thầu đã đăng ký tham dự

Chú ý:

- Chỉ những gói thầu đã mua mới được hiển thị danh sách trong phần này
- Trường hợp đơn dự thầu được tách thành 2 mẫu cho 2 túi hồ sơ, hệ thống tự động tạo bản in phù hợp theo hồ sơ mời thầu.

10. Báo cáo tình hình tài chính

- Chọn menu "**Báo cáo tài chính**" trong màn hình (danh sách menu chức năng/Phát hành hồ sơ)
- Giao diện làm việc của chức năng quản lý công ty nộp hồ sơ dự thầu như hình sau (kê khai thông tin hoạt động tài chính)



hình 20 : kê khai thông tin hoạt động tài chính

Trường hợp với thêm mới 1 báo cáo

- Nhấn biểu tượng "+" tại vị trí (1) để tiến hành thêm 1 năm mới cần khai báo
- Điền năm cần khai báo (VD: 2020)
- Sau đó tiếp tục điền các số liệu liên quan vào các ô dữ liệu

Trường hợp cần cập nhật lại dữ liệu

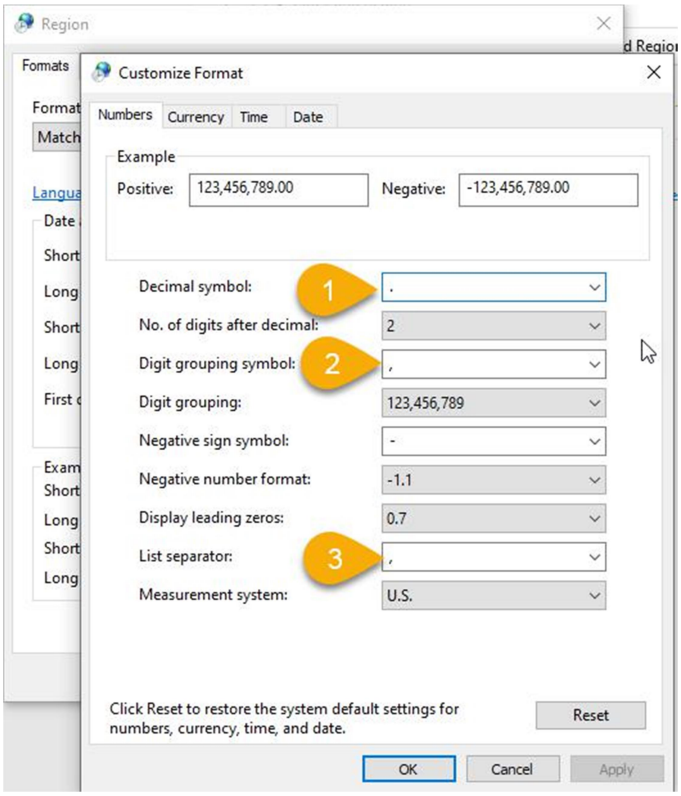
- Nhấn vào biểu tượng edit tại vị trí (3) để hiển thị lại dữ liệu cần sửa đổi
- thay đổi dữ liệu tại các ô tương ứng

Chú ý:

- Luôn điền vào ô năm trước khi kê khai các số liệu mới
- Chỉ thay đổi dữ liệu trong năm, không thể thay đổi số năm báo cáo
- Các dữ liệu báo cáo sẽ tự động lưu vào hệ thống
- Các dữ liệu đã kê khai và sửa đổi lại đều được ghi nhận vào hs công ty theo dòng thời gian kê khai do đó nếu có thay đổi dữ liệu sau khi đóng thầu của 1 dự án, các số liệu cũ trước khi đóng thầu được coi là dữ liệu chính thức của dự án đó.

11. Các nội dung khác

- Cấu hình định dạng số học cho hệ thống theo một trong 2 cách sau:
- C1: như hình bên dưới
- C2: đổi dấu chấm thành dấu phẩy và ngược lại với hình bên dưới



hình 21 : cấu hình số học trên máy tính

PHỤ LỤC III. YÊU CẦU THỨ TỰ SẮP XẾP HỒ SƠ

A. Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật:

Sắp xếp theo thứ tự (từ trên xuống) có mục lục và đánh số trang liên tục giữa mỗi phần có bìa phân trang gồm:

1. Bìa HSDT thuộc hồ sơ đề xuất về kỹ thuật.
2. Đơn dự thầu thuộc HSĐXKT theo *(Mẫu số 01).*
3. Giấy ủy quyền *(Mẫu số 02)* (nếu có).
4. Thỏa thuận liên danh *(Mẫu số 03)* (nếu có).
5. Bảo lãnh dự thầu bản gốc *(Mẫu số 04(a) hoặc Mẫu số 04(b)).* (Kèm giấy Ủy quyền nếu có)
6. Biểu mẫu dự thầu *(Mẫu số 11).*
7. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của nhà thầu gồm bản chụp có dấu chứng nhận của Nhà thầu:

- Giấy phép đăng ký kinh doanh.
- Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc.
- Giấy chứng nhận thực hành tốt theo loại hình kinh doanh.
- Bản kê khai thông tin về nhà thầu *(Mẫu số 05(a)).*
- Bản kê khai thông tin về các thành viên của nhà thầu liên danh *(Mẫu số 05(b)* nếu có).
- Các giấy tờ khác có liên quan (nếu có).

8. Bản cam kết giao hàng *(Mẫu số 18).*
9. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu theo quy định tại *Mục 16 CDNT* kèm theo các tài liệu sau:

- Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện (*Mẫu số 06(a) hoặc Mẫu số 06(b)).*
- Hợp đồng hoặc hóa đơn tài chính.
- Tình hình tài chính của nhà thầu *(Mẫu số 07).*

10. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của thuốc qui định tại *Mục 5 CDNT*.

- Giấy phép lưu hành sản phẩm/ giấy phép nhập khẩu/ giấy gia hạn.
- Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (tờ khai hải quan) của mặt hàng dự thầu (thuốc nhập khẩu).
- Tài liệu chứng minh Nhóm thuốc dự thầu.
- Số thứ tự trong bảng Kê khai giá trên website Cục Quản Lý Dược.
- Hóa đơn/ chứng từ chứng minh nguồn gốc nguyên liệu.
- Tờ hướng dẫn sử dụng thuốc.

11. Bảng tiêu chuẩn đánh giá về mặt kỹ thuật *(Phụ lục I – Bảng tiêu chuẩn đánh*

giá về kỹ thuật).

12. Tài liệu khác có liên quan đến Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật (nếu có) như: Thẻ kho, Nhà thầu cần cung cấp các tài liệu liên quan khác để chấm điểm theo *Phụ lục I - Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật*, thuốc được đánh giá tương đương sinh học; Thuốc thuộc danh mục sản phẩm Quốc gia; Thuốc được giải thưởng "Ngôi sao thuốc Việt" của Bộ Y Tế....

* Lưu Ý: Bìa phân trang theo từng mặt hàng thuốc: Số thứ tự, tên hoạt chất theo HSMT.

B. Hồ sơ đề xuất về tài chính:

Sắp xếp theo thứ tự (từ trên xuống) có mục lục và đánh số trang liên tục, giữa mỗi phần có bìa phân trang gồm:

1. Bìa HSDT thuộc hồ sơ đề xuất về tài chính.
2. Đơn dự thầu thuộc HSĐXTC *(Mẫu số 12(a) hoặc Mẫu số 12(b)).*
3. Biểu giá dự thầu *(Mẫu số 13).*
4. Thư giảm giá (nếu có).
5. Thỏa thuận liên danh *(Mẫu số 03) (nếu có).*
6. Bảng kê khai chi phí sản xuất trong nước đối với thuốc được hưởng ưu đãi *(Mẫu 14(a)).*

01 USB theo Mẫu số 13 và dữ liệu nhập liệu theo yêu cầu trong HSMT.

PHỤ LỤC IV. DANH MỤC THUỐC ĐẤU THẦU

Mã	STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Gía trị bảo đảm dự thầu 3%	Không mời hàng ngoại nhập đạt tiêu chuẩn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
G1001	1	Acarbose	50mg	Uống	Viên	Viên	13,000	2,600	1	1,014,000	
G1002	2	Acetyl leucin	500mg	Uống	Viên	Viên	7,400	4,612	1	1,023,864	
G1003	3	Acetyl leucin	500mg/5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	1,400	14,368	1	603,456	
G1004	4	Acetylsalicylic acid + clopidogrel	75mg Clopidogrel base + 100mg acid acetylsalicylic	Uống	Viên nén bao phim	Viên	6,900	20,828	1	4,311,396	
G1005	5	Aciclovir	200mg	Uống	Viên	Viên	2,400	3,200	1	230,400	
G1006	6	Aciclovir	800mg	Uống	Viên	Viên	2,400	12,500	1	900,000	
G1007	7	Acid amin + glucose + lipid (*)	40g + 80g + 50g; 1250ml	Tiêm truyền	Nhũ tương tiêm truyền	Túi	120	840,000	1	3,024,000	
G1008	8	Adapalen	0,1%, 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	500	140,600	1	2,109,000	
G1009	9	Albumin	20%/50ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Chai/Lọ /Túi	600	592,000	1	10,656,000	
G1010	10	Albumin	25%/50ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Chai/Lọ /Túi	1,300	860,000	1	33,540,000	
G1011	11	Allopurinol	100mg	Uống	Viên nén	Viên	5,000	1,750	1	262,500	
G1012	12	Ambroxol	30mg	Uống	Viên nén	Viên	10,000	1,500	1	450,000	
G1013	13	Amikacin	500mg/2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	3,000	25,200	1	2,268,000	
G1014	14	Aminophylin	4,8%/5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	150	11,829	1	53,231	
G1015	15	Amiodaron hydroclorid	150mg/ 3ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	120	30,048	1	108,173	
G1016	16	Amiodaron hydroclorid	200 mg	Uống	Viên	Viên	500	6,750	1	101,250	

Mã	STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Gía trị bảo đảm dự thầu 3%	Không mời hàng ngoại nhập đạt tiêu chuẩn
G1017	17	Amlodipin	10mg	Uống	Viên	Viên	15,200	861	1	392,616	
G1018	18	Amlodipin	5mg	Uống	Viên	Viên	49,500	430	1	638,550	
G1019	19	Amlodipin + indapamid	1,5mg, 5mg	Uống	Viên	Viên	2,400	4,987	1	359,064	
G1020	20	Amlodipin + lisinopril	5mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	27,400	5,250	1	4,315,500	
G1021	21	Amlodipin + valsartan	5mg + 80mg	Uống	Viên	Viên	1,800	9,987	1	539,298	
G1022	22	Amoxicilin + acid clavulanic	1g/200mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Chai/Lọ	3,500	42,000	1	4,410,000	
G1023	23	Amoxicilin + acid clavulanic	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	41,400	7,169	1	8,903,898	
G1024	24	Atorvastatin	10mg	Uống	Viên	Viên	184,400	1,030	1	5,697,960	
G1025	25	Atorvastatin	20mg	Uống	Viên	Viên	57,800	1,700	1	2,947,800	
G1026	26	Atracurium besylat	25mg/2,5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Chai/Lọ /Ống	100	46,146	1	138,438	
G1027	27	Attapulgit mormoiron hoạt hóa	3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	3,000	3,053	1	274,770	
G1028	28	Attapulgit mormoiron hoạt hóa + hỗn hợp magnesi carbonat-nhôm hydroxyd	2,5g + 0,5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	11,100	3,053	1	1,016,649	
G1029	29	Bacillus clausii	2 tỷ bào tử/ 5ml	Uống	Hỗn dịch	Ống	24,600	6,564	1	4,844,232	
G1030	30	Baclofen	10mg	Uống	Viên	Viên	600	2,600	1	46,800	
G1031	31	Betahistin	24mg	Uống	Viên	Viên	97,300	5,962	1	17,403,078	
G1032	32	Bilastine	20mg	Uống	Viên	Viên	15,300	9,300	1	4,268,700	
G1033	33	Bisoprolol	2,5mg	Uống	Viên	Viên	150,000	1,350	1	6,075,000	
G1034	34	Bisoprolol	5mg	Uống	Viên	Viên	84,000	725	1	1,827,000	
G1035	35	Brimonidin tartrat	7.5mg/5ml	Nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/Lọ	600	103,335	1	1,860,030	

Mã	STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Gía trị bảo đảm dự thầu 3%	Không mời hàng ngoại nhập đạt tiêu chuẩn
G1036	36	Brinzolamid + timolol	10 mg/ml + 5 mg/ml	Nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/Lọ	200	310,800	1	1,864,800	
G1037	37	Bromhexin hydroclorid	8mg	Uống	Viên nén	Viên	38,200	549	1	629,154	
G1038	38	Budesonid + formoterol	160/ 4,5mcg, 60 liều	Dạng hít	Dạng hít, bột khô dùng để hít	Bình	100	286,440	1	859,320	
G1039	39	Bupivacain hydroclorid	0,5 % 20mg/4ml	Tiêm	Dung dịch thuốc tiêm tủy sống	Ống	7,000	37,872	1	7,953,120	
G1040	40	Calci glycerophosphat + magnesi gluconat	0,456g + 0,426g	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	Ống	1,200	5,318	1	191,448	
G1041	41	Calci lactat	300mg	Uống	Viên nén	Viên	110,400	2,200	1	7,286,400	
G1042	42	Calcipotriol + betamethason dipropionat	50mcg/g + 0,5mg/g, 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	400	262,500	1	3,150,000	
G1043	43	Calcitonin	50 UI/ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	600	48,000	1	864,000	
G1044	44	Candesartan	16mg	Uống	Viên	Viên	57,500	6,700	1	11,557,500	
G1045	45	Candesartan	8mg	Uống	Viên	Viên	16,100	4,557	1	2,201,031	
G1046	46	Carbetocin	100mcg/1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	600	398,036	1	7,164,648	
G1047	47	Carbimazol	5mg	Uống	Viên	Viên	6,000	938	1	168,840	
G1048	48	Cefepim	1g	Tiêm	Bột pha tiêm	Chai/Lọ /Ống/Túi	3,000	57,900	1	5,211,000	
G1049	49	Cefoperazon	1g	Tiêm	Bột pha tiêm	Chai/Lọ	1,400	54,000	1	2,268,000	
G1050	50	Cefotaxim	1g	Tiêm	Bột pha tiêm	Chai/Lọ	13,800	18,270	1	7,563,780	
G1051	51	Ceftriaxon	1g	Tiêm	Bột pha tiêm	Chai/Lọ	12,300	15,900	1	5,867,100	
G1052	52	Cilnidipin	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	10,000	9,000	1	2,700,000	
G1053	53	Ciprofloxacin	200mg/100 ml	Tiêm	Dung dịch tiêm truyền	Chai/Lọ /Ống/Túi	5,000	44,000	1	6,600,000	

Mã	STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Gía trị bảo đảm dự thầu 3%	Không mời hàng ngoại nhập đạt tiêu chuẩn
G1054	54	Ciprofloxacin	400mg/200 ml	Tiêm	Dung dịch tiêm truyền	Chai/Lọ /Ống/Túi	7,000	86,000	1	18,060,000	
G1055	55	Ciprofloxacin	500mg	Uống	Viên	Viên	4,600	2,800	1	386,400	
G1056	56	Citicolin	500mg/4ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	500	51,900	1	778,500	
G1057	57	Clarithromycin	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	6,000	17,600	1	3,168,000	
G1058	58	Clindamycin	600mg/4ml	Tiêm	Bột pha tiêm	Chai/Lọ /Ống	900	91,700	1	2,475,900	
G1059	59	Clobetasol butyrat	0,05%/5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	2,400	20,269	1	1,459,368	
G1060	60	Cloxacilin	1g	Tiêm	Bột pha tiêm	Chai/Lọ	300	62,000	1	558,000	
G1061	61	Colistin*	1MUI	Tiêm	Bột pha tiêm	Chai/Lọ /Ống	300	378,000	1	3,402,000	
G1062	62	Dabigatran	110mg	Uống	Viên	Viên	6,000	30,388	1	5,469,840	
G1063	63	Dapagliflozin	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	23,600	19,000	1	13,452,000	
G1064	64	Dequalinium clorid	10mg	Đặt âm đạo	Đặt âm đạo	Viên	3,000	19,420	1	1,747,800	
G1065	65	Desloratadin	5mg	Uống	Viên	Viên	12,000	6,300	1	2,268,000	
G1066	66	Desmopressin	60mcg	Uống	Viên	Viên	1,800	22,133	1	1,195,182	
G1067	67	Diazepam	10mg/2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	500	13,300	1	199,500	
G1068	68	Diazepam	5mg	Uống	Viên	Viên	10,000	1,260	1	378,000	
G1069	69	Diclofenac	1,16g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	1,200	63,200	1	2,275,200	
G1070	70	Diclofenac	75mg	Uống	Viên	Viên	19,800	6,185	1	3,673,890	
G1071	71	Diclofenac	75mg/3ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	4,900	9,000	1	1,323,000	
G1072	72	Diclofenac	100mg	Đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Viên	17,900	13,500	1	7,249,500	
G1073	73	Digoxin	0,5mg/2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	500	24,500	1	367,500	
G1074	74	Diltiazem	60mg	Uống	Viên	Viên	6,000	1,600	1	288,000	
G1076	75	Diosmin + hesperidin	450mg; 50mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	138,500	2,980	1	12,381,900	

Mã	STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Gía trị bảo đảm dự thầu 3%	Không mời hàng ngoại nhập đạt tiêu chuẩn
G1077	76	Dobutamin	250mg/20ml	Tiêm	Dung dịch đậm đặc pha tiêm truyền	Lọ	150	79,800	1	359,100	
G1078	77	Dobutamin	250mg/50ml	Tiêm	Dung dịch đậm đặc pha tiêm truyền	Lọ	150	144,900	1	652,050	
G1079	78	Domperidon	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	55,700	880	1	1,470,480	
G1080	79	Dopamin hydroclorid	200mg/5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	500	24,000	1	360,000	
G1081	80	Drotaverin clohydrat	40mg/2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	2,400	5,306	1	382,032	
G1082	81	Dutasterid	0,5mg	Uống	Viên nang mềm	Viên	6,000	17,257	1	3,106,260	
G1083	82	Dydrogesteron	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	18,000	7,728	1	4,173,120	
G1084	83	Enalapril	10mg	Uống	Viên	Viên	50,000	498	1	747,000	
G1085	84	Enalapril	5mg	Uống	Viên	Viên	50,000	388	1	582,000	
G1086	85	Enoxaparin (natri)	40mg/0,4ml	Tiêm	Dung dịch tiêm đóng sẵn trong bơm tiêm	Bơm tiêm	900	70,000	1	1,890,000	
G1087	86	Ephedrin	30mg/1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	5,000	57,750	1	8,662,500	
G1088	87	Esomeprazol	40mg	Tiêm	Bột đông khô pha tiêm	Chai/Lọ	3,500	60,000	1	6,300,000	
G1089	88	Estradiol valerate	2mg	Uống	Viên nén bao đường	Viên	1,200	3,275	1	117,900	
G1090	89	Etifoxin chlohydrat	50mg	Uống	Viên	Viên	110,400	3,300	1	10,929,600	
G1091	90	Etomidat	20mg/10ml	Tiêm	Nhũ dịch tiêm truyền	Ống	120	120,000	1	432,000	
G1092	91	Fenofibrat	200mg	Uống	Viên	Viên	11,500	7,053	1	2,433,285	
G1093	92	Fenoterol + ipratropium	0,02mg/nhát xịt + 0,05mg/nhát xịt	Xịt họng	Thuốc dạng phun sương trong bình định liều	Hộp/bình	500	132,323	1	1,984,845	

Mã	STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Gía trị bảo đảm dự thầu 3%	Không mời hàng ngoại nhập đạt tiêu chuẩn
G1094	93	Fentanyl	0,1mg/2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	10,000	12,600	1	3,780,000	
G1095	94	Fentanyl	0,5mg/10ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	1,000	23,910	1	717,300	
G1096	95	Fluorometholon	1mg/ml	Nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/Lọ	6,000	27,900	1	5,022,000	
G1097	96	Fluticason furoat	27,5 mcg/ liều xịt; 120 liều	Xịt mũi	Hỗn dịch xịt mũi	Bình	200	210,000	1	1,260,000	
G1098	97	Fluticason furoat	27,5 mcg/ liều xịt; 60 liều	Xịt mũi	Hỗn dịch xịt mũi	Bình	200	173,191	1	1,039,146	
G1099	98	Fusidic acid	20mg/g, 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	1,400	68,250	1	2,866,500	
G1100	99	Fusidic acid + hydrocortison	20mg/g + 10mg/g, 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	1,000	88,300	1	2,649,000	
G1101	100	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	0,08g (trong 10g khí dung)	Phun mù	Khí dung, phun mù	Lọ	50	150,000	1	225,000	
G1102	101	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	1mg/ml, ống 10ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	400	80,283	1	963,396	
G1103	102	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	5mg/1,5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	300	42,800	1	385,200	
G1104	103	Guaiazulen + dimethicon	4mg + 3g	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	Gói	171,400	4,540	1	23,344,680	
G1105	104	Heparin (natri)	25000IU/5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Chai/Lọ	140	199,950	1	839,790	
G1106	105	Hydrocortison	125mg/5ml	Tiêm	Hỗn dịch tiêm	Chai/Lọ	180	35,000	1	189,000	
G1107	106	Imipenem + cilastatin*	500mg+500 mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Lọ	5,000	103,950	1	15,592,500	
G1108	107	Indapamid	1,5mg	Uống	Viên	Viên	58,200	3,050	1	5,325,300	

Mã	STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Gía trị bảo đảm dự thầu 3%	Không mời hàng ngoại nhập đạt tiêu chuẩn
G1109	108	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine, Detemir, Degludec)	100IU/ml; bút 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút	1,000	277,000	1	8,310,000	
G1110	109	Insulin analog tác dụng nhanh, ngắn (Aspart, Lispro, Glulisine)	100IU/ml; bút 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút	200	199,000	1	1,194,000	
G1111	110	Insulin analog trộn, hỗn hợp	100 IU/ml; 3ml; 30/70	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút	2,600	227,850	1	17,772,300	
G1112	111	Insulin analog trộn, hỗn hợp	100 IU/ml; 3ml; 30/70	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút	1,200	411,249	1	14,804,964	
G1113	112	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	1000IU/10ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Lọ	100	70,000	1	210,000	
G1114	113	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	100UI/ml-3ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút	1,000	153,999	1	4,619,970	
G1115	114	Insulin người trộn, hỗn hợp	1000 UI/10ml	Tiêm	Hỗn dịch tiêm	Lọ	600	66,000	1	1,188,000	
G1116	115	Insulin người trộn, hỗn hợp	30/70, 100 IU/ml, 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút	21,400	99,500	1	63,879,000	
G1117	116	Iohexol	Iohexol 647mg/ml (tương đương Iod 300mg/ml); 100ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Chai/Lọ	1,000	446,710	1	13,401,300	

Mã	STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Gía trị bảo đảm dự thầu 3%	Không mời hàng ngoại nhập đạt tiêu chuẩn
G1118	117	Iohexol	Iohexol, Iod 300mg/ml; 50ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Chai/Lọ	1,000	245,690	1	7,370,700	
G1119	118	Irbesartan	300mg	Uống	Viên	Viên	43,700	6,800	1	8,914,800	
G1120	119	Itoprid	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	186,400	5,035	1	28,155,720	
G1121	120	Kali clorid	1g/10ml (10%)	Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc để pha tiêm truyền	Ống	1,200	5,500	1	198,000	
G1122	121	Kali clorid	500 mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	7,500	1,500	1	337,500	
G1123	122	Kali clorid	600mg	Uống	Viên	Viên	8,000	2,100	1	504,000	
G1124	123	Ketamin	500mg/ 10ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Chai/Lọ	150	60,800	1	273,600	
G1125	124	Ketoprofen	2,5% /30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	400	47,500	1	570,000	
G1126	125	Ketorolac	0,5%, 5ml	Nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/Lọ	600	67,245	1	1,210,410	
G1127	126	Lacidipin	2mg	Uống	Viên	Viên	13,800	4,343	1	1,798,002	
G1128	127	Lacidipin	4mg	Uống	Viên	Viên	38,000	6,826	1	7,781,640	
G1129	128	Lactulose	10g/15ml	Uống	Dung dịch uống	Gói	26,000	2,728	1	2,127,840	
G1130	129	Lactulose	10g/15ml; 200ml	Uống	Chai/ lọ	Chai/Lọ	200	86,000	1	516,000	
G1131	130	Levodopa + benserazid	200mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	2,400	6,300	1	453,600	
G1132	131	Levofloxacin	15mg/ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Chai/Lọ	1,000	115,999	1	3,479,970	
G1133	132	Levofloxacin	250mg/50ml	Tiêm	Dung dịch tiêm truyền	Chai/Lọ /Túi	1,000	95,000	1	2,850,000	
G1134	133	Levofloxacin	5mg/ml (0,5%)	nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/Lọ	4,000	88,515	1	10,621,800	
G1135	134	Levofloxacin	750mg/150 ml	Tiêm	Dung dịch tiêm truyền	Chai/Lọ /Túi	3,500	275,000	1	28,875,000	

Mã	STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Gía trị bảo đảm dự thầu 3%	Không mời hàng ngoại nhập đạt tiêu chuẩn
G1136	135	Levothyroxin (muối natri)	100 mcg	Uống	Viên	Viên	6,000	535	1	96,300	
G1137	136	Lidocain + prilocain	2,5% + 2,5%-5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	200	37,120	1	222,720	
G1138	137	Lidocain hydroclodrid	10%, 38g	Dùng ngoài	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Chai/Lọ	140	159,000	1	667,800	
G1139	138	Lidocain hydroclodrid	2%, 10ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	1,500	14,900	1	670,500	
G1140	139	Lisinopril	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	6,000	2,300	1	414,000	
G1141	140	L-Ornithin - L-aspartat	5g/10ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	3,000	125,000	1	11,250,000	
G1142	141	Losartan	50mg	Uống	Viên	Viên	70,400	1,510	1	3,189,120	
G1143	142	Lovastatin	20mg	Uống	Viên	Viên	12,000	3,500	1	1,260,000	
G1144	143	Lynestrenol	5mg	Uống	Viên	Viên	3,800	1,900	1	216,600	
G1145	144	Macrogol	10g	Uống	Bột pha dung dịch uống	Gói	1,000	4,275	1	128,250	
G1146	145	Macrogol + natri sulfat + natri bicarbonat + natri clorid + kali clorid	64g + 5,7g + 1,68g +1,46g + 0,75g	Uống	Bột pha dung dịch uống	Gói	1,500	29,999	1	1,349,955	
G1147	146	Mebeverin hydroclorid	200mg	Uống	Viên	Viên	2,400	5,870	1	422,640	
G1148	147	Mecobalamin	500mcg	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	400	36,383	1	436,596	
G1149	148	Meloxicam	7,5mg	Uống	Viên	Viên	58,700	1,200	1	2,113,200	
G1150	149	Meropenem*	1g	Tiêm	Bột pha tiêm	Chai/Lọ	3,500	154,800	1	16,254,000	
G1151	150	Mesalazin (mesalamin)	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1,000	9,850	1	295,500	
G1152	151	Metformin	1000mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	21,000	1,038	1	653,940	
G1153	152	Metformin	500mg	Uống	Viên	Viên	170,200	545	1	2,782,770	
G1154	153	Metformin	850mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	339,300	700	1	7,125,300	
G1155	154	Methyl ergometrin maleat	0,2mg/ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	3,500	18,900	1	1,984,500	

Mã	STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Gía trị bảo đảm dự thầu 3%	Không mời hàng ngoại nhập đạt tiêu chuẩn
G1156	155	Methyl prednisolon	16mg	Uống	Viên nén	Viên	10,400	3,672	1	1,145,664	
G1157	156	Methyldopa	250mg	Uống	Viên	Viên	30,100	1,995	1	1,801,485	
G1158	157	Metoclopramid	10mg	Uống	Viên nén	Viên	1,000	1,831	1	54,930	
G1159	158	Metoclopramid	10mg/2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	2,000	14,200	1	852,000	
G1160	159	Metoprolol	25mg	Uống	Viên	Viên	5,000	1,545	1	231,750	
G1161	160	Metronidazol	500mg/100 ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Chai/Lọ /Ống/Túi	2,000	31,000	1	1,860,000	
G1162	161	Metronidazol + neomycin + nystatin	500mg + 65000UI + 100000UI	Đặt âm đạo	Đặt âm đạo	Viên	10,000	11,880	1	3,564,000	
G1163	162	Miconazol	2% (kl/kl)/ 15g	Dùng ngoài	Kem bôi ngoài da	Tube	200	60,000	1	360,000	
G1164	163	Midazolam	5mg/1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	6,000	18,900	1	3,402,000	
G1165	164	Mometason furoat	50mcg/liều x 120 liều	Dùng ngoài	Hỗn dịch xịt mũi	Lọ	1,000	298,000	1	8,940,000	
G1166	165	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	19g/7g	Thụt hậu môn/ trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/ trực tràng	Chai/Lọ	1,000	59,000	1	1,770,000	
G1167	166	Morphin	0,01g/ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	5,000	27,930	1	4,189,500	
G1168	167	Moxifloxacin	0,5%, 5ml	nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/Lọ	100	89,999	1	269,997	
G1169	168	Moxifloxacin	400mg	Uống	Viên	Viên	200	48,300	1	289,800	
G1171	169	Naloxon hydroclorid	0,4mg/1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	200	43,995	1	263,970	
G1172	170	Natri carboxymethylcellulose (natri CMC)	0,5%, 15ml	Nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/Lọ	400	64,102	1	769,224	
G1173	171	Natri hyaluronat	0,18%, 0,3ml	nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Ống	3,400	10,199	1	1,040,298	
G1174	172	Natri hyaluronat	1mg/ml	nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/Lọ	7,000	56,901	1	11,949,210	

Mã	STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Gía trị bảo đảm dự thầu 3%	Không mời hàng ngoại nhập đạt tiêu chuẩn
G1175	173	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	8,4%10ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Chai/Lọ /Ống	200	23,000	1	138,000	
G1176	174	Neostigmin metylsulfat (bromid)	0,5mg/ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Chai/Lọ /Ống	2,100	9,345	1	588,735	
G1177	175	Nhũ dịch lipid	10%, 250ml	Tiêm truyền	Nhũ tương tiêm truyền	Chai/Lọ /Túi	200	100,000	1	600,000	
G1178	176	Nhũ dịch lipid	20%, 250ml	Tiêm truyền	Nhũ tương tiêm truyền	Chai/Lọ /Túi	100	155,000	1	465,000	
G1179	177	Nicardipin	10mg/10ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	600	124,999	1	2,249,982	
G1180	178	Nifedipin	30mg	Uống	Viên	Viên	69,000	3,498	1	7,240,860	
G1181	179	Nor-epinephrin (Nor- adrenalin)	1mg/1ml, 1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	120	35,000	1	126,000	
G1182	180	Nor-epinephrin (Nor- adrenalin)	1mg/ml, 4ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	200	37,250	1	223,500	
G1183	181	Nystatin + metronidazol + neomycin	500 mg + 65.000IU + 100.000IU	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	6,900	11,800	1	2,442,600	
G1184	182	Octreotid	0,1mg/ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Lọ	900	103,300	1	2,789,100	
G1185	183	Ofloxacin	200mg	Uống	Viên	Viên	2,400	3,050	1	219,600	
G1186	184	Ondansetron	8mg/4ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	2,000	24,000	1	1,440,000	
G1187	185	Otilonium bromide	40mg	Uống	Viên	Viên	6,500	3,535	1	689,325	
G1188	186	Oxacilin	1g	Tiêm	Thuốc bột pha tiêm	Chai/Lọ	300	72,000	1	648,000	
G1189	187	Oxytocin	5UI/ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	96,600	4,700	1	13,620,600	
G1190	188	Pantoprazol	40mg	Tiêm	Bột đông khô pha tiêm	Chai/Lọ	3,800	71,000	1	8,094,000	

Mã	STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Gía trị bảo đảm dự thầu 3%	Không mời hàng ngoại nhập đạt tiêu chuẩn
G1191	189	Pantoprazol	40mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	342,700	1,100	1	11,309,100	
G1192	190	Paracetamol (acetaminophen)	150mg	Đặt	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Viên	2,300	2,258	1	155,802	
G1193	191	Paracetamol (acetaminophen)	1g/100ml	Tiêm	Dung dịch tiêm truyền	Chai/Lọ /Ống/Túi	10,400	36,000	1	11,232,000	
G1194	192	Paracetamol (acetaminophen)	300mg	Đặt	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Viên	2,100	2,831	1	178,353	
G1195	193	Paracetamol (acetaminophen)	500mg	Uống	Viên	Viên	393,300	480	1	5,663,520	
G1196	194	Paracetamol (acetaminophen)	500mg	Uống	Viên sủi	Viên	5,800	2,450	1	426,300	
G1197	195	Paracetamol (acetaminophen)	80mg	Đặt	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Viên	1,200	1,890	1	68,040	
G1198	196	Paracetamol + tramadol	325mg + 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	70,000	6,400	1	13,440,000	
G1199	197	Perindopril	4mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	20,000	1,478	1	886,800	
G1200	198	Perindopril	5 mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1,000	5,650	1	169,500	
G1201	199	Perindopril + amlodipin	5mg; 5mg	Uống	Viên nén	Viên	500	6,589	1	98,835	
G1202	200	Pethidin	100mg/2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	1,500	18,000	1	810,000	
G1203	201	Phenazon + lidocain hydroclorid	(4%+1%)-15ml	Nhỏ tai	Nhỏ tai	Chai/Lọ	300	54,000	1	486,000	
G1204	202	Piracetam	3g/15ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Ống	10,000	29,900	1	8,970,000	
G1205	203	Piracetam	800mg	Uống	Viên	Viên	186,700	1,370	1	7,673,370	
G1206	204	Polyethylen glycol + propylen glycol	(0,4%+0,3%)-5ml	Nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/Lọ	5,000	60,100	1	9,015,000	
G1207	205	Prednisolon acetat (natri phosphate)	1% (10mg/ml), 5ml	nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/Lọ	4,000	31,762	1	3,811,440	

Mã	STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Gía trị bảo đảm dự thầu 3%	Không mời hàng ngoại nhập đạt tiêu chuẩn
G1208	206	Pregabalin	75mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	4,400	5,519	1	728,508	
G1209	207	Progesteron	200mg	Uống, đặt âm đạo	Viên	Viên	39,200	13,667	1	16,072,392	
G1210	208	Promethazin hydroclorid	50mg/2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	120	15,000	1	54,000	
G1211	209	Proparacain hydroclorid	0,5%/15ml	Nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/Lọ	200	39,380	1	236,280	
G1212	210	Propofol	1% 20ml	Tiêm	Nhũ tương để tiêm hoặc tiêm truyền tĩnh mạch	Ống	1,600	26,800	1	1,286,400	
G1213	211	Rivaroxaban	20mg	Uống	Viên	Viên	1,000	58,000	1	1,740,000	
G1214	212	Rocuronium bromid	10mg/ml*5 ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Lọ/Ống	1,200	47,500	1	1,710,000	
G1215	213	Saccharomyces boulardii	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	31,300	5,500	1	5,164,500	
G1216	214	Saccharomyces boulardii	250mg	Uống	Viên	Viên	6,000	6,780	1	1,220,400	
G1217	215	Salbutamol + ipratropium	(2,5mg+ 0,5mg)/ 2,5ml	Khí dung	Khí dung, dung dịch phun mù	Ống	2,400	16,074	1	1,157,328	
G1218	216	Salbutamol sulfat	100mcg/liều, 200 liều	Đường hô hấp	Hỗn dịch xịt qua bình định liều điều áp, xịt theo đường miệng	Bình	200	51,200	1	307,200	
G1219	217	Salbutamol sulfat	2,5mg/2,5ml	Đường hô hấp	Dung dịch khí dung	Ống	6,000	4,575	1	823,500	
G1220	218	Salbutamol sulfat	5mg/2,5ml	Đường hô hấp	Dung dịch khí dung	Ống	3,600	8,513	1	919,404	
G1221	219	Sắt fumarat + acid folic	310mg + 350mcg	Uống	Viên	Viên	183,500	2,250	1	12,386,250	

Mã	STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Gía trị bảo đảm dự thầu 3%	Không mời hàng ngoại nhập đạt tiêu chuẩn
G1222	220	Sevofluran	100%/250ml	Đường hô hấp	Dung dịch gây mê đường hô hấp	Chai	100	1,570,000	1	4,710,000	
G1223	221	Simethicon	40mg/ml	Uống	Nhũ dịch uống	chai	2,400	53,300	1	3,837,600	
G1224	222	Solifenacin succinate	5mg	Uống	Viên	Viên	5,000	20,000	1	3,000,000	
G1225	223	Spironolacton	25mg	Uống	Viên	Viên	6,000	1,900	1	342,000	
G1226	224	Surfactant (Phospholipid chiết xuất từ phổi lợn hoặc phổi bò; hoặc chất diện hoạt chiết xuất từ phổi bò (Bovine lung surfactant))	25 mg/ml	Đường nội khí quản	Hỗn dịch bơm nội khí quản	Chai/Lọ	10	830,4000	1	2,491,200	
G1227	225	Telmisartan	40mg	Uống	Viên	Viên	11,500	3,840	1	1,324,800	
G1228	226	Telmisartan + hydroclorothiazid	40mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	11,500	9,597	1	3,310,965	
G1229	227	Timolol	0,5%-5ml	Nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/Lọ	500	42,200	1	633,000	
G1230	228	Tinh bột este hóa (hydroxyethyl starch)	6%, 500ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Chai/Lọ /Túi	240	85,400	1	614,880	
G1231	229	Tiotropium	0,0025mg/ nhát xịt	Dạng hít	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Hộp	20	985,887	1	591,532	
G1232	230	Tobramycin	0,3%/5ml	Nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/Lọ	600	35,910	1	646,380	
G1233	231	Tobramycin	80mg/2ml	Tiêm	Bột pha tiêm	Ống	4,000	49,500	1	5,940,000	
G1235	232	Tolperison	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	69,000	1,197	1	2,477,790	
G1236	233	Topiramat	25mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	5,000	5,448	1	817,200	
G1237	234	Topiramat	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	600	8,500	1	153,000	
G1238	235	Tranexamic acid	250mg/5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	1,400	11,200	1	470,400	

Mã	STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Gía trị bảo đảm dự thầu 3%	Không mời hàng ngoại nhập đạt tiêu chuẩn
G1239	236	Tranexamic acid	500mg/5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	1,400	21,000	1	882,000	
G1240	237	Trimebutin maleat	100mg	Uống	Viên	Viên	13,800	2,906	1	1,203,084	
G1241	238	Tropicamide + phenylephrine hydroclorid	(50mg+ 50mg)-10ml	Nhỏ mắt	Nhỏ mắt	Chai/Lọ	100	67,500	1	202,500	
G1242	239	Vancomycin	1g	Tiêm	Bột pha tiêm	Chai/Lọ	700	91,980	1	1,931,580	
G1243	240	Vildagliptin	50mg	Uống	Viên	Viên	34,700	8,225	1	8,562,225	
G1244	241	Vildagliptin + metformin	50mg+1000 mg	Uống	Viên	Viên	12,000	9,274	1	3,338,640	
G1245	242	Vitamin D3	15000IU/ml	Uống	Dung dịch uống	Chai/Lọ	1,800	65,000	1	3,510,000	
G1246	243	Biến độc tố bạch hầu ≥ 30 IU; Biến độc tố uốn ván ≥ 40 IU; Các kháng nguyên Bordetella pertussis gồm giải độc tố ho gà (PT) 25mcg và ngưng kết tố hồng cầu dạng sợi (FHA) 25mcg và Pertactin (PRN) 8mcg; Kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBV) 10mcg; Virus bại liệt týp 1 bất hoạt (chủng Mahoney) 40 DU; Virus bại liệt týp 2 bất hoạt (chủng MEF-1) 8 DU; Virus bại liệt týp 3 bất hoạt (chủng Saukett) 32 DU; Polysaccharide của Haemophilus influenza týp b 10mcg cộng hợp với 25mcg giải độc tố uốn ván như protein chất mang (PRP-TT)	0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Hộp	3,000	825,000	1	74,250,000	
G1248	244	Human Hepatitis B Immunoglobulin	180IU/ 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Hộp	360	1,700,000	1	18,360,000	

Mã	STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Gía trị bảo đảm dự thầu 3%	Không mời hàng ngoại nhập đạt tiêu chuẩn
G1249	245	Giải độc tố bạch hầu ≥ 2 IU; Giải độc tố uốn ván ≥ 20 IU; Giải độc tố ho gà 8 µg; Filamentous Haemagglutinin 8 µg; Pertactin 2,5 µg	0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Hộp	200	598,000	1	3,588,000	
G1250	246	Vắc xin tái tổ hợp tứ giá phòng vi rút HPV ở người týp 6, 11,16,18. Mỗi liều 0,5ml chứa 20mcg protein L1 HPV6 ; 40mcg protein L1 HPV11; 40mcg protein L1 HPV 16; 20mcg protein L1 HPV18	0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Hộp	480	1,509,600	1	21,738,240	

Mã	STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Gía trị bảo đảm dự thầu 3%	Không mời hàng ngoại nhập đạt tiêu chuẩn
G1251	247	Mỗi 2ml dung dịch chứa: Rotavirus G1 human-bovine reassortant >=2,2 triệu IU; Rotavirus G2 human-bovine reassortant >=2,8 triệu IU; Rotavirus G3 human-bovine reassortant >=2,2 triệu IU; Rotavirus G4 human-bovine reassortant >=2,0 triệu IU; Rotavirus P1A(8) human-bovine reassortant >=2,3 triệu IU	2ml	Uống	Dung dịch uống	Tuýp	480	535,320	1	7,708,608	
G1252	248	Oka/Merck varicella virus, live, attenuated >= 1350 PFU	0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	360	714,440	1	7,715,952	

Mã	STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Gía trị bảo đảm dự thầu 3%	Không mời hàng ngoại nhập đạt tiêu chuẩn
G1253	249	Mỗi liều 0,5ml chứa: - Polysaccharide Não mô cầu (nhóm huyết thanh A) (đơn giá cộng hợp) 4mcg; - Polysaccharide não mô cầu (nhóm huyết thanh C) (đơn giá cộng hợp) 4mcg; - Polysaccharide não mô cầu (nhóm huyết thanh Y) (đơn giá cộng hợp) 4mcg; - Polysaccharide não mô cầu (nhóm huyết thanh W-135) (đơn giá cộng hợp) 4mcg; - Protein giải độc tố bạch hầu 48 mcg (Protein mang cộng hợp polysaccharide đối với tất cả các nhóm huyết thanh)	0,5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Lọ	300	1,050,000	1	9,450,000	
G1254	250	Mỗi liều 1,5ml chứa: Rotavirus ở người sống giảm độc lực chủng RIX4414 ≥ 106.0 CCID50	1,5 ml	Uống	Hỗn dịch uống	Ống	2,000	700,719	1	42,043,140	

Mã	STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Gía trị bảo đảm dự thầu 3%	Không mời hàng ngoại nhập đạt tiêu chuẩn
G1255	251	Một liều (0,5ml) chứa 1 mcg polysaccharide của các týp huyết thanh 11,2, 51,2, 6B1,2, 7F1,2, 9V1,2, 141,2, 23F1,2 và 3 mcg của các týp huyết thanh 41,2, 18C1,3, 19F1,4	0,5ml	Tiêm	Hỗn dịch tiêm	Liều	2,400	829,900	1	59,752,800	
G1715	252	Sufentanil	50mcg/1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	10,000	47,250	1	14,175,000	
G1256	253	Acarbose	100mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	133,700	3,801	2	15,245,811	WHO-GMP
G1257	254	Acetyl leucin	500mg	Uống	Viên	Viên	46,000	2,200	2	3,036,000	WHO-GMP
G1258	255	Aciclovir	5%, 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	140	14,500	2	60,900	WHO-GMP
G1259	256	Albendazol	400mg	Uống	Viên	Viên	19,600	3,500	2	2,058,000	
G1260	257	Alfuzosin	10 mg	Uống	Viên	Viên	60,100	7,200	2	12,981,600	
G1261	258	Allopurinol	300mg	Uống	Viên nén	Viên	8,500	580	2	147,900	WHO-GMP
G1262	259	Alpha chymotrypsin	21 microkatal	Uống	Viên nén	Viên	381,800	800	2	9,163,200	WHO-GMP
G1263	260	Alverin citrat + simethicon	60mg+ 300mg	Uống	Viên nang mềm	Viên	5,000	2,500	2	375,000	WHO-GMP
G1264	261	Amitriptylin hydroclorid	25mg	Uống	Viên nén	Viên	10,000	2,200	2	660,000	
G1265	262	Amoxicilin + acid clavulanic	1g/200mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Chai/Lọ	3,500	36,000	2	3,780,000	WHO-GMP
G1266	263	Amoxicilin + acid clavulanic	250mg + 62,5mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	10,000	9,800	2	2,940,000	WHO-GMP
G1267	264	Amoxicilin + sulbactam	1g+ 0,5g	Tiêm	Bột pha tiêm	Chai/Lọ /Ống/Túi	20,000	54,999	2	32,999,400	WHO-GMP
G1268	265	Ampicilin + sulbactam	1g + 500mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Chai/Lọ /Ống/Túi	6,700	44,898	2	9,024,498	WHO-GMP

Mã	STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Gía trị bảo đảm dự thầu 3%	Không mời hàng ngoại nhập đạt tiêu chuẩn
G1269	266	Atenolol	50mg	Uống	Viên	Viên	28,800	560	2	483,840	WHO-GMP
G1270	267	Bambuterol	10mg	Uống	Viên nén	Viên	12,000	2,940	2	1,058,400	WHO-GMP
G1271	268	Calci gluconat	10%	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	1,200	13,300	2	478,800	
G1272	269	Captopril	25mg	Uống	Viên	Viên	10,000	495	2	148,500	WHO-GMP
G1273	270	Carvedilol	6,25mg	Uống	Viên	Viên	39,100	625	2	733,125	WHO-GMP
G1274	271	Cefaclor	250mg	Uống	Viên	Viên	1,200	3,360	2	120,960	WHO-GMP
G1275	272	Cefalexin	500mg	Uống	Viên	Viên	6,000	1,680	2	302,400	WHO-GMP
G1276	273	Cefazolin	1g	Tiêm	Bột pha tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	20,000	17,400	2	10,440,000	WHO-GMP, EU-GMP
G1277	274	Cefixim	100 mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	11,500	5,796	2	1,999,620	WHO-GMP
G1278	275	Cefixim	200mg	Uống	Viên Nang	Viên	34,500	7,890	2	8,166,150	WHO-GMP
G1279	276	Cefoperazon	1g	Tiêm	Bột pha tiêm	Chai/Lọ	1,400	43,500	2	1,827,000	WHO-GMP
G1280	277	Cefoperazon + sulbactam	1g + 0,5g	Tiêm	Bột pha tiêm	Chai/Lọ	5,000	76,500	2	11,475,000	WHO-GMP
G1281	278	Cefotaxim	1g	Tiêm	Bột pha tiêm	Chai/Lọ	35,600	7,640	2	8,159,520	WHO-GMP
G1282	279	Ceftazidim	1g	Tiêm	Bột pha tiêm	Chai/Lọ	10,000	15,645	2	4,693,500	WHO-GMP, EU-GMP
G1283	280	Cefuroxim	1,5g	Tiêm	Bột pha tiêm	Chai/Lọ	600	27,700	2	498,600	
G1284	281	Cefuroxim	250mg	Uống	Viên	Viên	40,900	3,990	2	4,895,730	
G1285	282	Cefuroxim	500 mg	Uống	Viên	Viên	150,200	7,400	2	33,344,400	
G1286	283	Cefuroxim	750mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Chai/Lọ	16,600	11,550	2	5,751,900	
G1287	284	Celecoxib	200mg	Uống	Viên	Viên	69,000	795	2	1,645,650	WHO-GMP
G1288	285	Clopidogrel	75mg	Uống	Viên	Viên	200,000	1,030	2	6,180,000	WHO-GMP
G1289	286	Diosmin + hesperidin	450mg; 50mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	200,000	1,640	2	9,840,000	WHO-GMP
G1290	287	Domperidon	10mg	Uống	Viên	Viên	53,900	368	2	595,056	WHO-GMP
G1360	288	Enalapril	5mg	Uống	Viên	Viên	100,000	380	2	1,140,000	WHO-GMP

Mã	STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Gía trị bảo đảm dự thầu 3%	Không mời hàng ngoại nhập đạt tiêu chuẩn
G1291	289	Entecavir	0,5mg	Uống	Viên	Viên	5,400	16,100	2	2,608,200	
G1292	290	Eperison	50mg	Uống	Viên	Viên	414,000	678	2	8,420,760	WHO-GMP
G1293	291	Esomeprazol	40mg	Tiêm	Bột đông khô pha tiêm	Chai/Lọ	5,000	27,000	2	4,050,000	WHO-GMP
G1294	292	Esomeprazol	40mg	Uống	Viên	Viên	200,000	1,650	2	9,900,000	WHO-GMP
G1295	293	Etodolac	200mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	5,600	3,400	2	571,200	WHO-GMP
G1296	294	Felodipin	5mg	Uống	Viên nén bao phim phóng thích kéo dài	Viên	24,000	1,400	2	1,008,000	
G1297	295	Fenofibrat	160mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	43,700	1,900	2	2,490,900	WHO-GMP
G1298	296	Flunarizin	5mg	Uống	Viên	Viên	6,800	1,100	2	224,400	WHO-GMP
G1299	297	Gabapentin	300mg	Uống	Viên nang	Viên	83,400	1,600	2	4,003,200	WHO-GMP
G1300	298	Ginkgo biloba	40mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	26,600	2,600	2	2,074,800	WHO-GMP
G1301	299	Gliclazid	30mg	Uống	Viên nén giải phóng có kiểm soát	Viên	117,200	800	2	2,812,800	WHO-GMP
G1302	300	Glimepirid	2mg	Uống	viên nén	Viên	23,000	700	2	483,000	WHO-GMP
G1303	301	Glimepirid	4mg	Uống	viên nén	Viên	45,200	995	2	1,349,220	WHO-GMP
G1304	302	Glucosamin	1500mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	12,500	8,500	2	3,187,500	WHO-GMP
G1305	303	Heparin (natri)	25000IU/5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Chai/Lọ	400	71,400	2	856,800	
G1307	304	Irbesartan	150mg	Uống	Viên	Viên	196,900	1,250	2	7,383,750	WHO-GMP
G1308	305	Irbesartan + hydroclorothiazid	150mg + 12,5mg	Uống	Viên nén	Viên	40,000	2,080	2	2,496,000	WHO-GMP
G1309	306	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	30mg	Uống	Viên	Viên	27,600	2,553	2	2,113,884	WHO-GMP
G1310	307	Itraconazol	100mg	Uống	Viên	Viên	5,000	7,300	2	1,095,000	WHO-GMP

Mã	STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Gía trị bảo đảm dự thầu 3%	Không mời hàng ngoại nhập đạt tiêu chuẩn
G1311	308	Kali iodid + Natri iodid	(3mg + 3mg)/1ml; 10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ	1,500	29,400	2	1,323,000	
G1312	309	Kẽm sulfat	10 mg/5ml, 100ml	Uống	Dung dịch uống	chai	4,600	30,000	2	4,140,000	WHO-GMP
G1313	310	Lamivudin	100mg	Uống	Viên	Viên	13,000	2,100	2	819,000	WHO-GMP
G1314	311	Lansoprazol	30mg	Uống	Viên	Viên	3,600	1,395	2	150,660	WHO-GMP
G1315	312	Levocetirizin	5mg	Uống	Viên	Viên	40,900	600	2	736,200	
G1316	313	Levofloxacin	500mg	Uống	Viên	Viên	12,000	2,000	2	720,000	WHO-GMP
G1317	314	Lisinopril	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	19,600	1,800	2	1,058,400	WHO-GMP
G1318	315	Losartan	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	385,800	590	2	6,828,660	WHO-GMP
G1319	316	Loxoprofen	60mg	Uống	Viên nén	Viên	3,000	3,900	2	351,000	WHO-GMP
G1320	317	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	800,mg + 400mg + 80mg	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	Gói	115,000	3,948	2	13,620,600	WHO-GMP
G1321	318	Meloxicam	15mg	Tiêm	Dung dịch tiêm	Chai/Lọ /Ống	580	20,320	2	353,568	WHO-GMP
G1322	319	Meloxicam	7,5mg	Uống	Viên	Viên	207,000	215	2	1,335,150	WHO-GMP
G1323	320	Metformin	1000mg	Uống	Viên	Viên	87,400	960	2	2,517,120	WHO-GMP
G1324	321	Methyl prednisolon	16mg	Uống	Viên nén	Viên	13,800	3,500	2	1,449,000	WHO-GMP
G1325	322	Methyl prednisolon	40mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Chai/Lọ	1,000	30,000	2	900,000	WHO-GMP
G1326	323	Metronidazol	250mg	Uống	Viên	Viên	40,000	252	2	302,400	WHO-GMP
G1327	324	Moxifloxacin	400mg/250 ml	Tiêm	Dung dịch tiêm truyền	Chai/Lọ /Ống/Túi	2,000	243,000	2	14,580,000	
G1328	325	Mupirocin	2%, 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	500	36,000	2	540,000	
G1329	326	Nifedipin	20mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	60,000	600	2	1,080,000	
G1330	327	Oxacilin	0,5g	Tiêm	Thuốc bột pha tiêm	Chai/Lọ	500	31,500	2	472,500	WHO-GMP

Mã	STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Gía trị bảo đảm dự thầu 3%	Không mời hàng ngoại nhập đạt tiêu chuẩn
G1331	328	Pantoprazol	40mg	Tiêm	Bột đông khô pha tiêm	Chai/Lọ	16,100	24,000	2	11,592,000	WHO-GMP
G1332	329	Paracetamol (acetaminophen)	325mg	Uống	viên nén	Viên	13,300	190	2	75,810	WHO-GMP
G1333	330	Paracetamol (acetaminophen)	650mg	Uống	viên nén	Viên	325,500	500	2	4,882,500	
G1334	331	Paracetamol + tramadol	325mg + 37,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	20,000	4,000	2	2,400,000	WHO-GMP
G1335	332	Phytomenadion (vitamin K1)	10mg/ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	6,000	11,000	2	1,979,964	
G1336	333	Piracetam	4g/20ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Chai/Lọ /Ống	17,300	44,258	2	22,969,902	
G1337	334	Pravastatin	10mg	Uống	Viên	Viên	12,000	4,200	2	1,512,000	WHO-GMP
G1338	335	Propofol	1% 20ml	Tiêm	Nhũ tương để tiêm hoặc tiêm truyền tĩnh mạch	Ống	1,200	27,000	2	972,000	
G1339	336	Rabeprazol	20mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Viên	57,100	700	2	1,199,100	WHO-GMP
G1340	337	Rebamipid	100mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	65,600	2,500	2	4,920,000	WHO-GMP
G1341	338	Rivaroxaban	10mg	Uống	Viên	Viên	1,000	35,000	2	1,050,000	
G1342	339	Rosuvastatin	10mg	Uống	Viên	Viên	19,800	1,180	2	700,920	WHO-GMP
G1343	340	Sulpirid	50mg	Uống	Viên nang	Viên	26,600	540	2	430,920	WHO-GMP
G1344	341	Telmisartan	40mg	Uống	Viên	Viên	105,000	780	2	2,457,000	WHO-GMP
G1345	342	Telmisartan	80mg	Uống	Viên	Viên	6,600	1,400	2	277,200	WHO-GMP
G1346	343	Tenofovir (TDF)	300mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	80,000	4,900	2	11,760,000	WHO-GMP
G1347	344	Ticarcillin + acid clavulanic	3g + 0,2g	Tiêm	Bột pha tiêm	Chai/Lọ	500	165,000	2	2,475,000	
G1348	345	Tobramycin + dexamethason	0,3% + 0,1%, 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ	1,000	30,450	2	913,500	WHO-GMP

Mã	STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Gía trị bảo đảm dự thầu 3%	Không mời hàng ngoại nhập đạt tiêu chuẩn
G1349	346	Tranexamic acid	500mg/5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	5,000	14,700	2	2,205,000	
G1350	347	Valsartan	80mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	24,300	2,040	2	1,487,160	WHO-GMP
G1714	348	Fentanyl	0,1mg/2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	10,000	12,800	2	3,840,000	
G1351	349	Amlodipin	5mg	Uống	Viên	Viên	166,800	149	3	745,596	WHO-GMP
G1352	350	Amoxicilin	500mg	Uống	Viên nang	Viên	28,200	1,449	3	1,225,854	WHO-GMP
G1353	351	Amoxicilin + acid clavulanic	500mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	15,200	1,729	3	788,424	WHO-GMP
G1354	352	Amoxicilin + acid clavulanic	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	103,500	3,800	3	11,799,000	WHO-GMP
G1355	353	Atorvastatin	20mg	Uống	Viên	Viên	32,200	513	3	495,558	WHO-GMP
G1356	354	Cefuroxim	125mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	7,400	1,675	3	371,850	WHO-GMP
G1357	355	Ciprofloxacin	500mg	Uống	Viên	Viên	12,000	878	3	316,080	WHO-GMP
G1358	356	Diacerein	50mg	Uống	Viên	Viên	49,500	2,680	3	3,979,800	WHO-GMP
G1359	357	Drotaverin clohydrat	40mg	Uống	Viên nén	Viên	24,000	567	3	408,240	WHO-GMP
G1361	358	Fluconazol	150mg	Uống	Viên	Viên	1,200	9,800	3	352,800	WHO-GMP
G1362	359	Glimepirid + metformin	2mg + 500mg	Uống	Viên nén phóng thích chậm	Viên	6,000	3,000	3	540,000	
G1363	360	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	60mg	Uống	Viên nén tác dụng kéo dài	Viên	23,000	1,953	3	1,347,570	WHO-GMP
G1364	361	Levofloxacin	500mg	Uống	Viên	Viên	8,000	1,330	3	319,200	WHO-GMP
G1365	362	Losartan	25mg	Uống	Viên	Viên	60,000	1,995	3	3,591,000	WHO-GMP
G1366	363	Losartan + hydroclorothiazid	50mg + 12,5mg	Uống	Viên nén	Viên	66,500	1,995	3	3,980,025	WHO-GMP
G1367	364	Meloxicam	15mg	Uống	Viên	Viên	6,900	600	3	124,200	WHO-GMP
G1368	365	Metformin	500mg	Uống	Viên	Viên	223,700	250	3	1,677,750	WHO-GMP

Mã	STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Gía trị bảo đảm dự thầu 3%	Không mời hàng ngoại nhập đạt tiêu chuẩn
G1369	366	Methyl prednisolon	16mg	Uống	Viên nén	Viên	20,200	1,350	3	818,100	WHO-GMP
G1370	367	Methyl prednisolon	4mg	Uống	Viên nén	Viên	28,000	890	3	747,600	WHO-GMP
G1371	368	Paracetamol (acetaminophen)	150mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	37,400	870	3	976,140	WHO-GMP
G1372	369	Paracetamol (acetaminophen)	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	26,500	1,490	3	1,184,550	WHO-GMP
G1373	370	Rivaroxaban	15mg	Uống	Viên	Viên	1,000	34,200	3	1,026,000	
G1374	371	Tamsulosin hydroclorid	0,4mg	Uống	Viên	Viên	30,300	3,590	3	3,263,310	
G1375	372	Telmisartan + hydroclorothiazid	40mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	50,000	3,990	3	5,985,000	
G1377	373	Acarbose	100mg	Uống	Viên	Viên	152,000	1,533	4	6,990,480	
G1378	374	Acarbose	50mg	Uống	Viên	Viên	60,000	730	4	1,314,000	
G1379	375	Acenocoumarol	4mg	Uống	Viên	Viên	3,000	638	4	57,420	
G1380	376	Acetazolamid	250mg	Uống	Viên	Viên	10,000	735	4	220,500	
G1381	377	Acetyl leucin	500mg	Uống	Viên	Viên	120,200	462	4	1,665,972	
G1382	378	Acetyl leucin	500mg/5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	13,800	13,650	4	5,651,100	
G1383	379	Acetylsalicylic acid (DL-lysin-acetylsalicylat)	81mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Viên	130,000	72	4	280,800	
G1384	380	Acetylsalicylic acid + clopidogrel	75mg + 75mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	20,700	3,990	4	2,477,790	
G1385	381	Aciclovir	3%	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tube	460	49,350	4	681,030	
G1386	382	Aciclovir	200mg	Uống	Viên	Viên	20,000	435	4	261,000	
G1387	383	Aciclovir	800mg	Uống	Viên	Viên	25,500	1,750	4	1,338,750	
G1388	384	Acid amin*	10%, 200ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	2,800	63,000	4	5,292,000	
G1389	385	Acid amin*	7,2%, 200ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	1,400	115,000	4	4,830,000	

Mã	STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Gía trị bảo đảm dự thầu 3%	Không mời hàng ngoại nhập đạt tiêu chuẩn
G1390	386	Acid amin*	8%, 200ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	690	104,000	4	2,152,800	
G1391	387	Acid folic (vitamin B9)	5mg	Uống	Viên	Viên	2,200	177	4	11,682	
G1392	388	Adenosin triphosphat	3mg/1ml, lọ 2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Chai/Lọ	140	800,000	4	3,360,000	
G1393	389	Albendazol	400mg	Uống	Viên	Viên	4,200	2,200	4	277,200	
G1394	390	Alimemazin	5mg	Uống	Viên	Viên	18,000	83	4	44,820	
G1395	391	Allopurinol	300mg	Uống	Viên nén	Viên	31,500	375	4	354,375	
G1396	392	Alpha chymotrypsin	4,2mg (21 microkatal hay 4.200 UI)	Uống	Viên	Viên	364,500	138	4	1,509,030	
G1397	393	Aluminum phosphat	12,38g/gói 20g	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	Gói	379,500	970	4	11,043,450	
G1398	394	Alverin citrat	40mg	Uống	Viên nén	Viên	64,200	132	4	254,232	
G1399	395	Amitriptylin hydroclorid	25mg	Uống	Viên nén	Viên	83,500	138	4	345,690	
G1400	396	Amlodipin	10mg	Uống	Viên	Viên	30,000	335	4	301,500	
G1401	397	Amlodipin	5mg	Uống	Viên	Viên	345,000	94	4	972,900	
G1402	398	Amlodipin + atorvastatin	5mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	2,400	3,250	4	234,000	
G1403	399	Amoxicilin	500mg	Uống	Viên nang	Viên	57,500	478	4	824,550	
G1404	400	Amoxicilin + acid clavulanic	250mg + 31,25mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	48,900	1,176	4	1,725,192	
G1405	401	Amoxicilin + acid clavulanic	250mg + 62,5mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	19,600	1,717	4	1,009,596	
G1406	402	Amoxicilin + acid clavulanic	500mg + 62,5mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	65,100	1,785	4	3,486,105	

Mã	STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Gía trị bảo đảm dự thầu 3%	Không mời hàng ngoại nhập đạt tiêu chuẩn
G1407	403	Amoxicilin + acid clavulanic	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	230,500	2,289	4	15,828,435	
G1408	404	Ampicilin (muối natri)	1g	Tiêm	Bột pha tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	4,500	5,283	4	713,205	
G1409	405	Amylase + lipase + protease	4080IU, 3400IU, 238IU	Uống	Viên	Viên	50,000	3,000	4	4,500,000	
G1410	406	Atenolol	100mg	Uống	Viên	Viên	10,000	950	4	285,000	
G1411	407	Atorvastatin	10mg	Uống	Viên	Viên	893,900	124	4	3,325,308	
G1412	408	Atorvastatin	20mg	Uống	Viên	Viên	374,000	185	4	2,075,700	
G1413	409	Atropin sulfat	0,25mg/1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	1,600	476	4	22,848	
G1414	410	Attapulgit mormoiron hoạt hóa + hỗn hợp magnesi carbonat-nhôm hydroxyd	2,5g + 0,5g/2,5g + 0,3g + 0,2g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	15,000	1,680	4	756,000	
G1415	411	Azithromycin	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	1,000	3,400	4	102,000	
G1416	412	Azithromycin	500mg	Uống	Viên	Viên	3,700	3,100	4	344,100	
G1417	413	Bacillus clausii	2 tỷ bào tử/1g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	20,000	3,700	4	2,220,000	
G1418	414	Bacillus subtilis	2x10^9 CFU/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	Ống	44,200	5,400	4	7,160,400	
G1419	415	Bambuterol	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	24,000	440	4	316,800	
G1420	416	Benazepril hydroclorid	5mg	Uống	Viên	Viên	6,000	1,900	4	342,000	
G1421	417	Betahistin	16mg	Uống	Viên	Viên	60,000	210	4	378,000	
G1422	418	Betahistin	24mg	Uống	Viên	Viên	180,000	378	4	2,041,200	
G1423	419	Bisoprolol	2,5mg	Uống	Viên	Viên	209,300	180	4	1,130,220	

Mã	STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Gía trị bảo đảm dự thầu 3%	Không mời hàng ngoại nhập đạt tiêu chuẩn
G1424	420	Bisoprolol	5mg	Uống	Viên	Viên	225,700	185	4	1,252,635	
G1425	421	Bisoprolol + hydroclorothiazid	2,5mg + 6,25mg	Uống	Viên	Viên	5,000	441	4	66,150	
G1426	422	Bromhexin hydroclorid	8mg	Uống	Viên nén	Viên	100,000	35	4	105,000	
G1427	423	Bromhexin hydroclorid	4mg/5ml-60ml	Uống	Dung dịch uống	Chai	1,900	9,009	4	513,513	
G1428	424	Cafein citrat	30mg/3ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	200	42,000	4	252,000	
G1429	425	Calci carbonat + calci gluconolactat	0,3g+2,94g	Uống	Viên sủi	Viên	120,000	2,250	4	8,100,000	
G1430	426	Calci carbonat + vitamin D3	1250mg + 200IU	Uống	Viên nén bao phim	Viên	1,140,000	1,422	4	48,632,400	
G1431	427	Calci carbonat + vitamin D3	1250mg + 440IU	Uống	Viên nén sủi bọt	Viên	120,000	1,197	4	4,309,200	
G1432	428	Calci carbonat + vitamin D3	1250mg + 125IU	Uống	Viên	Viên	720,000	840	4	18,144,000	
G1433	429	Calci glubionat	687,5mg/5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	1,000	5,500	4	165,000	
G1434	430	Calci lactat	300mg	Uống	Viên nén	Viên	165,600	1,490	4	7,402,320	
G1435	431	Calcipotriol	1,5mg/30g,	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	240	115,500	4	831,600	
G1436	432	Calcitriol	0,25mcg	Uống	Viên	Viên	7,200	357	4	77,112	
G1437	433	Candesartan	16mg	Uống	Viên	Viên	86,300	882	4	2,283,498	
G1438	434	Candesartan	8mg	Uống	Viên	Viên	69,000	575	4	1,190,250	
G1439	435	Candesartan + hydrochlorothiazid	16mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên	8,100	1,780	4	432,540	
G1440	436	Cao ginkgo biloba + heptaminol clohydrat + troxerutin	14mg+ 300mg+ 300mg	Uống	Viên	Viên	61,200	3,210	4	5,893,560	
G1441	437	Carbetocin	100mcg/1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Lọ	600	346,500	4	6,237,000	

Mã	STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Gía trị bảo đảm dự thầu 3%	Không mời hàng ngoại nhập đạt tiêu chuẩn
G1442	438	Carbimazol	5mg	Uống	Viên	Viên	25,000	525	4	393,750	
G1443	439	Carvedilol	6,25mg	Uống	Viên	Viên	44,900	588	4	792,036	
G1444	440	Cefazolin	1g	Tiêm	Bột pha tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	20,000	8,000	4	4,800,000	
G1445	441	Cefdinir	300mg	Uống	Viên nang	Viên	6,600	2,650	4	524,700	
G1446	442	Cefixim	100 mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	11,500	924	4	318,780	
G1447	443	Cefixim	200mg	Uống	Viên	Viên	53,100	979	4	1,559,547	
G1448	444	Cefixim	50mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	17,000	840	4	428,400	
G1449	445	Cefpodoxim	200mg	Uống	Viên	Viên	8,400	1,653	4	416,556	
G1450	446	Cefpodoxim	50mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	7,000	1,220	4	256,200	
G1451	447	Ceftazidim	1g	Tiêm	Bột pha tiêm	Chai/Lọ	10,000	9,768	4	2,930,400	
G1452	448	Cefuroxim	125mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	29,300	1,675	4	1,472,325	
G1453	449	Cefuroxim	125mg/5ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai	600	39,800	4	716,400	
G1454	450	Cefuroxim	500mg	Uống	Viên	Viên	150,200	3,143	4	14,162,358	
G1455	451	Cefuroxim	750mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Chai/Lọ	6,000	8,169	4	1,470,420	
G1456	452	Celecoxib	100mg	Uống	Viên	Viên	399,400	280	4	3,354,960	
G1457	453	Celecoxib	200mg	Uống	Viên	Viên	130,300	352	4	1,375,968	
G1458	454	Cetirizin	10mg	Uống	Viên	Viên	13,800	51	4	21,114	
G1459	455	Chlorpheniramin (hydrogen maleat)	4mg	Uống	Viên	Viên	144,000	53	4	228,960	
G1460	456	Cilnidipin	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	128,700	5,800	4	22,393,800	
G1461	457	Cilnidipin	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	27,600	3,990	4	3,303,720	
G1462	458	Cilostazol	100mg	Uống	Viên	Viên	1,100	3,090	4	101,970	

Mã	STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Gía trị bảo đảm dự thầu 3%	Không mời hàng ngoại nhập đạt tiêu chuẩn
G1463	459	Cinnarizin	25mg	Uống	Viên	Viên	85,100	48	4	122,544	
G1464	460	Ciprofloxacin	500mg	Uống	Viên	Viên	22,000	588	4	388,080	
G1465	461	Clarithromycin	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	46,000	2,084	4	2,875,920	
G1466	462	Clindamycin	300mg	Uống	Viên	Viên	600	1,596	4	28,728	
G1467	463	Clobetasol propionat	0,05%/10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	3,200	14,700	4	1,411,200	
G1468	464	Clopidogrel	75mg	Uống	Viên	Viên	484,600	326	4	4,739,388	
G1469	465	Codein camphosulphonat + sulfogaiacol + cao mềm grindelia	25mg +100mg +20mg	Uống	Viên	Viên	10,000	1,750	4	525,000	
G1470	466	Colchicin	1mg	Uống	Viên nén	Viên	8,300	298	4	74,202	
G1471	467	Cồn 70°	1000ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	chai	2,800	35,175	4	2,954,700	
G1472	468	Cồn boric	3%	Dùng ngoài	Thuốc nhỏ tai	Chai/Lọ	1,500	6,300	4	283,500	
G1473	469	Cytidin-5monophosphat disodium + uridin	5mg+ 3mg	Uống	Viên nang	Viên	257,900	3,990	4	30,870,630	
G1474	470	Deferipron	500mg	Uống	Viên	Viên	1,400	2,667	4	112,014	WHO-GMP
G1475	471	Desloratadin	0,5mg/ml - 30ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	Chai/Lọ	3,400	19,530	4	1,992,060	
G1476	472	Desloratadin	5mg	Uống	Viên	Viên	12,000	174	4	62,640	
G1477	473	Dexamethason	4mg/1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	7,000	777	4	163,170	
G1478	474	Diacerein	50mg	Uống	Viên	Viên	67,300	607	4	1,225,533	
G1479	475	Diazepam	5mg	Uống	Viên	Viên	10,000	240	4	72,000	
G1480	476	Diclofenac	100mg	Đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Viên	29,000	10,500	4	9,135,000	
G1481	477	Diclofenac	50mg	Uống	Viên	Viên	90,000	115	4	310,500	
G1482	478	Diclofenac	75mg/3ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	5,000	950	4	142,500	

Mã	STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Gía trị bảo đảm dự thầu 3%	Không mời hàng ngoại nhập đạt tiêu chuẩn
G1483	479	Digoxin	0,25mg	Uống	Viên	Viên	5,000	630	4	94,500	
G1484	480	Diosmectit	3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	31,100	735	4	685,755	
G1486	481	Diosmin + hesperidin	450mg; 50mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	719,900	718	4	15,506,646	
G1487	482	Diosmin + hesperidin	900mg; 100mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	200,000	5,900	4	35,400,000	
G1488	483	Diphenhydramin	10mg/1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	1,200	630	4	22,680	
G1489	484	Domperidon	1mg/1ml, 30ml	Uống	Hỗn dịch uống	Chai/Lọ/Ống	6,900	4,950	4	1,024,650	
G1490	485	Domperidon	1mg/1ml, 5ml	Uống	Hỗn dịch uống	Gói	11,500	1,008	4	347,760	
G1491	486	Domperidon	1mg/1ml, 60ml	Uống	Hỗn dịch uống	Chai/Lọ/Ống	1,200	11,025	4	396,900	
G1492	487	Đồng sulfat	90ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	10,000	4,494	4	1,348,200	
G1493	488	Doxycyclin	100mg	Uống	Viên	Viên	57,300	473	4	813,087	
G1494	489	Dutasterid	0,5mg	Uống	Viên	Viên	6,000	7,800	4	1,404,000	
G1495	490	Ebastin	10mg	Uống	Viên	Viên	15,600	765	4	358,020	
G1496	491	Ebastin	20mg	Uống	Viên	Viên	26,500	5,670	4	4,507,650	
G1497	492	Enalapril	10mg	Uống	Viên	Viên	100,000	189	4	567,000	
G1498	493	Eperison	50mg	Uống	Viên	Viên	856,800	294	4	7,556,976	
G1499	494	Epinephrin (adrenalin)	0,1%/1mg /1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	1,800	1,320	4	71,280	
G1500	495	Erythromycin	0,4g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	500	9,950	4	149,250	
G1501	496	Erythropoietin	2000 IU/0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Lọ/Bơm tiêm	1,700	125,000	4	6,375,000	
G1502	497	Esomeprazol	20mg	Uống	Viên nang	Viên	56,400	270	4	456,840	

Mã	STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Gía trị bảo đảm dự thầu 3%	Không mời hàng ngoại nhập đạt tiêu chuẩn
G1503	498	Esomeprazol	40mg	Tiêm	Bột đông khô pha tiêm	Chai/Lọ	10,000	9,072	4	2,721,600	
G1504	499	Esomeprazol	40mg	Uống	Viên	Viên	562,300	778	4	13,124,082	
G1505	500	Etodolac	200mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	20,100	1,360	4	820,080	
G1506	501	Etoricoxib	60mg	Uống	Viên	Viên	5,000	718	4	107,700	
G1507	502	Felodipin	5mg	Uống	Viên nén bao phim phóng thích kéo dài	Viên	38,900	1,200	4	1,400,400	
G1508	503	Fenofibrat	100mg	Uống	Viên	Viên	6,000	390	4	70,200	
G1509	504	Fenofibrat	160mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	76,500	560	4	1,285,200	
G1510	505	Fenofibrat	200mg	Uống	Viên	Viên	34,500	398	4	411,930	
G1511	506	Fexofenadin	120mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	29,900	811	4	727,467	
G1512	507	Fexofenadin	60mg	Uống	Viên	Viên	220,000	236	4	1,557,600	
G1513	508	Fexofenadin	180mg	Uống	Viên	Viên	2,400	861	4	61,992	
G1514	509	Flavoxat	200mg	Uống	Viên	Viên	10,000	3,192	4	957,600	
G1515	510	Floctafenin	200mg	Uống	Viên nén	Viên	7,200	3,150	4	680,400	
G1516	511	Flunarizin	10mg	Uống	Viên	Viên	6,800	468	4	95,472	
G1517	512	Fluticason propionat	50mcg / liều xịt, lọ 60 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Chai/Lọ	9,700	96,000	4	27,936,000	
G1518	513	Furosemid	20mg/2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	2,000	735	4	44,100	
G1519	514	Furosemid	40mg	Uống	Viên	Viên	34,500	140	4	144,900	
G1520	515	Fusidic acid	100mg/5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	500	15,000	4	225,000	
G1521	516	Gabapentin	300mg	Uống	Viên nang	Viên	143,800	600	4	2,588,400	
G1522	517	Gentamicin	80mg/2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	7,200	1,218	4	263,088	
G1523	518	Ginkgo biloba	40mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	74,000	407	4	903,540	

Mã	STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Gía trị bảo đảm dự thầu 3%	Không mời hàng ngoại nhập đạt tiêu chuẩn
G1524	519	Gliclazid	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	1,012,000	280	4	8,500,800	
G1525	520	Gliclazid	60mg	Uống	Viên nén giải phóng kéo dài	Viên	4,800	735	4	105,840	
G1526	521	Glimepirid	2mg	Uống	Viên nén	Viên	43,000	240	4	309,600	
G1527	522	Glimepirid	4mg	Uống	Viên nén	Viên	116,700	360	4	1,260,360	
G1528	523	Glimepirid + metformin	2mg + 500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	19,000	2,499	4	1,424,430	
G1529	524	Glucosamin	1500mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	57,000	1,155	4	1,975,050	
G1530	525	Glucosamin	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	209,400	336	4	2,110,752	
G1531	526	Glucosamin	750 mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	549,200	539	4	8,880,564	
G1532	527	Glucose	10%, 500ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Chai/Lọ /Túi	4,200	11,700	4	1,474,200	
G1533	528	Glucose	30%, 250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Chai/Lọ /Túi	4,900	12,810	4	1,883,070	
G1534	529	Glucose	5%, 500ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Chai/Lọ /Túi	9,000	8,106	4	2,188,620	
G1535	530	Glycerol	5ml	Thụt hậu môn/ trực tràng	Gel thụt trực tràng	Ống	12,000	2,247	4	808,920	
G1536	531	Guaiazulen + dimethicon	4mg + 3g	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	Gói	253,900	4,200	4	31,991,400	
G1537	532	Hydrocortison	100mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Chai/Lọ	840	6,300	4	158,760	
G1538	533	Hyoscin butylbromid	20mg/ ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	1,200	4,800	4	172,800	
G1539	534	Ibuprofen	100mg/5ml, 60ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	chai	1,000	18,354	4	550,620	
G1540	535	Ibuprofen	400mg	Uống	Viên nang cứng	Viên	700	630	4	13,230	

Mã	STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Gía trị bảo đảm dự thầu 3%	Không mời hàng ngoại nhập đạt tiêu chuẩn
G1541	536	Imidapril	10mg	Uống	Viên	Viên	13,300	1,490	4	594,510	
G1542	537	Imidapril	5mg	Uống	Viên	Viên	11,600	760	4	264,480	
G1543	538	Irbesartan	150mg	Uống	Viên	Viên	318,900	585	4	5,596,695	
G1544	539	Irbesartan	300mg	Uống	Viên	Viên	145,900	938	4	4,105,626	
G1545	540	Irbesartan + hydroclorothiazid	150mg + 12,5mg	Uống	Viên nén	Viên	105,000	615	4	1,937,250	
G1546	541	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	60mg	Uống	Viên nén tác dụng kéo dài	Viên	37,300	1,953	4	2,185,407	
G1547	542	Isotretinoin	10mg	Uống	Viên	Viên	11,400	2,500	4	855,000	
G1548	543	Itraconazol	100mg	Uống	Viên	Viên	26,700	4,250	4	3,404,250	
G1549	544	Ivabradin	5mg	Uống	Viên	Viên	13,600	2,880	4	1,175,040	
G1550	545	Ivermectin	6mg	Uống	Viên	Viên	400	33,400	4	400,800	
G1551	546	Kali clorid	10%, 10ml	Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc để pha tiêm truyền	Ống	15,600	1,600	4	748,800	
G1552	547	Kali clorid	500mg	Uống	Viên	Viên	62,200	745	4	1,390,170	
G1553	548	Kẽm gluconat	70 mg	Uống	Viên nén	Viên	203,600	202	4	1,233,816	
G1554	549	Kẽm gluconat	70mg/5ml, 50ml	Uống	Dung dịch uống	chai	7,600	24,999	4	5,699,772	
G1555	550	Ketoconazol	200mg; 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tube	3,500	6,300	4	661,500	
G1556	551	Lacidipin	2mg	Uống	Viên	Viên	135,000	2,048	4	8,294,400	
G1557	552	Lacidipin	4mg	Uống	Viên	Viên	500,400	2,198	4	32,996,376	
G1558	553	Lactobacillus acidophilus	≥ 10^9 CFU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	46,000	940	4	1,297,200	

Mã	STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Gía trị bảo đảm dự thầu 3%	Không mời hàng ngoại nhập đạt tiêu chuẩn
G1559	554	Lactobacillus acidophilus	10^8 CFU (tương đương 75mg)/ gói 1g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	64,800	1,449	4	2,816,856	
G1560	555	Lactulose	10g/15ml; 225ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	Chai/Lọ	3,500	70,000	4	7,350,000	
G1561	556	Levocetirizin	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	89,700	160	4	430,560	
G1562	557	Levofloxacin	750mg	Uống	Viên	Viên	2,000	5,700	4	342,000	
G1563	558	Levothyroxin (muối natri)	100 mcg	Uống	Viên	Viên	25,000	294	4	220,500	
G1564	559	Lidocain hydroclodrid	2%, 2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	12,000	373	4	134,280	
G1565	560	Lisinopril	10mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	36,500	340	4	372,300	
G1566	561	Lisinopril	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	37,400	320	4	359,040	
G1567	562	L-Ornithin - L-aspartat	5g/10ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	3,000	25,800	4	2,322,000	
G1568	563	L-Ornithin - L-aspartat	500 mg	Uống	Viên	Viên	50,000	1,105	4	1,657,500	
G1569	564	Losartan	25mg	Uống	Viên	Viên	209,800	182	4	1,145,508	
G1570	565	Losartan	50mg	Uống	Viên	Viên	437,000	325	4	4,260,750	
G1571	566	Losartan + hydroclorothiazid	50mg + 12,5mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	41,400	499	4	619,758	
G1572	567	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	400 mg + 400 mg	Uống	Viên	Viên	124,000	218	4	810,960	
G1573	568	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	200mg +200mg+20 mg	Uống	Viên	Viên	192,300	567	4	3,271,023	
G1574	569	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	800,mg + 400mg + 80mg	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	Gói	720,500	1,680	4	36,313,200	

Mã	STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Gía trị bảo đảm dự thầu 3%	Không mời hàng ngoại nhập đạt tiêu chuẩn
G1575	570	Magnesi sulfat	15%, 0,15g/ml, 10ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm	Ống	10,000	2,900	4	870,000	
G1577	571	Manitol	20%, 250ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Chai	500	21,000	4	315,000	
G1578	572	Mecobalamin	500mcg	Uống	Viên	Viên	50,000	420	4	630,000	
G1579	573	Metformin	1000mg	Uống	Viên	Viên	167,000	610	4	3,056,100	
G1580	574	Metformin	500mg	Uống	Viên	Viên	179,400	166	4	893,412	
G1581	575	Metformin	850mg	Uống	Viên	Viên	498,300	206	4	3,079,494	
G1582	576	Methotrexat	50mg/2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Chai/Lọ	300	69,048	4	621,432	
G1583	577	Methyl ergometrin maleat	0,2mg/ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	2,400	11,900	4	856,800	
G1584	578	Methyl prednisolon	16mg	Uống	Viên	Viên	60,800	625	4	1,140,000	
G1585	579	Methyl prednisolon	40mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Chai/Lọ	4,700	6,300	4	888,300	
G1586	580	Methyl prednisolon	4mg	Uống	Viên nén	Viên	88,000	219	4	578,160	
G1587	581	Methyldopa	250mg	Uống	Viên	Viên	89,500	585	4	1,570,725	
G1588	582	Methyldopa	500mg	Uống	Viên	Viên	5,000	1,848	4	277,200	
G1589	583	Metronidazol	500mg/100 ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Chai/Lọ /Ống/Túi	7,400	6,500	4	1,443,000	
G1590	584	Metronidazol + neomycin + nystatin	500mg + 65000UI + 100000UI	Đặt âm đạo	Đặt âm đạo	Viên	2,600	1,290	4	100,620	
G1591	585	Misoprostol	200mcg	Uống	Viên	Viên	3,600	3,412	4	368,496	
G1592	586	Mometason furoat	50mcg/liều x 60 liều	Dùng ngoài	Hỗn dịch xịt mũi	Lọ	1,000	120,000	4	3,600,000	
G1593	587	Morphin	0,01g/ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	5,000	7,000	4	1,050,000	
G1594	588	N-acetylcystein	200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	17,600	483	4	255,024	

Mã	STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Gía trị bảo đảm dự thầu 3%	Không mời hàng ngoại nhập đạt tiêu chuẩn
G1595	589	N-acetylcystein	200mg	Uống	Viên	Viên	40,000	228	4	273,600	
G1170	590	Naftidrofuryl	200mg	Uống	Viên	Viên	200	4,486	4	26,916	
G1596	591	Naphazolin	0,05 %/15ml	Nhỏ mũi	Nhỏ mũi	Chai/Lọ	1,000	2,625	4	78,750	
G1597	592	Natri clorid	0,9%, 100ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Chai/Lọ /Túi	41,400	6,699	4	8,320,158	
G1598	593	Natri clorid	0,9%, 10ml	Nhỏ mắt, nhỏ mũi	Dung dịch Nhỏ mắt, nhỏ mũi	Chai/Lọ	69,000	1,390	4	2,877,300	
G1599	594	Natri clorid	0,9%, 500ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Chai/Lọ /Túi	45,400	7,880	4	10,732,560	
G1600	595	Natri clorid	0,9%,1000ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ	4,000	9,450	4	1,134,000	
G1601	596	Natri clorid	0,9%-70ml	Dùng ngoài	Thuốc xịt mũi	Chai/Lọ	5,000	22,890	4	3,433,500	
G1602	597	Natri clorid	3%, 100ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Chai/Lọ /Túi	2,100	8,199	4	516,537	

Mã	STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Gía trị bảo đảm dự thầu 3%	Không mời hàng ngoại nhập đạt tiêu chuẩn
G1603	598	Natri clorid +- kali clorid + monobasic kali phosphat + natri acetat + magnesi sulfat + kẽm sulfat + dextrose	Natri clorid 1,955g+ kali clorid 0,375g + monobasic kali phosphat 0,68g+ natri acetat 0,68g + magnesi sulfat 0,316g + kẽm sulfat 5,76 mg + dextrose 37,5g	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Chai/Lọ /Túi	10,000	17,000	4	5,100,000	
G1604	599	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	4g; 0,7g; 0,58g; 0,3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	6,000	1,449	4	260,820	
G1605	600	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	1,4% 250ml	Tiêm	Dung dịch tiêm truyền	Chai/Lọ /Ống	100	32,000	4	96,000	
G1606	601	Natri montelukast	5mg	Uống	Viên	Viên	58,700	756	4	1,331,316	
G1607	602	Nebivolol	5mg	Uống	Viên	Viên	6,000	890	4	160,200	
G1608	603	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	35mg; 100.000IU;10mg/10ml	Nhỏ mắt, nhỏ tai	Nhỏ mắt, nhỏ tai	Chai/Lọ	200	37,000	4	222,000	
G1609	604	Nicardipin	10mg/10ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Chai/Lọ /Ống	300	84,000	4	756,000	

Mã	STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Gía trị bảo đảm dự thầu 3%	Không mời hàng ngoại nhập đạt tiêu chuẩn
G1610	605	Nifedipin	20mg	Uống	Viên	Viên	540,200	504	4	8,167,824	
G1611	606	Nước cất pha tiêm	10ml	Tiêm	Dung dịch pha tiêm	Ống	53,000	700	4	1,113,000	
G1612	607	Nước cất pha tiêm	500ml	Tiêm	Dung dịch pha tiêm	Chai	2,800	8,608	4	723,072	
G1613	608	Nước cất pha tiêm	5ml	Tiêm	Dung dịch pha tiêm	Ống	126,300	350	4	1,326,150	
G1614	609	Nước oxy già	10TT, 3%, 60ml	Dùng ngoài	Dùng ngoài	Chai/Lọ	5,000	1,890	4	283,500	
G1615	610	Nystatin	25.000IU	Bột đánh tưa lưỡi	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Gói	3,000	1,080	4	97,200	
G1616	611	Nystatin + metronidazol + neomycin	500 mg + 65.000IU + 100.000IU	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	13,800	1,290	4	534,060	
G1617	612	Omeprazol	20mg	Uống	Viên	Viên	49,700	128	4	190,848	
G1618	613	Oxacilin	500mg	Uống	Uống	Viên	5,000	2,400	4	360,000	
G1619	614	Pantoprazol	40mg	Uống	Viên nang	Viên	417,000	339	4	4,240,890	
G1620	615	Paracetamol (acetaminophen)	120mg/5ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	Gói	10,400	1,800	4	561,600	
G1621	616	Paracetamol (acetaminophen)	150mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	112,700	297	4	1,004,157	
G1622	617	Paracetamol (acetaminophen)	1g/100ml	Tiêm	Dung dịch tiêm truyền	Chai/Lọ /Ống/Túi	18,700	12,390	4	6,950,790	
G1623	618	Paracetamol (acetaminophen)	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	79,400	335	4	797,970	
G1624	619	Paracetamol (acetaminophen)	250mg/5ml, 60ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	Chai/Lọ	600	23,390	4	421,020	
G1625	620	Paracetamol (acetaminophen)	325mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	75,900	1,300	4	2,960,100	

Mã	STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Gía trị bảo đảm dự thầu 3%	Không mời hàng ngoại nhập đạt tiêu chuẩn
G1626	621	Paracetamol (acetaminophen)	500mg	Uống	Viên nén	Viên	115,000	115	4	396,750	
G1627	622	Paracetamol (acetaminophen)	650mg	Uống	viên nén	Viên	414,000	130	4	1,614,600	
G1629	623	Paracetamol + codein phosphat	500mg+ 30mg	Uống	Viên nén	Viên	10,000	588	4	176,400	
G1630	624	Paracetamol + ibuprofen	325mg+ 200mg	Uống	Viên nén	Viên	20,000	305	4	183,000	
G1631	625	Paracetamol + tramadol	325mg + 37,5mg	Uống	Viên nang	Viên	135,500	1,100	4	4,471,500	
G1632	626	Perindopril	5 mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	8,100	3,570	4	867,510	
G1633	627	Phenobarbital	100mg	Uống	Viên nén	Viên	1,000	230	4	6,900	
G1634	628	Piperacilin + tazobactam	4g + 0,5g	Tiêm	Bột pha tiêm	Lọ	2,000	75,495	4	4,529,700	
G1635	629	Piracetam	3g/15ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Ống	10,000	5,985	4	1,795,500	
G1636	630	Piracetam	800mg	Uống	Viên nén	Viên	577,100	590	4	10,214,670	
G1637	631	Piroxicam	20mg	Uống	Viên	Viên	27,700	164	4	136,284	
G1638	632	Piroxicam	20mg/ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	500	3,900	4	58,500	
G1639	633	Povidon iodin	10%/90ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ	15,600	7,630	4	3,570,840	
G1640	634	Povidon iodin	5%/20ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ	1,000	6,489	4	194,670	
G1641	635	Povidon iodin	10%/20ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ	4,700	3,000	4	423,000	
G1642	636	Pravastatin	10mg	Uống	Viên nang	Viên	5,000	1,029	4	154,350	
G1643	637	Prednisolon acetat (natri phosphate)	5mg	Uống	Viên nén	Viên	100,000	94	4	282,000	
G1644	638	Pregabalin	75mg	Uống	Viên nang	Viên	20,000	850	4	510,000	
G1645	639	Progesteron	200mg	Uống	Viên	Viên	39,200	6,000	4	7,056,000	
G1646	640	Promestrien	10mg	Đặt âm đạo	Viên	Viên	5,000	5,300	4	795,000	
G1647	641	Propranolol hydroclorid	40mg	Uống	Viên	Viên	41,400	989	4	1,228,338	

Mã	STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Gía trị bảo đảm dự thầu 3%	Không mời hàng ngoại nhập đạt tiêu chuẩn
G1648	642	Propylthiouracil (PTU)	100mg	Uống	Viên	Viên	27,600	735	4	608,580	
G1649	643	Propylthiouracil (PTU)	50mg	Uống	Viên	Viên	69,000	325	4	672,750	
G1650	644	Rabeprazol	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	251,100	520	4	3,917,160	
G1651	645	Racecadotril	10mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	12,000	1,300	4	468,000	
G1652	646	Racecadotril	30mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	6,000	1,350	4	243,000	
G1653	647	Rebamipid	100mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	447,600	810	4	10,876,680	
G1654	648	Ringer acetat	500ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	2,800	16,000	4	1,344,000	
G1655	649	Ringer lactat	500ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Chai/Lọ/Túi	34,500	7,353	4	7,610,355	
G1656	650	Rosuvastatin	10mg	Uống	Viên	Viên	153,500	315	4	1,450,575	
G1657	651	Rosuvastatin	20mg	Uống	Viên	Viên	19,800	610	4	362,340	
G1658	652	Rotundin	60mg	Uống	Viên	Viên	276,000	622	4	5,150,160	
G1659	653	Roxithromycin	150mg	Uống	Viên	Viên	5,000	546	4	81,900	
G1660	654	Saccharomyces boulardii	100mg=2,26 x 10^9 CFU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	12,000	4,599	4	1,655,640	
G1661	655	Salbutamol sulfat	2mg/5ml; 100ml	Uống	Dung dịch	Chai/Lọ	500	29,967	4	449,505	
G1662	656	Sắt fumarat + acid folic	162mg + 750mcg	Uống	Viên	Viên	111,600	835	4	2,795,580	
G1663	657	Sắt fumarat + acid folic	200mg + 1,5mg	Uống	Viên nang	Viên	269,400	462	4	3,733,884	
G1664	658	Sắt sulfat + acid folic	50mg +0,35mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	20,000	890	4	534,000	
G1665	659	Silymarin	140mg	Uống	viên nang cứng	Viên	111,200	855	4	2,852,280	

Mã	STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Gía trị bảo đảm dự thầu 3%	Không mời hàng ngoại nhập đạt tiêu chuẩn
G1666	660	Simethicon	40mg/ml, 15ml	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	chai	2,400	21,000	4	1,512,000	
G1667	661	Sorbitol	3,3% /1000ml	Dung dịch rửa	Dung dịch rửa	chai	500	25,000	4	375,000	
G1668	662	Sorbitol	5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	34,500	504	4	521,640	
G1669	663	Spironolacton	25mg	Uống	Viên	Viên	21,300	546	4	348,894	
G1670	664	Sucralfat	1g, Gói 5g	Uống	Dung dịch/ hỗn dịch/ nhũ dịch	Gói	2,300	1,176	4	81,144	
G1671	665	Sulpirid	50mg	Uống	Viên nang	Viên	163,800	125	4	614,250	
G1672	666	Telmisartan	40mg	Uống	Viên	Viên	103,500	385	4	1,195,425	
G1673	667	Telmisartan	80mg	Uống	Viên	Viên	5,600	574	4	96,432	
G1674	668	Tetracyclin hydroclorid	1%, tube 5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tube	1,000	3,550	4	106,500	
G1675	669	Thiamazol	10mg	Uống	Viên	Viên	6,000	586	4	105,480	
G1676	670	Thiamazol	5mg	Uống	Viên	Viên	68,000	540	4	1,101,600	
G1677	671	Thiocolchicosid	4mg	Uống	Viên	Viên	177,100	1,008	4	5,355,504	
G1678	672	Tinidazol	500mg	Uống	Viên	Viên	39,400	398	4	470,436	
G1679	673	Tolperison	150mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	20,000	630	4	378,000	
G1680	674	Tolperison	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	69,000	273	4	565,110	
G1681	675	Tranexamic acid	500mg	Uống	Viên	Viên	46,600	1,890	4	2,642,220	
G1682	676	Trimebutin maleat	100mg	Uống	Viên	Viên	62,100	310	4	577,530	
G1683	677	Trimebutin maleat	200mg	Uống	Viên	Viên	52,500	680	4	1,071,000	
G1684	678	Trimetazidin	35 mg	Uống	Viên	Viên	123,600	415	4	1,538,820	
G1685	679	Ursodeoxycholic acid	200mg	Uống	Viên	Viên	5,000	3,850	4	577,500	
G1686	680	Valproat natri	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Viên	2,800	2,500	4	210,000	

Mã	STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Gía trị bảo đảm dự thầu 3%	Không mời hàng ngoại nhập đạt tiêu chuẩn
G1687	681	Vinpocetin	10mg	Uống	Viên	Viên	27,900	1,199	4	1,003,563	
G1688	682	Vitamin A	5000UI	Uống	Viên nang	Viên	138,000	270	4	1,117,800	
G1689	683	Vitamin A + D2 (Vitamin A + D3)	5000IU+400 IU	Uống	Viên nang	Viên	42,000	183	4	230,580	
G1690	684	Vitamin B1 + B6 + B12	125mg 125mg 250mcg	Uống	Viên	Viên	12,000	1,176	4	423,360	
G1691	685	Vitamin B1 + B6 + B12	250mg + 250mg + 1000mcg	Uống	Viên	Viên	43,200	1,800	4	2,332,800	
G1692	686	Vitamin B1 + B6 + B12	50mg+250mg+ 5000mcg	Tiêm	Dung dịch tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi	1,500	7,250	4	326,250	
G1693	687	Vitamin B6 + magnesi lactat	5mg + 470mg	Uống	Dung dịch uống	Ống	27,600	4,070	4	3,369,960	
G1694	688	Vitamin B6 + magnesi lactat	5mg + 470mg	Uống	Viên	Viên	96,600	147	4	426,006	
G1695	689	Vitamin C	500mg	Uống	Viên	Viên	89,600	195	4	524,160	
G1696	690	Vitamin C	500mg/5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Ống	16,100	1,250	4	603,750	
G1697	691	Vitamin E	400UI	Uống	Viên	Viên	66,700	550	4	1,100,550	
G1698	692	Vitamin H (B8)	5mg	Uống	Viên	Viên	12,000	1,500	4	540,000	
G1699	693	Vitamin PP	500mg	Uống	Viên	Viên	124,000	162	4	602,640	
G1700	694	Mỗi lọ chứa: BCG sống, đông khô 0,5mg	0,5mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Liều	8,400	6,090	4	1,534,680	
G1701	695	Huyết thanh kháng độc tố uốn ván tinh chế (SAT)	1500UI	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	360	26,040	4	281,232	

Mã	STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Gía trị bảo đảm dự thầu 3%	Không mời hàng ngoại nhập đạt tiêu chuẩn
G1702	696	Giải độc tố uốn ván tinh chế	0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	2,200	13,440	4	887,040	
G1712	697	Budesonid	64mcg / liều xịt, lọ 120 liều	Xịt mũi	Xịt mũi	Chai	1,000	90,000	4	2,700,000	
G1717	698	Guaiazulen + dimethicon	4mg + 3g	Uống	Viên nang	Viên	50,000	4,000	4	6,000,000	
G1703	699	Alfuzosin	10 mg	Uống	Viên	Viên	10,000	7,140	5	2,142,000	
G1704	700	Amlodipin + losartan	5mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	5,000	5,200	5	780,000	
G1705	701	Bismuth	120mg	Uống	Viên	Viên	16,700	2,100	5	1,052,100	
G1706	702	Clarithromycin	125mg/5ml; 25ml	Uống	Uống	Chai/Lọ	350	35,000	5	367,500	
G1707	703	Octreotid	0,1mg/ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Lọ	900	91,000	5	2,457,000	

Mã	STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Gía trị bảo đảm dự thầu 3%	Không mời hàng ngoại nhập đạt tiêu chuẩn
G1708	704	Virus viêm Não Nhật Bản chủng SA14-14-2 tái tổ hợp, sống, giảm độc lực 4,0 - 5,8 log PFU (vắc-xin virus Viêm não Nhật Bản, khảm Japanese Encephalitis Chimeric Virus (JE-CV) dựa trên vắc-xin Sốt Vàng, chủng 17D (YF-17D) được tái cấu trúc di truyền chứa gen cấu trúc E và tiền màng từ vắc-xin Viêm não Nhật Bản chủng SA14-14-2)	0,5ml	Tiêm	Bột đông khô	Lọ	450	554,400	5	7,484,400	
G1709	705	Mỗi liều vắc xin 0,5ml chứa: Protein kháng nguyên bề mặt HbsAg (độ tinh khiết ≥ 95%): 10mcg	10mcg/0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	6,000	47,250	5	8,505,000	
G1710	706	Mỗi liều vắc xin 1ml chứa: Protein kháng nguyên bề mặt HbsAg (độ tinh khiết ≥ 95%) : 20mcg	20 mcg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	720	66,800	5	1,442,880	

Mã	STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Gía trị bảo đảm dự thầu 3%	Không mời hàng ngoại nhập đạt tiêu chuẩn
G1711	707	Mỗi lọ đơn liều chứa: Meastes Virus NLT 1000 CCID50; Mumps Virus NLT 5000 CCID50; Rubella Virus NLT 1000 CCID50	0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	360	133,470	5	1,441,476	
G1716	708	Fluticason propionat	50mcg/liều xịt; 120liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Chai/Lọ	3,000	118,600	5	10,674,000	

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 1600... CÔNG TY CP BỆNH VIỆN ĐA KHOA HẠNH PHÚC P.LONG XUYÊN-T.AN GIANG

Ts.Bs.Lư Quốc Hùng